

**THÔNG TƯ**  
**Quy định Báo cáo thống kê áp dụng đối với**  
**các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và**  
**các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

---

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Luật Thống kê số 04/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/8/2008 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (gọi tắt là báo cáo thống kê) như sau:

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này thuộc loại Chế độ báo cáo thống kê cơ sở theo quy định của Luật Thống kê số 04/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Báo cáo thống kê quy định trong Thông tư này là hình thức thu thập thông tin thống kê từ các đơn vị báo cáo để đáp ứng việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và chức năng ngân hàng trung ương của Ngân hàng Nhà nước.

Đối với các báo cáo khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này, các đơn vị báo cáo thực hiện theo các quy định hiện hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

## **Điều 2. Đơn vị báo cáo**

1. Các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi tắt là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước).

2. Tổ chức tín dụng (trừ các tổ chức tài chính vi mô), chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam theo Luật các tổ chức tín dụng (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng).

## **Điều 3. Đơn vị nhận báo cáo**

Đơn vị nhận báo cáo là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 4. Chỉ tiêu báo cáo và mẫu biểu báo cáo thống kê** (sau đây gọi tắt là chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo)

1. Các chỉ tiêu báo cáo được phân tổ thành các nhóm chỉ tiêu. Mỗi nhóm chỉ tiêu có các phân nhóm chỉ tiêu khác nhau.

2. Các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo định kỳ: Định kỳ lập, thời hạn gửi báo cáo, đơn vị báo cáo, nội dung và hướng dẫn báo cáo các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo định kỳ được quy định cụ thể tại Điều 11 Thông tư này và các Phụ lục 1, 2, 3, 4a, 4b kèm theo Thông tư này.

3. Trong trường hợp cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương yêu cầu báo cáo theo các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo chưa được quy định tại Thông tư này; Các đơn vị báo cáo có trách nhiệm đáp ứng đầy đủ, kịp thời yêu cầu báo cáo.

## **Điều 5. Mã số thống kê và các hướng dẫn phân tổ, phân loại**

1. Các quy định cụ thể về mã số thống kê áp dụng trong công tác thống kê ngân hàng được quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

2. Hướng dẫn về phân loại hình tổ chức và cá nhân, phân tổ các ngành kinh tế theo 3 khu vực kinh tế, phân tổ người cư trú và không cư trú của Việt Nam được quy định tương ứng tại các Phụ lục 6, 7 và 8 kèm theo Thông tư này.

## **Điều 6. Phương thức báo cáo**

1. Báo cáo điện tử là báo cáo thể hiện dưới dạng tệp (file) dữ liệu điện tử được truyền qua mạng máy tính hoặc gửi qua vật mang tin. Báo cáo điện tử phải có đầy đủ chữ ký điện tử của thủ trưởng hoặc người có thẩm quyền của đơn vị báo cáo và theo đúng ký hiệu, mã truyền tin, cấu trúc file do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Báo cáo điện tử áp dụng bắt buộc đối với các chỉ tiêu báo cáo quy định tại Phụ lục 1 và các mẫu biểu báo cáo có quy định hình thức báo cáo điện tử tại Phụ lục 4a, Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo bằng văn bản là báo cáo bằng giấy và phải theo đúng hình thức mẫu biểu quy định, có đầy đủ dấu, chữ ký của người có thẩm quyền của đơn vị báo cáo và chữ ký, họ tên của người lập, người kiểm soát báo cáo.

#### **Điều 7. Nối mạng và quy trình báo cáo điện tử**

1. Trụ sở chính các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ tin học để gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Phụ lục 2 và Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ tin học để gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Phụ lục 2, Phụ lục 4a kèm theo Thông tư này và khai thác báo cáo của tổ chức tín dụng trên địa bàn từ kho dữ liệu chung tại Ngân hàng Nhà nước theo hướng dẫn của Cục Công nghệ tin học.

3. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở nối mạng truyền tin với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở để gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Phụ lục 2 và Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này.

Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chưa đủ điều kiện để nối mạng truyền tin với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thì gửi file báo cáo qua vật mang tin hoặc gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm cập nhật dữ liệu báo cáo của từng Quỹ tín dụng cơ sở vào cơ sở dữ liệu tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố để gửi về Ngân hàng Nhà nước.

4. Trường hợp hệ thống truyền dữ liệu có sự cố, các đơn vị báo cáo phải gửi file báo cáo được lưu trên vật mang tin cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định sau:

a) Trụ sở chính tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) gửi cho Cục Công nghệ tin học.

b) Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở gửi cho Cục Công nghệ tin học thông qua Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

#### **Điều 8. Gửi báo cáo bằng văn bản**

Việc gửi báo cáo bằng văn bản áp dụng đối với mẫu biểu báo cáo được thực hiện theo quy định cụ thể trên từng mẫu biểu báo cáo tại Phụ lục 4a và Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 9. Bảo mật thông tin báo cáo**

Những số liệu báo cáo thống kê và các tài liệu liên quan thuộc danh mục bí mật Nhà nước phải được quản lý, sử dụng và truyền tin theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

#### **Điều 10. Chất lượng số liệu báo cáo thống kê**

Các số liệu báo cáo thống kê phải đảm bảo tính đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan, chính xác. Khi có chỉnh sửa đối với số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường thì đơn vị báo cáo phải gửi các thuyết minh báo cáo bằng văn bản cho đơn vị nhận báo cáo.

#### **Điều 11. Định kỳ và thời hạn gửi báo cáo**

##### 1. Định kỳ báo cáo.

a) Kỳ báo cáo ngày được xác định theo ngày làm việc.

b) Các kỳ báo cáo tháng, quý, 6 tháng, năm được xác định theo lịch dương.

c) Kỳ báo cáo 10 ngày (hay 3 kỳ/tháng): kỳ 1 được tính từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng báo cáo; Kỳ 2 được tính từ ngày 11 đến ngày 20 của tháng báo cáo và kỳ 3 được tính từ ngày 21 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

d) Kỳ báo cáo 15 ngày (hay 2 kỳ/tháng): kỳ 1 được tính từ ngày 01 đến ngày 15 của tháng báo cáo; Kỳ 2 được tính từ ngày 16 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

##### 2. Thời hạn gửi báo cáo áp dụng đối với chỉ tiêu báo cáo.

a) Báo cáo ngày: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào 14 giờ ngày làm việc tiếp theo ngày sau ngày báo cáo.

b) Báo cáo 10 ngày (3 kỳ/tháng), 15 ngày (2 kỳ/tháng): các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất sau 02 ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.



c) Báo cáo tháng: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

d) Báo cáo quý: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 14 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

đ) Báo cáo 6 tháng: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

e) Báo cáo năm: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau năm báo cáo.

g) Riêng đối với các báo cáo của từng Quỹ Tín dụng nhân dân cơ sở, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi Ngân hàng Nhà nước theo thời hạn như sau:

- Báo cáo 10 ngày (3 kỳ/tháng), 15 ngày (2 kỳ/tháng): gửi chậm nhất sau 03 ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Báo cáo tháng: gửi chậm nhất vào ngày 14 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

- Báo cáo quý: gửi chậm nhất vào ngày 16 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

- Báo cáo năm: gửi chậm nhất vào ngày 25 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau năm báo cáo.

h) Trường hợp thời hạn gửi báo cáo khác với các quy định nêu trên thì được quy định cụ thể tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

3. Thời hạn gửi báo cáo áp dụng đối với mẫu biểu báo cáo được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo tại Phụ lục 4a, Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này.

4. Nếu ngày quy định cuối cùng của thời hạn báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

Trường hợp báo cáo gửi bằng văn bản, ngày gửi báo cáo thực tế được tính là ngày ghi trên dấu của bưu điện nơi tiếp nhận báo cáo gửi đi. Trường hợp báo cáo gửi qua kênh báo cáo điện tử, ngày gửi báo cáo là ngày truyền file báo cáo thành công về Cục Công nghệ tin học.

Trường hợp khẩn cấp hoặc đột xuất, đơn vị phải gửi báo cáo bằng văn bản qua fax. Sau khi gửi báo cáo qua fax, đơn vị báo cáo có trách nhiệm gửi

báo cáo chính thức bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 6 và Điều 8 Thông tư này. Ngày gửi báo cáo thực tế được tính là ngày fax báo cáo.

**Điều 12.** Quy trình tra soát đối với chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử

1. Tại Cục Công nghệ tin học:

a) Ngay sau khi nhận báo cáo theo thời hạn gửi báo cáo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 11 Thông tư này, Cục Công nghệ tin học kiểm tra tính đầy đủ của các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, trụ sở chính tổ chức tín dụng truyền qua mạng tin học. Nếu phát hiện Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, trụ sở chính tổ chức tín dụng không truyền hoặc truyền thiếu chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử hoặc truyền thiếu báo cáo của các chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống, Cục Công nghệ tin học phải thông báo qua mạng tin học cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh thành phố, trụ sở chính tổ chức tín dụng để gửi đầy đủ báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước.

b) Ngay sau khi nhận được kết quả tra soát của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Cục Công nghệ tin học thông báo kịp thời qua mạng tin học cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, trụ sở chính tổ chức tín dụng để xử lý, truyền lại số liệu đúng cho Cục Công nghệ tin học.

c) Ngay sau khi nhận được các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, tổ chức tín dụng truyền lại cho Cục Công nghệ tin học, Cục Công nghệ tin học thông báo qua mạng tin học cho các đơn vị nhận báo cáo để kịp thời cập nhật số liệu.

2. Tại các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

Trong 03 ngày làm việc kể từ thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm c, d, đ, e, g, h khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng kiểm tra tính hợp lý của số liệu tổng hợp từ các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử thuộc trách nhiệm theo dõi, tổng hợp được quy định tại Điều 16 Thông tư này; Nếu phát hiện sai sót, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng gửi kết quả tra soát số liệu qua mạng tin học cho Cục Công nghệ tin học để thông báo cho các đơn vị báo cáo truyền lại số liệu đúng.

3. Tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố:

a) Trong 03 ngày làm việc kể từ thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm c, d, đ, e, h khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của số liệu tổng hợp từ các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử của từng sở giao dịch, chi nhánh tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng không có chi nhánh trực thuộc trên địa bàn;

Nếu phát hiện sai sót, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi kết quả tra soát số liệu qua mạng tin học cho Cục Công nghệ tin học để thông báo cho các đơn vị báo cáo truyền lại số liệu đúng.

b) Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát điện tử của Cục Công nghệ tin học, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố phải truyền lại đầy đủ, chính xác số liệu báo cáo cho Cục Công nghệ tin học để các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng khai thác.

#### 4. Tại tổ chức tín dụng:

Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát điện tử của Cục Công nghệ tin học, trụ sở chính tổ chức tín dụng phải truyền lại đầy đủ, chính xác số liệu báo cáo cho Cục Công nghệ tin học để các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khai thác.

### **Điều 13.** Quy trình tra soát đối với mẫu biểu báo cáo bằng văn bản

#### 1. Tại các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Trong 02 ngày làm việc kể từ thời hạn gửi báo cáo quy định tại các mẫu biểu báo cáo bằng văn bản, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của số liệu tổng hợp từ các mẫu biểu báo cáo bằng văn bản thuộc trách nhiệm theo dõi, tổng hợp quy định tại Điều 16 Thông tư này; Nếu phát hiện đơn vị báo cáo không gửi hoặc số liệu báo cáo sai sót, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thông báo qua điện thoại hoặc fax cho đơn vị báo cáo gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng.

b) Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát qua điện thoại hoặc fax của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, đơn vị báo cáo phải gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng cho các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

#### 2. Tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố:

a) Trong 02 ngày làm việc kể từ thời hạn gửi báo cáo quy định tại các mẫu biểu báo cáo áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của số liệu tổng hợp từ các mẫu biểu báo cáo bằng văn bản của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn; Nếu phát hiện Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở không gửi hoặc số liệu báo cáo sai sót, thông báo qua điện thoại hoặc fax cho Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng.

b) Ngay sau khi nhận được báo cáo bằng văn bản của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn gửi lại cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố phải tổng hợp đầy đủ, chính xác số liệu và truyền qua mạng tin học cho Cục Công nghệ tin học để các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khai thác.

### 3. Tại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở:

Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát qua điện thoại hoặc fax của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

#### **Điều 14.** Chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo không phát sinh

Đối với chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 4a và Phụ lục 4b không phát sinh, các đơn vị báo cáo thực hiện theo hướng dẫn của Cục Công nghệ tin học.

## **Chương II**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRONG VIỆC THỰC HIỆN BÁO CÁO THỐNG KÊ**

**Điều 15.** Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm như sau:

1. Xây dựng các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình.

2. Khi có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng phải xây dựng các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, thống nhất với đơn vị đầu mối là Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ và do Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

2. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ tổ chức các đợt tập huấn về báo cáo thống kê, hướng dẫn lập các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình xây dựng.

3. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ hướng dẫn và trả lời kịp thời cho các đơn vị báo cáo về các vướng mắc liên quan đến trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Thông tư này. Trường hợp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao hướng dẫn hoặc trả lời cho đơn vị báo cáo đối với vấn đề

thuộc phạm vi chuyên môn, quản lý của mình thì phải đồng gửi Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ văn bản hướng dẫn hoặc trả lời của đơn vị mình.

4. Theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo thực hiện gửi đầy đủ, đúng hạn các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo theo quy định tại Điều 16 Thông tư này; khi phát hiện chỉ tiêu báo cáo có sai sót, phải kịp thời yêu cầu đơn vị báo cáo chỉnh sửa và gửi lại số liệu đúng; phối hợp với Cục Công nghệ tin học tra soát việc gửi báo cáo điện tử của đơn vị báo cáo qua mạng tin học.

5. Trong 10 ngày làm việc kể từ thời hạn gửi báo cáo được quy định tại điểm c, d, đ, e, g, h khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các Vụ, Cục, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng xử lý, kiểm duyệt các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách, truyền số liệu đã được kiểm duyệt qua mạng tin học cho Cục Công nghệ tin học để cập nhật vào kho dữ liệu chung của Ngân hàng Nhà nước.

6. Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo thống kê của các đơn vị báo cáo đối với các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách và gửi Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đầu quý sau để tổng hợp, thông báo chung.

7. Tổ chức lưu giữ và quản lý các báo cáo thống kê bằng văn bản do đơn vị mình trực tiếp nhận từ các đơn vị báo cáo theo các quy định hiện hành về quản lý lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong ngành ngân hàng.

8. Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Vụ Kiểm toán nội bộ thanh tra, kiểm tra các tổ chức, đơn vị liên quan trong việc thực hiện Thông tư này.

9. Lập và gửi các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo cho các đơn vị nhận báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 16.** Trách nhiệm của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc xây dựng, theo dõi, đôn đốc, tra soát và tổng hợp các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo

1. Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ: 1A.1, 1B.1, 1C.1, 1E, 1H, 2A, 2B.1, 4A, 4D, 5G, 7C, 7D.

2. Vụ Chính sách tiền tệ: 1C.2, 3A, 7B.

3. Vụ Tín dụng: 1A.2, 1A.3, 1B.2, 1B.3, 1G, 7A.

4. Vụ Quản lý ngoại hối: 5A, 5B, 5C, 5D, 5E.

5. Vụ Thanh toán: 4B, 4C.

6. Cục Phát hành và kho quỹ: 4E.

7. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng: 1D, 6A, 6B, 6C, 8A, 8B, 8C, 8D, 8E, 8G, 8H.

8. Các đơn vị nhận báo cáo được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo tại Phụ lục 4a, Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tra soát và tổng hợp các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình tiếp nhận.

#### **Điều 17.** Trách nhiệm của Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ

Ngoài trách nhiệm nêu tại Điều 15 và Điều 16 Thông tư này, Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ có trách nhiệm:

1. Là đơn vị đầu mối tại Ngân hàng Nhà nước trong việc tiếp nhận các kiến nghị bằng văn bản về thực hiện Thông tư này, phối hợp với các đơn vị liên quan để trả lời cho đơn vị có ý kiến; Theo dõi việc xử lý kiến nghị của các đơn vị liên quan.

2. Cập nhật và thông báo bộ phận làm đầu mối thống kê tại các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trên Website của Ngân hàng Nhà nước để các tổ chức tín dụng liên hệ, trao đổi khi phát sinh vướng mắc.

3. Tổng hợp và tham mưu trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt quyền khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo đã kiểm duyệt cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

4. Phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Thông tư này; Định kỳ quý, tổng hợp nhận xét, đánh giá và thừa lệnh Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thông báo tình hình thực hiện, chấp hành các quy định tại Thông tư này.

5. Chủ trì xây dựng và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt danh mục các chỉ tiêu thống kê tổng hợp của ngành ngân hàng; Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ lập, bảo quản, lưu trữ, cung cấp và công bố số liệu thống kê tổng hợp theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

#### **Điều 18.** Trách nhiệm của Cục Công nghệ tin học

1. Là đơn vị đầu mối tổ chức tiếp nhận các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo dưới dạng file dữ liệu, kiểm tra tên, cấu trúc file, mã chỉ tiêu báo cáo do các đơn vị truyền qua mạng hoặc gửi qua vật mang tin. Trường hợp báo cáo bị sai về tên, cấu trúc file hoặc mã chỉ tiêu, phải yêu cầu đơn vị báo cáo chỉnh sửa và gửi lại theo đúng quy định; phản hồi kịp thời về tình trạng file dữ liệu cho đơn vị báo cáo. Trường hợp xảy ra sự cố đường truyền dữ liệu của Ngân hàng

Nhà nước, phải thông báo kịp thời cho đơn vị báo cáo và thực hiện ngay biện pháp để khắc phục sự cố.

2. Xây dựng và tổ chức quản lý kho dữ liệu báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước; Đảm bảo việc khai thác, sử dụng số liệu thống kê cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

3. Nội và duy trì mạng truyền tin cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

4. Cung cấp, lập, cài đặt và hướng dẫn vận hành chương trình tin học báo cáo thống kê cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước để truyền, nhận, theo dõi, tổng hợp, khai thác, tra soát chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo qua mạng máy tính và ghi, sao lưu nhật ký các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo đã gửi đi.

5. Chủ trì và phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ nghiên cứu, xây dựng các chương trình tin học ứng dụng trong công tác báo cáo thống kê, triển khai quy trình truyền, nhận, tra soát báo cáo điện tử qua mạng tin học và hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

6. Chủ trì và phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, trụ sở chính tổ chức tin dụng xử lý vướng mắc trong quá trình thực hiện tra soát báo cáo điện tử.

7. Hướng dẫn việc cấp phát, quản lý mã khoá, chương trình ký điện tử dùng trong báo cáo thống kê cho các đơn vị báo cáo nối mạng truyền tin trực tiếp với Cục Công nghệ tin học.

8. Chủ trì, phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ và các đơn vị liên quan xây dựng và ban hành mã chỉ tiêu báo cáo thống kê. Hướng dẫn các quy định về tên, cấu trúc file dữ liệu của báo cáo điện tử và hướng dẫn các đơn vị lập, gửi chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo không phát sinh để thực hiện Thông tư này.

9. Xây dựng và hướng dẫn quy trình gửi file báo cáo điện tử áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp hệ thống truyền dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước có sự cố.

10. Trường hợp các đơn vị báo cáo thông báo đã truyền file dữ liệu báo cáo nhưng các đơn vị nhận báo cáo vẫn chưa nhận được các chỉ tiêu báo cáo qua mạng, sau khi nhận được phản ánh của các đơn vị, Cục Công nghệ tin học có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc truyền file dữ liệu báo cáo của đơn vị báo cáo và thông báo kết quả cho đơn vị nhận báo cáo để phối hợp xử lý kịp thời.

11. Cập nhật kịp thời các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo đã chỉnh sửa theo yêu cầu tra soát của Ngân hàng Nhà nước.

12. Ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi. Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng đầu quý sau, gửi thông báo nhật ký tiếp nhận, tra soát các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo trong quý trước cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước qua mạng tin học để đánh giá, nhận xét và thông báo tình hình thực hiện, chấp hành các quy định tại Thông tư này của các đơn vị báo cáo.

13. Định kỳ tháng, chậm nhất vào ngày 25 của tháng tiếp theo, tổng hợp, thông báo qua mạng tin học kết quả xử lý, kiểm duyệt các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo trong tháng trước liền kề của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và gửi Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ để theo dõi chung.

**Điều 19.** Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

Ngoài trách nhiệm nêu tại Điều 15 và Điều 16 Thông tư này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm thanh tra các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan trong việc chấp hành Thông tư này và xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

**Điều 20.** Trách nhiệm của Vụ Kiểm toán nội bộ

Vụ Kiểm toán nội bộ có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành Thông tư này của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước thông qua các đợt kiểm toán.

**Điều 21.** Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố

1. Đôn đốc quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn gửi đầy đủ, kịp thời các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo; kiểm tra tính hợp lý của các báo cáo; tổng hợp báo cáo và gửi về Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp trên địa bàn tỉnh, thành phố chưa phát sinh (hoặc không có) các hoạt động liên quan đến nội dung của chỉ tiêu hoặc mẫu biểu báo cáo được quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố phải thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

3. Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá và thông báo tình hình thực hiện Thông tư này của các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn, đồng thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ) chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đầu quý sau để tổng hợp, thông báo chung.

4. Lập và gửi các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo cho các đơn vị nhận báo cáo theo quy định tại Thông tư này. Kiểm tra, chỉnh sửa và kịp thời gửi báo



cáo đúng về Cục Công nghệ tin học khi nhận được yêu cầu tra soát báo cáo điện tử của Cục Công nghệ tin học.

5. Liên hệ trực tiếp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo theo quy định tại Điều 16 Thông tư này hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ) khi có vướng mắc trong quá trình thực hiện.

6. Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của Thông tư này đối với các tổ chức, đơn vị, cá nhân trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

## **Điều 22. Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng**

1. Chấp hành đúng các quy định về báo cáo thống kê của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phải phản ánh kịp thời về Ngân hàng Nhà nước để được giải đáp theo quy định sau:

a) Trụ sở chính tổ chức tín dụng (trừ quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) liên hệ trực tiếp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo theo quy định tại Điều 16 Thông tư này hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ).

b) Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở liên hệ trực tiếp hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

2. Trụ sở chính tổ chức tín dụng là đơn vị đầu mối gửi báo cáo và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu tổng hợp toàn hệ thống, số liệu chi tiết của từng sở giao dịch, chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống gửi cho Ngân hàng Nhà nước theo hướng dẫn tại Phụ lục 2.

3. Khi nhận được thông báo tra soát báo cáo điện tử của Cục Công nghệ tin học hoặc phát hiện báo cáo đã gửi cho Ngân hàng Nhà nước có sai sót, trụ sở chính tổ chức tín dụng phải kịp thời chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước, đồng thời giải trình các sai sót cho đơn vị nhận báo cáo.

4. Trường hợp tổ chức tín dụng chưa phát sinh (hoặc không có) các hoạt động liên quan đến nội dung của từng nhóm chỉ tiêu báo cáo hoặc mẫu biểu báo cáo quy định tại Thông tư này, tổ chức tín dụng phải thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

### **Điều 23. Khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo**

1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước được phép khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình chịu trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc, tra soát và tổng hợp theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

2. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có nhu cầu khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước kiểm duyệt thì phải đăng ký bằng văn bản với Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ để tổng hợp, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

3. Các đơn vị được phép khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thông tin, số liệu thống kê đúng mục đích và theo quy định của pháp luật.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 24. Xử lý vi phạm**

1. Tổ chức, đơn vị, cá nhân vi phạm quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Kết quả chấp hành quy định tại Thông tư này là một trong những căn cứ để Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận đề nghị của tổ chức tín dụng về cho phép thực hiện nghiệp vụ mới và mở rộng mạng lưới hoạt động, xếp loại tổ chức tín dụng.

a) Tổ chức tín dụng vi phạm thường xuyên (từ 5 lần trở lên) hoặc cố ý vi phạm quy định tại Thông tư này trong 2 kỳ nhận xét, đánh giá tình hình chấp hành quy định báo cáo thống kê liên tiếp gần nhất với thời điểm đề nghị cấp phép sẽ không được Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận đề nghị cho phép thực hiện các nghiệp vụ mới và mở rộng mạng lưới hoạt động ít nhất trong vòng 6 tháng và cho đến khi thực hiện đúng quy định tại Thông tư này.

b) Tổ chức tín dụng vi phạm quy định tại Thông tư này bị Ngân hàng Nhà nước xử lý vi phạm hành chính hoặc có văn bản nhắc nhở việc chấp hành Thông tư này từ 02 lần trở lên trong năm tài chính không được xếp loại tốt nhất trong năm đó.

#### **Điều 25. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

2. Thông tư này thay thế Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng; Quyết định số 1747/2005/QĐ-NHNN ngày 01/12/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**Nơi nhận:**

- Như khoản 3 Điều 25;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (2 bản);
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Lưu VP, PC, DBTKTT.

**K/ THỐNG ĐỐC  
PHÓ THỐNG ĐỐC**



**NGUYỄN ĐỒNG TIẾN**

# PHỤ LỤC 1 HỆ THỐNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21...../2010/TT-NHNN ngày 08.../10.../2010)

## 1. TÍN DỤNG

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
<b>1A</b>	<b>PHÂN LOẠI DƯ NỢ TÍN DỤNG THEO NGÀNH KINH TẾ</b>	
<b>1A.1</b>	<b>Dư nợ tín dụng</b>	
1	Dư nợ tín dụng bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
3	Dư nợ xấu bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
4	Dư nợ xấu ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
<b>1A.2</b>	<b>Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản</b>	
1	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
<b>1A.3</b>	<b>Dư nợ tín dụng có khả năng mất vốn - Nhóm 5</b>	
1	Dư nợ tín dụng nhóm 5 đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
3	Dư nợ tín dụng nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
4	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
<b>1B</b>	<b>PHÂN LOẠI DƯ NỢ TÍN DỤNG THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN</b>	
<b>1B.1</b>	<b>Dư nợ tín dụng</b>	
1	Dư nợ tín dụng bằng loại tiền xx đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
3	Dư nợ xấu bằng loại tiền xx đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
4	Dư nợ xấu ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
<b>1B.2</b>	<b>Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản</b>	
1	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
<b>1B.3</b>	<b>Dư nợ tín dụng có khả năng mất vốn - Nhóm 5</b>	
1	Dư nợ tín dụng nhóm 5 đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
3	Dư nợ tín dụng nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
4	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
<b>1C</b>	<b>PHÂN LOẠI DƯ NỢ TÍN DỤNG THEO CÁC TIÊU CHÍ KHÁC</b>	
<b>1C.1</b>	<b>Cho vay đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và trả nợ nước ngoài trước hạn</b>	
1	Dư nợ cho vay bằng loại tiền xx để đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	Quý
2	Dư nợ cho vay ngoại tệ để trả nợ nước ngoài trước hạn	Quý

<b>1C.2</b>	<b>Dư nợ tín dụng theo phương thức bảo đảm</b>	
1	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên vay	Tháng
2	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác của bên vay	Tháng
3	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên bảo lãnh.	Tháng
4	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác của bên bảo lãnh	Tháng
5	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay	Tháng
6	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác hình thành từ vốn vay	Tháng
7	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi, vàng, kim loại quý, đá quý	Tháng
8	Dư nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản	Tháng
<b>1D</b>	<b>CHO THUÊ TÀI CHÍNH</b>	
1	Dư nợ cho thuê tài chính bằng loại tài sản xx	Tháng
2	Số tiền đã đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính bằng loại tài sản xx	Tháng
3	Số tiền đã đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
4	Số tiền đã đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
<b>1E</b>	<b>DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA</b>	
1	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý
2	Dư nợ tín dụng trung hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý
3	Dư nợ tín dụng dài hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý
<b>1G</b>	<b>BẢO LÃNH</b>	
1	Doanh số bảo lãnh vay vốn phát sinh trong kỳ	Tháng
2	Doanh số bảo lãnh thanh toán phát sinh trong kỳ	Tháng
3	Doanh số bảo lãnh thực hiện hợp đồng phát sinh trong kỳ	Tháng
4	Doanh số bảo lãnh dự thầu phát sinh trong kỳ	Tháng
5	Doanh số bảo lãnh khác phát sinh trong kỳ	Tháng
6	Doanh số xác nhận bảo lãnh cho TCTD khác phát sinh trong kỳ	Tháng
7	Số dư xác nhận bảo lãnh cho TCTD khác	Tháng
8	Doanh số trả thay xác nhận bảo lãnh cho TCTD khác phát sinh trong kỳ	Tháng
9	Số dư trả thay xác nhận bảo lãnh cho TCTD khác	Tháng
10	Doanh số bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx phát sinh trong kỳ	Tháng
11	Số dư bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
12	Số dư trả thay bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
<b>1H</b>	<b>TỔNG DƯ NỢ TÍN DỤNG (Nhóm chỉ tiêu kiểm tra)</b>	
1	Tổng dư nợ tín dụng bằng loại tiền xx	Tháng
2	Tổng dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx	Tháng

## 2. HUY ĐỘNG VỐN

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
<b>2A</b>	<b>HUY ĐỘNG VỐN TRONG NƯỚC</b>	
<b>2A.1</b>	<b>Tiền gửi của cá nhân và tổ chức là người cư trú của Việt nam</b>	
1	Tiền gửi không kỳ hạn của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 6 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
3	Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
4	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
5	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
6	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 60 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
7	Tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
8	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 6 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
9	Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
10	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
11	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
12	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 60 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
<b>2A.2</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá cho người cư trú của Việt Nam.</b>	
1	Phát hành giấy tờ có giá loại xxxx cho người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
<b>2B</b>	<b>HUY ĐỘNG VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	
<b>2B.1</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá cho người không cư trú của Việt Nam</b>	
1	Phát hành giấy tờ có giá loại xxxx cho người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng

### 3. LÃI SUẤT

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
<b>3A</b>	<b>LÃI SUẤT ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ</b>	
1	Lãi suất tiết kiệm thấp nhất đối với loại không kỳ hạn bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
2	Lãi suất tiết kiệm cao nhất đối với loại không kỳ hạn bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
3	Lãi suất tiết kiệm phổ biến đối với loại không kỳ hạn bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
4	Lãi suất tiết kiệm thấp nhất đối với kỳ hạn 3 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
5	Lãi suất tiết kiệm cao nhất đối với kỳ hạn 3 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
6	Lãi suất tiết kiệm phổ biến đối với kỳ hạn 3 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
7	Lãi suất tiết kiệm thấp nhất đối với kỳ hạn 6 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
8	Lãi suất tiết kiệm cao nhất đối với kỳ hạn 6 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
9	Lãi suất tiết kiệm phổ biến đối với kỳ hạn 6 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
10	Lãi suất tiết kiệm thấp nhất đối với kỳ hạn 12 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
11	Lãi suất tiết kiệm cao nhất đối với kỳ hạn 12 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
12	Lãi suất tiết kiệm phổ biến đối với kỳ hạn 12 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
13	Lãi suất tiết kiệm thấp nhất đối với kỳ hạn 24 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
14	Lãi suất tiết kiệm cao nhất đối với kỳ hạn 24 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
15	Lãi suất tiết kiệm phổ biến đối với kỳ hạn 24 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
16	Lãi suất tiết kiệm thấp nhất kỳ hạn 60 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
17	Lãi suất tiết kiệm cao nhất đối với kỳ hạn 60 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
18	Lãi suất tiết kiệm phổ biến đối với kỳ hạn 60 tháng bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
19	Lãi suất huy động thấp nhất bằng phát hành giấy tờ có giá loại xxxx bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
20	Lãi suất huy động cao nhất bằng phát hành giấy tờ có giá loại xxxx bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
21	Lãi suất huy động phổ biến bằng phát hành giấy tờ có giá loại xxxx bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
22	Lãi suất thấp nhất đối với các khoản cho vay ngắn hạn bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
23	Lãi suất cao nhất đối với các khoản cho vay ngắn hạn bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
24	Lãi suất phổ biến đối với các khoản cho vay ngắn hạn bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
25	Lãi suất thấp nhất đối với các khoản cho vay trung hạn bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
26	Lãi suất cao nhất đối với các khoản cho vay trung hạn bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
27	Lãi suất phổ biến đối với các khoản cho vay trung hạn bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
28	Lãi suất thấp nhất đối với các khoản cho vay dài hạn bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
29	Lãi suất cao nhất đối với các khoản cho vay dài hạn bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
30	Lãi suất phổ biến đối với các khoản cho vay dài hạn bằng loại tiền xx	3kỳ/tháng
31	Lãi suất thấp nhất đối với các khoản vay vốn ngắn hạn để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống	3kỳ/tháng
32	Lãi suất cao nhất đối với các khoản vay vốn ngắn hạn để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống	3kỳ/tháng
33	Lãi suất phổ biến đối với các khoản vay vốn ngắn hạn để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống	3kỳ/tháng
34	Lãi suất thấp nhất đối với các khoản vay vốn trung hạn để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống	3kỳ/tháng
35	Lãi suất cao nhất đối với các khoản vay vốn trung hạn để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống	3kỳ/tháng
36	Lãi suất phổ biến đối với các khoản vay vốn trung hạn để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống	3kỳ/tháng

37	Lãi suất thấp nhất đối với các khoản vay vốn dài hạn để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống	3 kỳ/tháng
38	Lãi suất cao nhất đối với các khoản vay vốn dài hạn để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống	3 kỳ/tháng
39	Lãi suất phổ biến đối với các khoản vay vốn dài hạn để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống	3 kỳ/tháng
40	Lãi suất thấp nhất đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng	3 kỳ/tháng
41	Lãi suất cao nhất đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng	3 kỳ/tháng
42	Lãi suất phổ biến đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng	3 kỳ/tháng



#### 4. THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
<b>4A</b>	<b>THU, CHI TIỀN MẶT</b>	
1	Tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng	Tháng
2	Tổng chi tiền mặt qua quỹ ngân hàng	Tháng
<b>4B</b>	<b>TÀI KHOẢN THANH TOÁN PHÂN THEO LOẠI ĐỐI TƯỢNG</b>	
1	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán của cá nhân	Tháng
2	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của cá nhân	Tháng
3	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức	Tháng
4	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức	Tháng
5	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán của TCCUDVTT khác	Tháng
6	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của TCCUDVTT khác	Tháng
<b>4C</b>	<b>THANH TOÁN PHÂN THEO LOẠI PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN VÀ HỆ THỐNG THANH TOÁN</b>	
<b>4C.1</b>	<b>THANH TOÁN PHÂN THEO LOẠI PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN</b>	
1	Số lượng giao dịch rút tiền mặt bằng loại PTTT xxx	Tháng
2	Giá trị giao dịch rút tiền mặt bằng loại PTTT xxx	Tháng
3	Số lượng giao dịch thanh toán bằng loại PTTT xxx	Tháng
4	Giá trị giao dịch thanh toán bằng loại PTTT xxx	Tháng
5	Số lượng giao dịch thanh toán được xử lý qua chuyển tiền điện tử	Tháng
6	Giá trị giao dịch thanh toán được xử lý qua chuyển tiền điện tử	Tháng
7	Số lượng giao dịch thanh toán được xử lý bằng chứng từ	Tháng
8	Giá trị giao dịch thanh toán được xử lý bằng chứng từ	Tháng
9	Số lượng giao dịch thanh toán được xử lý qua Internet, mobile, PC kết nối mạng	Tháng
10	Giá trị giao dịch thanh toán được xử lý qua Internet, mobile, PC kết nối mạng	Tháng
11	Số lượng thẻ ghi nợ nội địa đang lưu hành	Tháng
12	Số lượng thẻ tín dụng nội địa đang lưu hành	Tháng
13	Số lượng thẻ nội địa khác đang lưu hành	Tháng
14	Số lượng thẻ ghi nợ quốc tế đang lưu hành	Tháng
15	Số lượng thẻ tín dụng quốc tế đang lưu hành	Tháng
16	Số lượng thẻ quốc tế khác đang lưu hành	Tháng
17	Số lượng thẻ nội địa bị giả mạo	Tháng
18	Số lượng giao dịch bằng thẻ nội địa giả	Tháng
19	Giá trị giao dịch bằng thẻ nội địa giả	Tháng
20	Số lượng thẻ quốc tế bị giả mạo	Tháng
21	Số lượng giao dịch bằng thẻ quốc tế giả	Tháng
22	Giá trị giao dịch bằng thẻ quốc tế giả	Tháng
23	Số lượng chuyển tiền nội địa đi qua SWIFT	Tháng
24	Giá trị chuyển tiền nội địa đi qua SWIFT	Tháng
25	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi qua SWIFT	Tháng
26	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi qua SWIFT	Tháng
27	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến qua SWIFT	Tháng
28	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến qua SWIFT	Tháng

29	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi qua thanh toán biên mậu	Tháng
30	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi qua thanh toán biên mậu	Tháng
31	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến qua thanh toán biên mậu	Tháng
32	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến qua thanh toán biên mậu	Tháng
33	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức khác	Tháng
34	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức khác	Tháng
35	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức khác	Tháng
36	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức khác	Tháng
<b>4C.2</b>	<b>THANH TOÁN PHÂN THEO HỆ THỐNG THANH TOÁN</b>	
<b>4C.2.1</b>	<b>Thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tại NHNN – Chứng từ giấy</b>	
1	Số lượng giao dịch thanh toán từng lần qua TKTG tại NHNN (Chứng từ giấy)	Tháng
2	Giá trị giao dịch thanh toán từng lần qua TKTG tại NHNN (Chứng từ giấy)	Tháng
<b>4C.2.2</b>	<b>Thanh toán nội bộ TCTD</b>	
1	Số lượng giao dịch thanh toán nội bộ	Tháng
2	Giá trị giao dịch thanh toán nội bộ	Tháng
<b>4C.2.3</b>	<b>Thanh toán qua TCTD khác</b>	
1	Số lượng chuyển tiền đi bằng VND qua TCTD khác	Tháng
2	Giá trị chuyển tiền đi bằng VND qua TCTD khác	Tháng
3	Số lượng chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua TCTD khác	Tháng
4	Giá trị chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua TCTD khác	Tháng
<b>4C.2.4</b>	<b>Thanh toán điện tử song phương</b>	
1	Số lượng chuyển tiền đi bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
2	Giá trị chuyển tiền đi bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
3	Số lượng chuyển tiền đến bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
4	Giá trị chuyển tiền đến bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
5	Số lượng chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
6	Giá trị chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
7	Số lượng chuyển tiền đến bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
8	Giá trị chuyển tiền đến bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
<b>4C.2.5</b>	<b>Thanh toán thẻ ATM/POS/EFTPOS/EDC</b>	
1	Số lượng máy ATM (máy rút tiền tự động) đặt tại tỉnh xx	Tháng
2	Số lượng thiết bị đầu cuối, POS/EFTPOS/EDC	Tháng
3	Số lượng đơn vị chấp nhận thẻ	Tháng
4	Số lượng giao dịch qua ATM	Tháng
5	Giá trị giao dịch qua ATM	Tháng
6	Số lượng giao dịch rút tiền mặt qua ATM	Tháng
7	Giá trị giao dịch rút tiền mặt qua ATM	Tháng
8	Số lượng giao dịch chuyển khoản qua ATM	Tháng
9	Giá trị giao dịch chuyển khoản qua ATM	Tháng
10	Số lượng giao dịch qua ATM có tra soát khiếu nại	Tháng
11	Giá trị giao dịch qua ATM có tra soát khiếu nại	Tháng
12	Số lượng giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
13	Giá trị giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
14	Số lượng giao dịch rút tiền mặt qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
15	Giá trị giao dịch rút tiền mặt qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng

<b>4D</b>	<b>THANH TOÁN QUỐC TẾ</b>	
<b>4D.1</b>	<b>Các giao dịch về chuyển tiền</b>	
1	Thu chuyển tiền của đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quân sự nước ngoài và tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo loại tiền xx	Tháng
2	Chi chuyển tiền của đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quân sự nước ngoài và tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo loại tiền xx	Tháng
3	Thu hội phí theo loại tiền xx	Tháng
4	Chi hội phí theo loại tiền xx	Tháng
<b>4E</b>	<b>NGÂN QUỸ</b>	
<b>4E.1</b>	<b>Áp dụng cho các Kho tiền Trung ương</b>	
1	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ các Nhà máy in tiền & tiền mới công bố LT	Tháng
2	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do điều chuyển giữa các Kho tiền TW	Tháng
3	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ NHNN chi nhánh tỉnh, TP	Tháng
4	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ Sở Giao dịch NHNN	Tháng
5	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT được tuyển chọn từ tiền không đủ TCLT	Tháng
6	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT để điều chuyển giữa các Kho tiền TW	Tháng
7	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT để giao cho NHNN chi nhánh tỉnh, TP	Tháng
8	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT để giao cho Sở Giao dịch NHNN	Tháng
9	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do không đủ TCLT (được tuyển chọn từ tiền đủ TCLT)	Tháng
10	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx đủ TCLT	Ngày
<b>4E.2</b>	<b>Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố</b>	
1	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
2	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ tiền mới công bố lưu hành	Tháng
3	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do điều chuyển đến từ NHTU	Tháng
4	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xx đủ TCLT do điều chuyển đến từ tỉnh khác	Tháng
5	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do tuyển chọn từ tiền không đủ TCLT	Tháng
6	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT cho Quỹ Nghiệp vụ PH của NHNN chi nhánh tỉnh, TP	Tháng
7	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do điều chuyển đi NHTU	Tháng
8	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do điều chuyển đi tỉnh khác	Tháng
9	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do không đủ TCLT (được tuyển chọn từ tiền đủ TCLT)	Tháng
10	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx đủ TCLT	Ngày
<b>4E.3</b>	<b>Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; các Kho tiền Trung ương</b>	
1	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT	Tháng
2	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT	Tháng
3	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT	Ngày
4	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đình chỉ lưu hành	Tháng
5	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đình chỉ lưu hành	Tháng
6	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx đình chỉ lưu hành	Ngày
7	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx bị phá hoại	Tháng
8	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx bị phá hoại	Tháng

9	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx bị phá hoại	Ngày
<b>4E.4</b>	<b>Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; Sở giao dịch NHNN</b>	
1	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH từ Quỹ DTPH	Tháng
2	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH từ các tổ chức tín dụng trên địa bàn	Tháng
3	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH từ Kho bạc Nhà nước	Tháng
4	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH từ các Nghiệp vụ khác	Tháng
5	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH để đổi loại tiền	Tháng
6	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH cho Quỹ DTPH	Tháng
7	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH cho các tổ chức tín dụng trên địa bàn	Tháng
8	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH cho Kho bạc Nhà nước	Tháng
9	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH cho các nghiệp vụ khác	Tháng
10	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH để đổi loại tiền	Tháng
11	Tồn Quỹ Nghiệp vụ PH cuối kỳ loại tiền xxx đủ TCLT	Ngày
12	Thu trong kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
13	Chi trong kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
14	Tồn Quỹ Nghiệp vụ PH cuối kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT	Ngày
15	Thu trong kỳ loại tiền xxx đình chỉ lưu hành thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
16	Chi trong kỳ loại tiền xxx đình chỉ lưu hành thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
17	Tồn Quỹ Nghiệp vụ PH cuối kỳ loại tiền xxx đình chỉ lưu hành	Ngày
18	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ từ Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
19	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ cho Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
20	Thu từ Ngân hàng TMCP Công thương VN	Tháng
21	Thu từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN	Tháng
22	Thu từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	Tháng
23	Thu từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	Tháng
24	Thu từ Ngân hàng Chính sách xã hội	Tháng
25	Thu từ Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng
26	Thu từ các TCTD khác	Tháng
27	Thu từ Kho bạc Nhà nước	Tháng
28	Các nguồn thu còn lại	Tháng
29	Chi cho Ngân hàng TMCP Công thương VN	Tháng
30	Chi cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN	Tháng
31	Chi cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	Tháng
32	Chi cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	Tháng
33	Chi cho Ngân hàng Chính sách xã hội	Tháng
34	Chi cho Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng
35	Chi cho các TCTD khác	Tháng
36	Chi cho Kho bạc Nhà nước	Tháng
37	Các nguồn chi còn lại	Tháng
<b>4E.5</b>	<b>Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; Sở giao dịch NHNN; các Kho tiền Trung ương</b>	
1	Doanh số xuất Quỹ Nghiệp vụ phát hành loại tiền xxx (lũy kế từ đầu tháng)	Ngày
2	Doanh số nhập Quỹ Nghiệp vụ phát hành loại tiền xxx (lũy kế từ đầu tháng)	Ngày
3	Nhập trong kỳ loại tiền xxx bị phá hoại xác định được mệnh giá	Tháng

4	Xuất trong kỳ loại tiền xxx bị phá hoại xác định được mệnh giá	Tháng
5	Tồn quỹ cuối kỳ loại tiền xxx bị phá hoại xác định được mệnh giá	Tháng
6	Nhập trong kỳ loại tiền xxx giá từ các TCTD	Tháng
7	Thu giữ trong kỳ loại tiền xxx giá bởi NHNN chi nhánh tỉnh, TP (không bao gồm tiền giả do TCTD nộp về)	Tháng
8	Xuất trong kỳ (giao nộp về Kho tiền TU) loại tiền xxx giá	Tháng
9	Tồn quỹ cuối kỳ loại tiền xxx giá	Tháng
10	Vân sêri loại tiền xxx giá nhập trong kỳ (mã của vân sêri là 2 chữ cái đầu tương ứng mỗi loại tiền xxx giá)	Tháng
<b>4E.6</b>	<b>Áp dụng cho các TCTD</b>	
1	Nhập trong kỳ loại tiền xxx giá	Tháng
2	Xuất trong kỳ loại tiền xxx giá	Tháng
3	Tồn quỹ cuối kỳ loại tiền xxx giá	Tháng
4	Vân sêri loại tiền xxx giá nhập trong kỳ (mã của vân sêri - 2 chữ cái đầu tương ứng mỗi loại tiền xxx giá)	Tháng

## 5. HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
<b>5A</b>	<b>ÁP DỤNG CHO CÁC TCTD</b>	
<b>5A.1</b>	<b>Mua, bán ngoại tệ</b>	
1	Lượng ngoại tệ xx mua giao ngay từ khách hàng	Ngày
2	Lượng ngoại tệ xx bán giao ngay cho khách hàng	Ngày
3	Lượng ngoại tệ xx mua kỳ hạn từ khách hàng	Ngày
4	Lượng ngoại tệ xx bán kỳ hạn cho khách hàng	Ngày
5	Lượng ngoại tệ xx giao dịch hoán đổi với khách hàng	Ngày
6	Trạng thái cuối ngày của ngoại tệ xx	Ngày
7	Tổng trạng thái ngoại tệ âm cuối ngày	Ngày
8	Tổng trạng thái ngoại tệ dương cuối ngày	Ngày
<b>5A.2</b>	<b>Chi trả ngoại tệ</b>	
1	Tổng số giá trị các loại ngoại tệ từ nước xxx chuyển về dưới hình thức chuyển tiền một chiều để chi trả cho cá nhân người cư trú trong nước	Tháng
2	Tổng số giá trị ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về mà TCTD đã chi trả bằng ngoại tệ cho cá nhân người cư trú trong nước	Tháng
<b>5A.3</b>	<b>Xuất, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt</b>	
1	Tổng số ngoại tệ tiền mặt xuất ra nước ngoài	Tháng
2	Tổng số ngoại tệ tiền mặt nhập từ nước ngoài	Tháng
<b>5A.4</b>	<b>Bán, chuyển và xác nhận ngoại tệ mang ra nước ngoài của cá nhân</b>	
1	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích du học, chữa bệnh, thừa kế, định cư, trợ cấp, công tác, du lịch, thăm viếng, trả phí và các mục đích được phép khác	Quý
2	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích du học, chữa bệnh, thừa kế, định cư, trợ cấp, công tác, du lịch, thăm viếng, trả phí và các mục đích được phép khác	Quý
<b>5A.5</b>	<b>Thanh toán xuất, nhập khẩu với các nước có chung biên giới</b>	
1	Doanh số thanh toán xuất khẩu với nước có chung biên giới xxx bằng loại tiền xx	Quý
2	Doanh số thanh toán nhập khẩu với nước có chung biên giới xxx bằng loại tiền xx	Quý
<b>5A.6</b>	<b>Tình hình thu đổi ngoại tệ của các TCTD được phép</b>	
1	Doanh số thu đổi ngoại tệ tiền mặt của các TCTD trong kỳ	Quý
<b>5B</b>	<b>ÁP DỤNG CHO NHNN CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ</b>	
<b>5B.1</b>	<b>Chi trả ngoại tệ</b>	
1	Số lượng tổ chức kinh tế làm đại lý chi trả ngoại tệ	Quý
2	Tổng giá trị ngoại tệ do các tổ chức kinh tế làm đại lý chi trả cho người thụ hưởng	Quý
<b>5B.2</b>	<b>Tình hình thu đổi ngoại tệ của các đại lý</b>	
1	Tổng số đại lý đổi ngoại tệ	Quý
2	Doanh số bán ngoại tệ của các đại lý cho TCTD uỷ nhiệm	Quý
<b>5C</b>	<b>VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI</b>	

<b>5C.1</b>	<b>Vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn</b>	
1	Tổng giá trị rút vốn vay nước ngoài ngắn hạn theo loại hình vay xx trong tháng báo cáo	Tháng
2	Tổng số trả nợ vay nước ngoài ngắn hạn theo loại hình vay xx trong tháng báo cáo	Tháng
3	Tổng số nợ nước ngoài ngắn hạn quá hạn phát sinh tăng theo loại hình vay xx trong tháng báo cáo	Tháng
4	Tổng số dư vay nợ nước ngoài ngắn hạn theo loại hình vay xx tại ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo	Tháng
5	Tổng số dư nợ vay nước ngoài ngắn hạn quá hạn theo loại hình vay xx tại ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo	Tháng
<b>5C.2</b>	<b>Vay, trả nợ nước ngoài trung và dài hạn không thông qua nghiệp vụ thanh toán quốc tế</b>	
1	Tổng số rút vốn vay nước ngoài trung và dài hạn theo loại tiền xx của đối tượng vay nợ nước ngoài xx trong tháng báo cáo	Tháng
2	Tổng số rút vốn vay nước ngoài trung và dài hạn theo loại tiền xx của đối tượng vay nợ nước ngoài xx lũy kế đến ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo	Tháng
3	Tổng số trả nợ gốc nước ngoài trung và dài hạn theo loại tiền xx của đối tượng vay nợ nước ngoài xx trong tháng báo cáo	Tháng
4	Tổng số trả nợ gốc nước ngoài trung và dài hạn theo loại tiền xx của đối tượng vay nợ nước ngoài xx lũy kế đến ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo	Tháng
5	Tổng số trả nợ lãi và phí vay nước ngoài trung và dài hạn theo loại tiền xx của đối tượng vay nợ nước ngoài xx trong tháng báo cáo	Tháng
6	Tổng số dư vay nước ngoài trung và dài hạn theo loại tiền xx của đối tượng vay nợ nước ngoài xx tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Tháng
7	Tổng số dư vay nước ngoài trung và dài hạn quá hạn theo loại tiền xx của đối tượng vay nợ nước ngoài xx tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Tháng
<b>5C.3</b>	<b>Vay, trả nợ nước ngoài trung và dài hạn thông qua nghiệp vụ thanh toán quốc tế</b>	
1	Tổng số rút vốn vay nước ngoài trung và dài hạn theo loại tiền xx của đối tượng vay nợ nước ngoài xx thực hiện thông qua nghiệp vụ mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm của TCTD phát sinh trong tháng báo cáo	Tháng
2	Tổng số rút vốn vay nước ngoài trung và dài hạn theo loại tiền xx của đối tượng vay nợ nước ngoài xx thông qua các nghiệp vụ thanh toán quốc tế khác của TCTD phát sinh trong tháng báo cáo	Tháng
3	Tổng số trả nợ nước ngoài trung và dài hạn theo loại tiền xx của đối tượng vay nợ nước ngoài xx thông qua nghiệp vụ mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm của TCTD phát sinh trong tháng báo cáo	Tháng
4	Tổng số trả nợ nước ngoài trung và dài hạn theo loại tiền xx của đối tượng vay nợ nước ngoài xx thông qua các nghiệp vụ thanh toán quốc tế khác phát sinh trong tháng báo cáo	Tháng
5	Tổng số dư vay nước ngoài trung và dài hạn theo loại tiền xx của đối tượng vay nợ nước ngoài xx thông qua nghiệp vụ mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm của TCTD tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Tháng
6	Tổng số dư vay nước ngoài trung và dài hạn theo loại tiền xx của đối tượng vay nợ nước ngoài xx thông qua các nghiệp vụ thanh toán quốc tế khác của TCTD tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Tháng
7	Kế hoạch thanh toán nợ nước ngoài trung và dài hạn theo loại tiền xx của đối tượng vay nợ nước ngoài xx thực hiện thông qua nghiệp vụ mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm của TCTD trong tháng tiếp theo.	Tháng
<b>5D</b>	<b>ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP</b>	
<b>5D.1</b>	<b>Đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam</b>	
1	Thu từ bán ngoại tệ cho TCTD được phép	Tháng
2	Thu từ tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập hợp pháp	Tháng

3	Thu từ việc chuyển nhượng vốn góp, cổ phần, bán chứng khoán	Tháng
4	Các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động đầu tư gián tiếp	Tháng
5	Chi góp vốn, mua cổ phần, mua chứng khoán và các khoản chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp tại Việt Nam	Tháng
6	Chi mua ngoại tệ tại TCTD được phép để chuyển ra nước ngoài	Tháng
7	Tổng số dư của các tài khoản vốn đầu tư gián tiếp của tổ chức, cá nhân đầu tư nước ngoài là người không cư trú	Tháng
<b>5D.2</b>	<b>Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài</b>	
1	Tổng số ngoại tệ của tổ chức, cá nhân chuyển ra nước ngoài để đầu tư gián tiếp	Tháng
2	Tổng số ngoại tệ của tổ chức, cá nhân chuyển về nước từ hoạt động đầu tư gián tiếp	Tháng
<b>5E</b>	<b>ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP</b>	
<b>5E.1</b>	<b>Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam</b>	
1	Thu tiền góp vốn điều lệ, vốn thực hiện đầu tư trực tiếp	Tháng
2	Thu ngoại tệ từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ	Tháng
3	Các khoản thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp	Tháng
4	Chi ngoại tệ chuyển vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ	Tháng
5	Chi chuyển vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài ra khỏi Việt Nam	Tháng
6	Chi chuyển lợi nhuận và các khoản chi hợp pháp khác ra khỏi Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài	Tháng
7	Tổng số dư của tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt nam	Tháng
<b>5E.2</b>	<b>Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài</b>	
1	Tổng số ngoại tệ của tổ chức, cá nhân chuyển vốn đầu tư trực tiếp ra nước xxx để thực hiện dự án đầu tư vào ngành kinh tế xxxx dưới hình thức đầu tư trực tiếp xx	Tháng
2	Tổng số ngoại tệ của tổ chức, cá nhân chuyển vốn đầu tư trực tiếp, vốn tái đầu tư về nước	Tháng
3	Tổng số ngoại tệ của tổ chức, cá nhân chuyển lợi nhuận, thu nhập hợp pháp từ hoạt động đầu tư trực tiếp về nước	Tháng
4	Tổng số dư của các tài khoản vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của tổ chức, cá nhân	Tháng
<b>5G</b>	<b>MUA, BÁN CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ THU NHẬP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN</b>	
<b>5G.1</b>	<b>Mua chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài</b>	
1	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức chi mua cổ phiếu	Tháng
2	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân chi mua cổ phiếu	Tháng
3	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức chi mua trái phiếu	Tháng
4	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân chi mua trái phiếu	Tháng
5	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức chi mua chứng chỉ quỹ	Tháng
6	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân chi mua chứng chỉ quỹ	Tháng
7	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức chi mua các loại chứng khoán khác	Tháng
8	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân chi mua các loại chứng khoán khác	Tháng
<b>5G.2</b>	<b>Bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài</b>	
1	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức thu từ bán cổ phiếu	Tháng
2	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân thu từ bán cổ phiếu	Tháng
3	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức thu từ bán trái phiếu	Tháng
4	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân thu từ bán trái phiếu	Tháng
5	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức thu từ bán chứng chỉ quỹ	Tháng



6	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân thu từ bán chứng chỉ quỹ	Tháng
7	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức thu từ bán các loại chứng khoán khác	Tháng
8	Số tiền nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân thu từ bán các loại chứng khoán khác	Tháng
<b>5G.3</b>	<b>Thu nhập của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán</b>	
1	Cổ tức, lợi tức của nhà đầu tư nước ngoài được hưởng bằng tiền	6 tháng
2	Cổ tức, lợi tức của nhà đầu tư nước ngoài được hưởng bằng chứng khoán	6 tháng

## 6. GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
<b>6A</b>	<b>ÁP DỤNG CHO CÁC TCTD</b>	
1	Tên đơn vị xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Địa chỉ của đơn vị xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Mã số thuế của đơn vị xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
4	Số tiền mà TCTD góp vốn mua cổ phần đối với đơn vị xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Số cổ tức, lãi mà TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần)	Quý
7	Tên của TCTD xxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
8	Địa chỉ của TCTD xxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
9	Mã số thuế của TCTD xxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
10	Số tiền góp vốn mua cổ phần với TCTD xxx	Quý
11	Vốn điều lệ của TCTD xxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
12	Số cổ tức, lãi mà TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần của TCTD xxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần)	Quý
<b>6B</b>	<b>ÁP DỤNG CHO TCTD CỔ PHẦN</b>	
1	Tên cổ đông nước ngoài thứ xx	Quý
2	Giá trị vốn cổ phần của cổ đông nước ngoài xx	Quý
3	Tổng số cổ phiếu của cổ đông nước ngoài thứ xx	Quý
4	Tên của cổ đông trong nước là cá nhân lớn thứ xx	Quý
5	Địa chỉ của cổ đông trong nước là cá nhân lớn thứ xx của TCTD	Quý
6	Giá trị vốn cổ phần của cổ đông trong nước là cá nhân lớn thứ xx	Quý
7	Tổng số cổ phiếu của cổ đông trong nước là cá nhân lớn thứ xx	Quý
8	Tên của cổ đông là cá nhân và những người liên quan trong một gia đình lớn thứ xx của TCTD	Quý
9	Tên của cổ đông là cá nhân và những người liên quan trong một gia đình lớn thứ xx của TCTD	Quý
10	Giá trị vốn cổ phần của cổ đông là cá nhân và những người liên quan trong một gia đình lớn thứ xx của TCTD	Quý
11	Tổng số cổ phiếu cổ phần của cổ đông là cá nhân và những người liên quan trong một gia đình lớn thứ xx của TCTD	Quý
12	Tên của cổ đông trong nước là doanh nghiệp lớn thứ xx của TCTD	Quý
13	Địa chỉ của cổ đông trong nước là doanh nghiệp lớn thứ xx của TCTD	Quý
14	Mã số thuế của cổ đông trong nước là doanh nghiệp lớn thứ xx của TCTD	Quý
15	Giá trị vốn cổ phần của cổ đông trong nước là doanh nghiệp lớn thứ xx của TCTD	Quý
16	Tổng số cổ phiếu, cổ phần của cổ đông trong nước là doanh nghiệp lớn thứ xx	Quý
<b>6C</b>	<b>ÁP DỤNG CHO QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ</b>	
1	Số lượng thành viên là pháp nhân tại QTDND cơ sở	Quý
2	Tổng số vốn góp tại QTDND cơ sở của tất cả các thành viên là pháp nhân	Quý
3	Tổng số thành viên là thể nhân tại QTDND cơ sở	Quý
4	Tổng số vốn góp tại QTDND cơ sở của tất cả các thành viên là thể nhân	Quý

5	Vốn góp lớn nhất của thành viên là pháp nhân	Quý
6	Vốn góp lớn nhất của thành viên là thể nhân	Quý
7	Tổng vốn góp của thành viên sở hữu trên 10% vốn điều lệ của QTDND cơ sở	Quý

## 7. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
<b>7A</b>	<b>ÁP DỤNG CHO CÁC TCTD (TRỪ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ)</b>	
<b>7A.1</b>	<b>Quan hệ tín dụng, gửi tiền giữa các TCTD</b>	
1	Doanh số cho vay đối với TCTD xxx thời hạn xxx bằng loại tiền xx của món thứ xx	Ngày
2	Doanh số gửi tiền tại TCTD xxx thời hạn xxx bằng loại tiền xx của món thứ xx	Ngày
3	Lãi suất cho vay đối với TCTD xxx thời hạn xxx bằng loại tiền xx của món thứ xx	Ngày
4	Lãi suất gửi tiền tại TCTD xxx thời hạn xxx bằng loại tiền xx của món thứ xx	Ngày
5	Dư nợ cho vay đối với TCTD xxx bằng loại tiền xx	3 kỳ/tháng
6	Số dư tiền gửi tại TCTD xxx bằng loại tiền xx	3 kỳ/tháng
7	Dư nợ cho TCTD xxx vay bằng loại tiền xx quá hạn	3 kỳ/tháng
8	Số dư tiền gửi tại TCTD xxx bằng loại tiền xx	3 kỳ/tháng
<b>7A.2</b>	<b>Mua lại giấy tờ có giá giữa các TCTD</b>	
1	Giá trị giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx mua hẳn từ TCTD xxx trong kỳ báo cáo món thứ xx	Tháng
2	Thời hạn mua hẳn giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx từ TCTD xxx trong kỳ báo cáo món thứ xx	Tháng
3	Lãi suất mua hẳn giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx từ TCTD xxx trong kỳ báo cáo món thứ xx	Tháng
4	Giá trị giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx mua có kỳ hạn từ TCTD xxx trong kỳ báo cáo món thứ xx	Tháng
5	Thời hạn mua có kỳ hạn giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx từ TCTD xxx trong kỳ báo cáo món thứ xx	Tháng
6	Lãi suất mua có kỳ hạn giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx từ TCTD xxx trong kỳ báo cáo món thứ xx	Tháng
7	Tổng giá trị giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx đang nắm giữ	Tháng
<b>7A.3</b>	<b>Bán nợ của các TCTD</b>	
1	Tên của đơn vị mua khoản nợ xxx do TCTD bán	Quý
2	Tên khách hàng vay vốn của khoản nợ xxx do TCTD bán	Quý
3	Giá trị khoản nợ xxx do TCTD bán	Quý
4	Trạng thái khoản nợ xxx do TCTD bán	Quý
5	Lãi suất của khoản nợ xxx do TCTD bán	Quý
6	Thời hạn cho vay của khoản nợ xxx do TCTD bán	Quý
7	Thời hạn còn lại của khoản nợ xxx do TCTD bán	Quý
8	Giá cả khoản nợ xxx do TCTD bán	Quý
9	Biện pháp bảo đảm đối với khoản nợ xxx do TCTD bán	Quý
<b>7A.4</b>	<b>Mua nợ của các TCTD</b>	
1	Tên của đơn vị bán khoản nợ xxx do TCTD mua	Quý
2	Tên khách hàng vay vốn của khoản nợ xxx do TCTD mua	Quý
3	Giá trị khoản nợ xxx do TCTD mua	Quý
4	Trạng thái khoản nợ xxx do TCTD mua	Quý
5	Lãi suất của khoản nợ xxx do TCTD mua	Quý
6	Thời hạn cho vay của khoản nợ xxx do TCTD mua	Quý
7	Thời hạn còn lại của khoản nợ xxx do TCTD mua	Quý
8	Giá cả khoản nợ xxx do TCTD mua	Quý

9	Biện pháp bảo đảm đối với khoản nợ xxx do TCTD mua	Quý
<b>7B</b>	<b>ÁP DỤNG CHO NHNN CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ SỞ GIAO DỊCH NHNN</b>	
1	Số dư tiền gửi của TCTD xxx bằng loại tiền xx	Ngày
2	Số dư tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng loại tiền xx	Ngày
3	Dư nợ cho TCTD vay tái cấp vốn	Ngày
4	Dư nợ cho vay hỗ trợ đặc biệt đối với TCTD	Ngày
5	Dư nợ cho TCTD vay theo các mục tiêu chỉ định của Chính phủ	Ngày
6	Dư nợ cho TCTD xxx vay qua đêm tại NHNN	Ngày
7	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN mua của TCTD xxx	Ngày
8	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN mua của KBNN	Ngày
9	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN mua của tổ chức quốc tế	Ngày
10	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN bán cho TCTD xxx	Ngày
11	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN bán cho KBNN	Ngày
12	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN bán cho tổ chức quốc tế	Ngày
13	Số lượng loại ngoại tệ xx TCTD xxx bán cho TCTD xxx trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng	Ngày
14	Số lượng mua lãi ngoại tệ xx ròng	Ngày
<b>7C</b>	<b>TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI LÀ TCTD HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM</b>	
1	Tiền gửi không kỳ hạn của các tổ chức không phải là TCTD bằng loại tiền xx	Tháng
2	Tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức không phải là TCTD bằng loại tiền xx	Tháng
3	Tiền gửi không kỳ hạn của các công ty chứng khoán bằng loại tiền xx	Tháng
4	Tiền gửi có kỳ hạn của các công ty chứng khoán bằng loại tiền xx	Tháng
<b>7D</b>	<b>TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI LÀ TCTD HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM</b>	
1	Dư nợ tín dụng đối với các tổ chức không phải là TCTD trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn đối với các tổ chức không phải là TCTD trong nước bằng loại tiền xx	Tháng

## 8. GIÁM SÁT, BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
<b>8A</b>	<b>ÁP DỤNG CHO CÁC TCTD</b>	
<b>8A.1</b>	<b>Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu</b>	
1	Vốn cấp 1	Tháng
2	Vốn cấp 2	Tháng
3	Các khoản phải trừ khi tính vốn tự có	Tháng
4	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro bằng 0%	Tháng
5	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro bằng 20%	Tháng
6	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro bằng 50%	Tháng
7	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro bằng 100%	Tháng
8	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro bằng 150%	Tháng
9	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro bằng 250%	Tháng
10	Tổng giá trị tài sản "Có" tương ứng của cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro	Tháng
11	Vốn cấp 1 hợp nhất	Quý
12	Vốn cấp 2 hợp nhất	Quý
13	Các khoản phải trừ khi tính vốn tự có hợp nhất	Quý
14	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro bằng 0% hợp nhất	Quý
15	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro bằng 20% hợp nhất	Quý
16	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro bằng 50% hợp nhất	Quý
17	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro bằng 100% hợp nhất	Quý
18	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro bằng 150% hợp nhất	Quý
19	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro bằng 250% hợp nhất	Quý
20	Tổng giá trị tài sản "Có" tương ứng của cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro hợp nhất	Quý
<b>8A.2</b>	<b>Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ khả năng chi trả</b>	
1	Tổng tài sản "Có" thanh toán ngay	Ngày
2	Tổng Nợ phải trả	Ngày
3	Tài sản "Có" đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau bằng loại tiền xx	Ngày
4	Tài sản "Nợ" đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau bằng loại tiền xx	Ngày
5	Tài sản "Có" đến hạn thanh toán từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 30	Ngày
6	Tài sản "Nợ" đến hạn thanh toán từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 30	Ngày
7	Tài sản "Có" đến hạn thanh toán từ ngày thứ 30 đến ngày thứ 180	Ngày
8	Tài sản "Nợ" đến hạn thanh toán từ ngày thứ 30 đến ngày thứ 180	Ngày
9	Tài sản "Có" đến hạn thanh toán từ ngày thứ 180 đến ngày thứ 360	Ngày
10	Tài sản "Nợ" đến hạn thanh toán từ ngày thứ 180 đến ngày thứ 360	Ngày
11	Tài sản "Có" đến hạn thanh toán trên 360 ngày	Ngày
12	Tài sản "Nợ" đến hạn thanh toán trên 360 ngày	Ngày
<b>8A.3</b>	<b>Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động</b>	
1	Dư nợ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động	Tháng
2	Tổng nguồn vốn huy động	Tháng

<b>8A.4</b>	<b>Các chỉ tiêu xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn</b>	
1	Tổng nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn	Tháng
2	Tổng nguồn vốn trung hạn, dài hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn	Tháng
3	Tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn	Tháng
<b>8A.5</b>	<b>Các chỉ tiêu về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng</b>	
1	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định của kỳ báo cáo	Quý
2	Dự phòng cụ thể phải trích của nợ nhóm 2	Quý
3	Dự phòng cụ thể phải trích của nợ nhóm 3	Quý
4	Dự phòng cụ thể phải trích của nợ nhóm 4	Quý
5	Dự phòng cụ thể phải trích của nợ nhóm 5	Quý
6	Số dư dự phòng cụ thể đã có đến cuối ngày của ngày cuối cùng của kỳ báo cáo	Quý
7	Số tiền dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo	Quý
8	Dự phòng chung phải trích theo quy định	Quý
9	Số dư dự phòng chung đã có đến cuối ngày của ngày cuối cùng của kỳ báo cáo	Quý
10	Số tiền dự phòng chung sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo	Quý
11	Số tiền trích lập dự phòng chung trong kỳ báo cáo	Quý
<b>8A.6</b>	<b>Tình hình mở L/C trả chậm</b>	
1	Số dư đầu kỳ cam kết thanh toán L/C theo loại tiền xx	Tháng
2	Số tiền TCTD cam kết thanh toán L/C theo loại tiền xx phát sinh tăng trong kỳ	Tháng
3	Số tiền TCTD cam kết thanh toán L/C theo loại tiền xx phát sinh giảm trong kỳ	Tháng
4	Cam kết thanh toán L/C đã quá hạn theo loại tiền xx mà TCTD chưa thanh toán cho nước ngoài.	Tháng
5	Số dư cuối kỳ cam kết thanh toán L/C theo loại tiền xx mà TCTD đã thanh toán thay khách hàng	Tháng
6	Số dư cuối kỳ cam kết thanh toán L/C theo loại tiền xx mà TCTD đã thanh toán thay khách hàng nhưng đã chuyển sang nợ quá hạn.	Tháng
7	Số dư cuối kỳ cam kết thanh toán L/C theo loại tiền xx bảo đảm bằng giá trị lô hàng nhập.	Tháng
8	Số dư cuối kỳ cam kết thanh toán L/C theo loại tiền xx không có bảo đảm.	Tháng
9	Số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi	Quý
<b>8A.7</b>	<b>Tín dụng cho các đối tượng được quy định theo điều 127 Luật các TCTD</b>	
1	Tên của khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo điều 127 Luật các TCTD được TCTD cấp tín dụng	Tháng
2	Địa chỉ của khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo điều 127 Luật các TCTD được TCTD cấp tín dụng	Tháng
3	Mối quan hệ của khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo điều 127 Luật các TCTD đối với TCTD mà khách hàng này đang được TCTD cấp tín dụng.	Tháng
4	Dư nợ cấp tín dụng của TCTD đối với khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo điều 127 Luật các TCTD.	Tháng
<b>8A.8</b>	<b>Xử lý tài sản bảo đảm</b>	
1	Tên khách hàng thứ xxxx có tài sản bảo đảm được xử lý	Quý
2	Địa chỉ khách hàng thứ xxxx có tài sản bảo đảm được xử lý	Quý
3	Nợ gốc của khách hàng thứ xxxx tại thời điểm TCTD nhận tài sản bảo đảm	Quý
4	Lãi chưa thu từ khách hàng thứ xxxx đến thời điểm nhận tài sản bảo đảm	Quý

5	Giá trị tài sản của khách hàng thứ xxxx ghi trong biên bản nhận tài sản bảo đảm	Quý
6	Giá trị tài sản của khách hàng thứ xxxx đã được TCTD bán.	Quý
7	Giá trị tài sản của khách hàng thứ xxxx đang quản lý chờ bán	Quý
8	Giá trị tài sản của khách hàng thứ xxxx dùng để sử dụng cho TCTD	Quý
9	Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng thứ xxxx được hạch toán thu nợ gốc	Quý
10	Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng thứ xxxx được hạch toán thu lãi	Quý
<b>8B</b>	<b>ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH</b>	
1	Tên khách hàng thứ xxxx có dư nợ thuê tài chính từ 1 tỷ VND trở lên .	Quý
2	Địa chỉ khách hàng thứ xxxx có dư nợ thuê tài chính từ 1 tỷ VND trở lên	Quý
3	Dư nợ cho thuê tài chính của khách hàng thứ xxxx từ 1 tỷ VND trở lên	Quý
<b>8C</b>	<b>ÁP DỤNG CHO CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI</b>	
1	Tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm bằng VND của cá nhân Việt Nam không có quan hệ tín dụng	Tháng
2	Tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn bằng VND của pháp nhân là các tổ chức Việt Nam không có quan hệ tín dụng	Tháng
3	Tên khách hàng thứ xxxx có dư nợ tín dụng so với vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài chiếm từ 15% trở lên	Tháng
4	Địa chỉ khách hàng thứ xxxx có dư nợ tín dụng so với vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài chiếm từ 15% trở lên	Tháng
5	Dư nợ tín dụng của khách hàng thứ xxxx so với vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài chiếm từ 15% trở lên	Tháng
6	Giá trị tài sản bảo đảm cho khoản vay của khách hàng thứ xxxx bằng loại tiền xx có dư nợ so với vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài chiếm từ 15% trở lên	Tháng
7	Tổng số khách hàng vay vốn tại chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Tháng
8	Tên khách hàng thứ xxxx được chi nhánh ngân hàng nước ngoài cam kết bảo lãnh có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài chiếm từ 15% trở lên.	Tháng
9	Địa chỉ khách hàng thứ xxxx được chi nhánh ngân hàng nước ngoài cam kết bảo lãnh có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài chiếm từ 15% trở lên.	Tháng
10	Số dư cam kết bảo lãnh của khách hàng thứ xx có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài chiếm từ 15% trở lên	Tháng
11	Giá trị tài sản bảo đảm cho số dư cam kết bảo lãnh bằng loại tiền xx của khách hàng thứ xxxx có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài chiếm từ 15% trở lên	Tháng
12	Tổng số khách hàng được cam kết bảo lãnh của chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Tháng
<b>8D</b>	<b>ÁP DỤNG CHO NGÂN HÀNG LIÊN DOANH, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI, NGÂN HÀNG 100% VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	
1	Tiền vay TCTD ở nước ngoài ngắn hạn	Tháng
2	Tiền vay TCTD ở nước ngoài trung và dài hạn	Tháng
3	Tiền gửi của TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn đến 12 tháng	Tháng
4	Tiền gửi của TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn trên 12 tháng	Tháng
5	Vốn điều lệ sử dụng để mua tài sản cố định	Tháng
6	Tiền gửi ra nước ngoài có kỳ hạn đến 12 tháng	Tháng
7	Tiền gửi ra nước ngoài có kỳ hạn trên 12 tháng	Tháng
<b>8E</b>	<b>ÁP DỤNG CHO QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TRUNG ƯƠNG</b>	
1	Số thành viên vay vốn QTDND trung ương	Tháng
2	Số thành viên tham gia QTDND trung ương	Quý
3	Số thành viên ra khỏi QTDND trung ương	Quý



4	Tổng số cán bộ, nhân viên làm việc tại QTDND trung ương	Năm
<b>8G</b>	<b>ÁP DỤNG CHO QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ</b>	
1	Số thành viên tham gia QTDND cơ sở	Tháng
2	Số thành viên ra khỏi QTDND cơ sở	Tháng
3	Số lượt thành viên vay vốn QTDND cơ sở	Tháng
4	Số thành viên đang vay vốn QTDND cơ sở	Tháng
5	Dư nợ cho vay đối với các hộ nghèo không phải là thành viên của QTDND cơ sở	Tháng
6	Tổng số cán bộ, nhân viên làm việc tại QTDND cơ sở	Năm
<b>8H</b>	<b>CHO VAY VÀ TIỀN GỬI CỦA CÁC KHÁCH HÀNG LỚN NHẤT</b>	
1	Tổng dư nợ cho vay của 10 khách hàng vay vốn lớn nhất	Tháng
2	Tổng số dư tiền gửi của 20 khách hàng lớn nhất	Tháng

111

## PHỤ LỤC 2

### HƯỚNG DẪN ĐƠN VỊ BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số...**21**...../2010/TT-NHNN ngày **08**.../**10**./2010)

Phụ lục này hướng dẫn đơn vị báo cáo đối với từng nhóm chỉ tiêu báo cáo thống kê quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này. Các đơn vị báo cáo được phân thành 2 nhóm gồm các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, cụ thể như sau:

#### I. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước:

Ký hiệu chỉ tiêu	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố	Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước	Kho tiền trung ương
1A	X		
1B	X		
1C.2	X		
1E	X		
1I	X		
2A.1	X		
3A	X		
4A	X		
4C.2.1	√	√	
4E.1			√
4E.2	√		
4E.3	√		√
4E.4	√	√	
4E.5	√	√	√
4E.6	X		
5B	Tổng hợp số liệu phản ánh hoạt động của các tổ chức kinh tế trên địa bàn, gửi báo cáo cho NHNN qua Cục Công nghệ tin học.		
7B	√	√	
8A.3	X		
8A.4	X		
8A.6	X		
8A.7	X		
8G	X		
8H	X		

#### **Ghi chú:**

- Ký hiệu √: Các đơn vị phải báo cáo số liệu hoạt động của đơn vị mình.
- Ký hiệu X: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp số liệu phản ánh hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn, gửi báo cáo cho NHNN qua Cục Công nghệ tin học.
- Ký hiệu bôi đen: Các đơn vị không phải báo cáo.

**II. Các tổ chức tín dụng:**

Ký hiệu chỉ tiêu	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Quỹ tín dụng nhân dân trung ương		Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở
	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1A	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
1B	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
1C.1	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		✓
1C.2	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
1D																	
1E	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
1G	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
1H	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2A.1	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2A.2	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		✓
2B.1	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3A	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
4A	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
4B	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
4C.1	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		✓
4C.2.2	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		✓
4C.2.3	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		✓

Ký hiệu chi tiêu	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Quỹ tín dụng nhân dân trung ương		Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở
	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4C.2.4	Z		Z		Z		Z		Z								
4C.2.5	T		T		T		T		T								
4D.1	√		X		√		√		√								
4E.6	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
5A.1	√		X		√		√		√		X		X				
5A.2	√	√	X	√	√	√	√	√	√	√	X	X	X	X			
5A.3	√		X		√		√		√		X		X				
5A.4	√		X		√		√		√		X		X				
5A.5	√		X		√		√		√		X		X				
5A.6	√	√	X	√	√	√	√	√	√	√	X	X	X	X			
5C	√	√	X	X	√	√	√	√	√	√	X	X	X	X			
5D	√		X		√		√		√		X		X				
5E	√		X		√		√		√		X		X				
5G	√		X		√		√		√		X		X				
6A	√		√		√		√		√		√		√		√		
6B			√								C		C				
6C																	
7A	√		√		√		√		√		√		√		√		√
7C	√		√		√		√		√		√		√		√		√

Ký hiệu chỉ tiêu	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Quỹ tín dụng nhân dân trung ương		Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở
	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
7D	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		
8A.1	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		
8A.2	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		
8A.3	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		
8A.4	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		
8A.5	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		✓
8A.6	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		
8A.7	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		✓
8A.8	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		✓
8B																	
8C																	
8D					✓		✓		✓	✓							
8E															✓		
8G																	✓
8H	✓		✓		✓		✓		✓	✓	✓		✓		✓		✓

**Ghi chú:**

1. Ký hiệu ✓: Các TCTD phải báo cáo.
2. Ký hiệu X: Chỉ các TCTD được phép hoạt động ngoại hối phải báo cáo.
3. Ký hiệu C: Chỉ các Công ty tài chính cổ phần, Công ty cho thuê tài chính cổ phần phải báo cáo.

4. Ký hiệu Z: Chỉ các TCTD có hoạt động thanh toán điện tử song phương phải báo cáo.
5. Ký hiệu T: Tất cả các TCTD có hoạt động phát hành thẻ, thanh toán thẻ phải báo cáo.
6. Ký hiệu bôi đen: Các TCTD không phải báo cáo.
7. Các cột (2), (4), (6), (8), (12), (14), (16): Trụ sở chính TCTD báo cáo số liệu tổng hợp toàn hệ thống (bao gồm các sở giao dịch, chi nhánh trực thuộc hoạt động tại Việt Nam).
8. Các cột (3), (5), (7), (9), (13), (15) (17): Trụ sở chính TCTD báo cáo số liệu của từng sở giao dịch, chi nhánh trực thuộc hoạt động tại Việt Nam.
9. Cột (10): Chỉ áp dụng đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cho phép làm đầu mối tổng hợp báo cáo của các chi nhánh khác trong cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam.
10. Cột (11):
  - a. Áp dụng đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cho phép làm đầu mối để báo cáo số liệu của chi nhánh mình và từng chi nhánh khác trong cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam.
  - b. Áp dụng đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa quy định tại điểm a mục này (trừ các chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải chi nhánh đầu mối do số liệu của các chi nhánh này đã được chi nhánh đầu mối báo cáo cho NHNN).
11. Cột (18): Quý tin dụng nhân dân cơ sở tổng hợp số liệu báo cáo của đơn vị mình.
12. Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam không phải thực hiện báo cáo nhóm chi tiêu 8A.1, 8A.2, 8A.3, 8A.4.

**PHỤ LỤC 3**  
**HƯỚNG DẪN BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21**...../2010/TT-NHNN ngày **08**.../**10**.../2010)

**PHẦN 1**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Đơn vị tính:** Đơn vị tính áp dụng đối với các chỉ tiêu báo cáo được ghi cụ thể trong Phần 3 “Hướng dẫn lập các chỉ tiêu thống kê” của Phụ lục này.

**2. Tỷ giá áp dụng để lập báo cáo:**

a. Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

b. Tỷ giá giữa VND và các ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

c. Tỷ giá giữa USD và các ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của báo cáo.

**3. Nguyên tắc làm tròn số:**

a. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 triệu VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn VND thì coi như bằng 0.

b. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Tỷ VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 tỷ VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 triệu VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 triệu VND thì coi như bằng 0.

c. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Nghìn USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 USD thì coi như bằng 0.

d. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn USD thì coi như bằng 0.

PHẦN 2  
**GIẢI THÍCH MỘT SỐ TỪ NGỮ**

Một số từ ngữ nêu trong hệ thống chỉ tiêu gốc tại Phụ lục 1 được hiểu như sau:

**I. MỘT SỐ TỪ NGỮ CHUNG**

- 1. Tín dụng ngắn hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn đến 12 tháng.
- 2. Tín dụng trung hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng.
- 3. Tín dụng dài hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn từ trên 60 tháng.
- 4. Cấp tín dụng** là việc thỏa thuận để cá nhân, tổ chức sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.
- 5. Dư nợ tín dụng** là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho cá nhân, tổ chức dưới hình thức sau đây:
  - a. Cho vay;
  - b. Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
  - c. Cho thuê tài chính;
  - d. Bao thanh toán;
  - đ. Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
  - e. Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận.
- 6. Doanh số cấp tín dụng/thu nợ tín dụng** là tổng giá trị các khoản cấp tín dụng/thu nợ tín dụng thực tế phát sinh trong một thời kỳ dưới các hình thức sau đây:
  - a. Cho vay;
  - b. Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
  - c. Cho thuê tài chính;
  - d. Bao thanh toán;
  - đ. Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
  - e. Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận.
- 7. Dư nợ xấu** bao gồm toàn bộ dư nợ tín dụng thuộc nhóm nợ 3, nhóm nợ 4, nhóm nợ 5 được phân loại theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN.
- 8. Cho thuê tài chính** là hoạt động tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính giữa bên cho thuê là tổ chức tín dụng với khách hàng thuê.
- 9. Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam** được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục 8 Thông tư này.
- 10. Giá trị giấy tờ có giá** phản ánh mệnh giá của giấy tờ có giá được TCTD mua hoặc bán lại.
- 11. Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước** gồm các ngân hàng thương mại cổ phần có trên 50% vốn điều lệ thuộc sở hữu Nhà nước.



**12. Các tổ chức không phải là TCTD** được hiểu là các tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam không phải là tổ chức tín dụng thực hiện một hoặc một số hoạt động sau đây: Nhận tiền gửi; cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyên nhượng và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các hình thức cấp tín dụng khác; đầu tư; kinh doanh ngoại hối; cung ứng các dịch vụ thanh toán; môi giới và cung cấp dịch vụ bảo hiểm; môi giới và kinh doanh chứng khoán; bao gồm:

- a. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- b. Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- c. Công ty Dịch vụ tiết kiệm bưu điện;
- d. Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- đ. Doanh nghiệp bảo hiểm;
- e. Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- g. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (thẻ tín dụng, thẻ thanh toán, chuyển tiền kiều hối, ...);
- h. Công ty chuyên cho vay tiêu dùng trả góp, cho vay tiêu dùng, mua nhà trả góp;
- i. Công ty chuyên thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán;
- k. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- l. Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- m. Các tổ chức khác.

## **II. CÁC TỪ NGỮ GẮN VỚI MÃ SỐ THỐNG KÊ ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÂN HÀNG QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC 5**

**1. Loại hình tổ chức và cá nhân xx:** được hiểu là các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và cá nhân, các đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể, hiệp hội và các loại hình tổ chức khác ghi theo mã loại hình tổ chức và cá nhân (được ký hiệu bằng 2 chữ số). Phân tổ loại hình tổ chức và cá nhân được hướng dẫn cụ thể tại bảng 2 Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

**2. Ngành kinh tế xxxx:** được hiểu là ngành kinh tế ghi theo mã ngành kinh tế (được ký hiệu bằng 4 chữ số) quy định cụ thể tại bảng 1 Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

**3. Loại hình TCTD xx:** được hiểu là loại hình TCTD ghi theo mã loại hình TCTD (được ký hiệu bằng 2 chữ số) quy định cụ thể tại bảng 3 Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

**4. Loại tài sản xx:** được hiểu là loại tài sản cho thuê tài chính ghi theo mã loại hình tài sản cho thuê tài chính (được ký hiệu bằng 2 chữ số) quy định cụ thể tại bảng 4 Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

**5. Loại phương tiện thanh toán (PTTT) xxx:** được hiểu là loại phương tiện được sử dụng trong giao dịch thanh toán ghi theo mã phương tiện thanh toán (được ký hiệu bằng 3 chữ số) quy định cụ thể tại bảng 5 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.

**6. Giấy tờ có giá loại xxxx:** được hiểu là các loại giấy tờ có giá do các tổ chức phát hành trên thị trường tiền tệ (như Kho bạc Nhà nước, NHNN, TCTD, ...) ghi theo mã các loại giấy tờ có giá (được ký hiệu bằng 4 chữ số) quy định cụ thể tại bảng 6 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.

**7. Loại tiền xxx đủ tiêu chuẩn lưu thông:** được hiểu là loại tiền Việt Nam đang lưu hành trong lưu thông ghi theo mã số loại đồng tiền Việt Nam đang lưu hành (được ký hiệu bằng 3 chữ số) quy định cụ thể tại bảng 7 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.

**8. Loại tiền xxx đình chỉ lưu hành:** được hiểu là loại tiền Việt Nam bằng giấy cotton, polymer, kim loại không còn giá trị khi Ngân hàng Nhà nước đã công bố thu hồi và rút khỏi lưu thông ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đình chỉ lưu hành (ký hiệu bằng 3 chữ số) quy định cụ thể tại bảng 8 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.

- 9. Loại tiền xxx giả:** được hiểu là loại tiền được làm giống như loại tiền của Việt Nam nhưng không do Ngân hàng Nhà nước in, đúc, phát hành. Loại tiền này được ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đang lưu hành.
- 10. Loại tiền xxx nghi giả chờ xử lý:** được hiểu là loại tiền chưa xác định là tiền thật hay tiền giả và đang tạm thu giữ để các đơn vị có chức năng giám định, kiểm tra và có kết luận cuối cùng. Loại tiền này được ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đang lưu hành.
- 11. Loại tiền xxx bị phá hoại:** được hiểu là loại tiền Việt Nam bị làm thay đổi, sửa chữa hoặc cắt dán khác đi so với đồng tiền nguyên bản... Loại tiền này được ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đang lưu hành.
- 12. Loại tiền xxx không đủ tiêu chuẩn lưu thông:** được hiểu là loại tiền Việt Nam bằng giấy cotton, polymer, kim loại đang lưu hành nhưng đã bị rách nát, hư hỏng hoặc biến dạng ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đang lưu hành.
- 13. Loại tiền xx:** được hiểu là loại đồng tiền các nước ghi theo mã đồng tiền các nước (được ký hiệu bằng 2 chữ số) quy định cụ thể tại bảng 9 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.
- 14. Loại hình vay xx:** được hiểu là loại hình vay nợ nước ngoài ghi theo mã loại hình vay nợ nước ngoài (được ký hiệu bằng 2 chữ số) quy định cụ thể tại bảng 12 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.
- 15. Đối tượng vay nợ nước ngoài xx:** được hiểu là đối tượng vay nợ nước ngoài ghi theo mã loại doanh nghiệp (được ký hiệu bằng 2 chữ số) quy định cụ thể tại bảng 13 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.
- 16. Nước có chung biên giới xxx:** được hiểu là các quốc gia có chung biên giới đường bộ với Việt Nam gồm Trung Quốc, Lào, Cam Pu Chia ghi theo mã quốc gia (được ký hiệu bằng 3 chữ số) quy định cụ thể tại bảng 11 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.
- 17. Loại ngoại tệ xx:** được hiểu là loại đồng tiền các nước ghi theo mã đồng tiền các nước (được ký hiệu bằng 2 chữ số) quy định cụ thể tại bảng 9 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này nhưng không bao gồm đồng tiền của Việt Nam (VND).

PHẦN 3  
HƯỚNG DẪN LẬP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

**1. Nhóm chỉ tiêu 1 “Tín dụng”**

- ❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này (trừ nhóm chỉ tiêu 1G) chỉ phản ánh dư nợ tín dụng của TCTD đối với các cá nhân, tổ chức là Người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực hộ gia đình và khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình. *Dư nợ tín dụng thuộc nhóm này không bao gồm dư nợ tín dụng của TCTD đối với các tổ chức không phải là TCTD quy định tại khoản 12 Phần 2 Phụ lục này (khoản này được báo cáo tại nhóm chỉ tiêu 7C) và các TCTD khác.*
- ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 9, Bảng 10 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND.
- **Các chỉ tiêu 1A “Phân loại dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế”:**

Việc phân loại tín dụng theo ngành kinh tế được căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn.

**- Các chỉ tiêu 1A.1 “Dư nợ tín dụng”:**

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số dư các khoản cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng ngắn hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số dư các khoản nợ xấu ngắn, trung và dài hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư các khoản nợ xấu ngắn hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

**- Các chỉ tiêu 1A.2 “Dư nợ tín dụng có đảm bảo bằng tài sản”:** Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng có đảm bảo bằng tài sản của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này, bao gồm cả các khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai.

Trong trường hợp phát sinh cho vay cả tín chấp và có bảo đảm bằng tài sản đối với một khách hàng (hoặc nhiều tài sản đảm bảo cho một hạn mức) thì việc phân loại sẽ căn cứ vào hình thức bảo đảm tiền vay chiếm tỷ trọng cao hơn trong tổng tài sản đảm bảo để đưa vào chỉ tiêu báo cáo phù hợp. Đối với trường hợp một tài sản đảm bảo cho nhiều khách hàng vay thì phân loại theo tài sản đảm bảo như bình thường.

*Vi dụ:* Một khách hàng phát sinh khoản vay là 100 tỷ đồng tại ngân hàng A. Đảm bảo cho khoản vay trên bao gồm: bằng tín chấp là 40 tỷ đồng và bằng tài sản đảm bảo là 60 tỷ đồng. Trong trường hợp này, ngân hàng A thống kê 100 tỷ đồng dư nợ của khách hàng A vào dư nợ có bảo đảm bằng tài sản vì tỷ trọng có bảo đảm bằng tài sản chiếm 60%, cao hơn so với bảo đảm bằng tín chấp (không có bảo đảm bằng tài sản).

- **Các chỉ tiêu 1A.3 “Dự nợ tín dụng có khả năng mất vốn - Nhóm 5”**: Thống kê dự nợ tín dụng thuộc nợ nhóm 5 của TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nội dung nợ nhóm 5 được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về phân loại nợ. Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

• **Các chỉ tiêu 1B “Phân loại dự nợ tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân”**:

- **Các chỉ tiêu 1B.1 “Dự nợ tín dụng”**:

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số dư các khoản cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức được căn cứ vào loại hình tổ chức tương ứng của khách hàng vay vốn.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng ngắn hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức được căn cứ vào loại hình tổ chức tương ứng của khách hàng vay vốn.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số dư các khoản nợ xấu ngắn, trung và dài hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức được căn cứ vào loại hình tổ chức tương ứng của khách hàng vay vốn.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư các khoản nợ xấu ngắn hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức được căn cứ vào loại hình tổ chức tương ứng của khách hàng vay vốn.

- **Các chỉ tiêu 1B.2 “Dự nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản”**: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng có đảm bảo bằng tài sản của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này, bao gồm cả các khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai.

Trong trường hợp phát sinh cho vay cả tín chấp và có bảo đảm bằng tài sản đối với một khách hàng (hoặc nhiều tài sản đảm bảo cho một hạn mức) thì việc phân loại sẽ căn cứ vào hình thức bảo đảm tiền vay chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản đảm bảo để đưa vào chỉ tiêu báo cáo phù hợp. Đối với trường hợp một tài sản đảm bảo cho nhiều khách hàng vay thì phân loại theo tài sản đảm bảo như bình thường.

*Vi dụ:* Một khách hàng phát sinh khoản vay là 100 tỷ đồng tại ngân hàng A. Đảm bảo cho khoản vay trên bao gồm: bằng tín chấp là 40 tỷ đồng và bằng tài sản đảm bảo là 60 tỷ đồng. Trong trường hợp này, ngân hàng A thống kê 100 tỷ đồng dự nợ của khách hàng A vào dự nợ có bảo đảm bằng tài sản vì tỷ trọng có bảo đảm bằng tài sản chiếm 60%, cao hơn so với bảo đảm bằng tín chấp (không có bảo đảm bằng tài sản).

- **Các chỉ tiêu 1B.3 “Dự nợ tín dụng có khả năng mất vốn - Nhóm 5”**: Thống kê dự nợ tín dụng thuộc nợ nhóm 5 của TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nội dung nợ nhóm 5 được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về phân loại nợ. Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân được căn cứ vào loại hình tổ chức, cá nhân tương ứng của khách hàng vay vốn.

• **Các chỉ tiêu 1C “Phân loại dự nợ tín dụng theo các tiêu chí khác”**:

- **Các chỉ tiêu 1C.1 “Cho vay để đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và trả nợ nước ngoài trước hạn”**:

+ Chi tiêu 1: Thống kê số dư các khoản cho vay của TCTD cho các nhà đầu tư là tổ chức và cá nhân phân theo từng loại tiền để thực hiện hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và các văn bản pháp lý có liên quan.

+ Chi tiêu 2: Thống kê số dư các khoản cho vay bằng ngoại tệ của TCTD cho các nhà đầu tư là tổ chức và cá nhân để thực hiện trả nợ nước ngoài trước hạn theo quy định tại Quyết định số 09/2008/QĐ-NHNN ngày 10/4/2008.

**- Các chỉ tiêu 1C.2 “Dư nợ tín dụng theo phương thức bảo đảm”:**

+ Chi tiêu 1: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên vay tại cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo.

+ Chi tiêu 2: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng tài sản khác của bên vay, gồm: máy móc, thiết bị... (không bao gồm các khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản đã thống kê tại chỉ tiêu 1 của nhóm này).

+ Chi tiêu 3: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên bảo lãnh tại cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo.

+ Chi tiêu 4: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng tài sản khác của bên bảo lãnh, gồm: máy móc, thiết bị... (không bao gồm các khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản đã thống kê tại chỉ tiêu 3 của nhóm này).

+ Chi tiêu 5: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay tại cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo.

+ Chi tiêu 6: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng tài sản khác hình thành từ vốn vay tại cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo.

+ Chi tiêu 7: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi, vàng, kim loại quý, đá quý tại cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo. Giấy tờ có giá bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu kho bạc nhà nước và các giấy tờ có giá khác theo quy định tại Quyết định số 07/2008/QĐ-NHNN ngày 24/3/2008 và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

+ Chi tiêu 8: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân không bảo đảm bằng tài sản tại cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo.

Đối với trường hợp cấp tín dụng theo hạn mức tín dụng và được đảm bảo bằng danh mục tài sản bảo đảm, thì các TCTD xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở nội dung thỏa thuận về các tài sản bảo đảm cho từng khoản cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, được ghi cụ thể trong hợp đồng bảo đảm và hợp đồng cấp tín dụng cụ thể trong hạn mức tín dụng (hoặc giấy nhận nợ từng lần); trường hợp tài sản bảo đảm chung cho nghĩa vụ trả nợ của tổng dư nợ cấp tín dụng theo hạn mức tín dụng thì có thể xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở tỷ trọng của khoản tín dụng đó so với tổng hạn mức tín dụng:

*Ví dụ 1:* Một khách hàng có hạn mức tín dụng là 1 tỷ đồng, được bảo đảm bằng danh mục tài sản có giá trị 1,5 tỷ đồng, gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 0,75 tỷ đồng, tài sản khác (máy móc, thiết bị...) với giá trị 0,5 tỷ đồng và tài sản hình thành từ vốn vay là 0,25 tỷ đồng. Thực tế dư nợ vay của khách hàng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo là 0,5 tỷ đồng. TCTD và khách hàng vay có thỏa thuận về tài sản bảo đảm đối với khoản vay thứ nhất có dư nợ 0,3 tỷ đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, khoản vay thứ hai có dư nợ là 0,1 tỷ được bảo đảm bằng tài sản khác, khoản vay thứ ba có dư nợ là 0,1 tỷ đồng được bảo đảm bằng tài sản hình

thành từ vốn vay. Theo đó, TCTD xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở nội dung thỏa thuận về các tài sản bảo đảm cho từng khoản cấp tín dụng như sau:

- Thống kê báo cáo vào chỉ tiêu dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 0,3 tỷ;
- Thống kê báo cáo dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác là 0,1 tỷ đồng;
- Thống kê báo cáo dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 0,1 tỷ đồng.

*Ví dụ 2:* Một khách hàng có hạn mức tín dụng là 1 tỷ đồng, được bảo đảm bằng danh mục tài sản có giá trị 1,5 tỷ đồng, gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 1 tỷ đồng, tài sản khác (máy móc, thiết bị...) là 0,5 tỷ đồng. Thực tế dư nợ vay của khách hàng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo là 1 tỷ đồng; TCTD và khách hàng vay thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm là tổng giá trị tài sản bảo đảm 1,5 tỷ đồng được bảo đảm chung cho nghĩa vụ trả nợ của tổng số dư nợ thực tế trong hạn mức tín dụng. Theo đó, TCTD có thể xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở tỷ trọng của khoản tín dụng đó so với tổng hạn mức tín dụng như sau:

- Thống kê báo cáo vào chỉ tiêu dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là  $0,667 \text{ tỷ đồng} = 1 \text{ tỷ đồng} \times 1 \text{ tỷ đồng} / 1,5 \text{ tỷ đồng}$ ;
- Thống kê báo cáo vào chỉ tiêu dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác là  $0,333 \text{ tỷ đồng} = 1 \text{ tỷ đồng} \times 0,5 \text{ tỷ đồng} / 1,5 \text{ tỷ đồng}$ .

• **Các chỉ tiêu 1D “Cho thuê tài chính”:**

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư các khoản cho thuê tài chính của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tài sản cho thuê tài chính quy định tại Bảng 4 Phụ lục 5 Thông tư này.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê số tiền đã đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính của TCTD tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tài sản cho thuê tài chính quy định tại Bảng 4 Phụ lục 5 Thông tư này.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê số tiền đã đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính của TCTD tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền đã đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính của TCTD tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

• **Các chỉ tiêu 1E “Dư nợ tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa”:**

Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa phân theo từng loại tiền các tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Tiêu chí để phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như sau:

Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Thông tư này là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, có quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) như sau:

Quy mô	Tổng nguồn vốn
<b>Khu vực</b>	
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Từ 100 tỷ đồng trở xuống

II. Công nghiệp và xây dựng	Từ 100 tỷ đồng trở xuống
III. Thương mại và dịch vụ	Từ 50 tỷ đồng trở xuống

Phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế nêu tại bảng trên được hướng dẫn tại Phụ lục 7 Thông tư này.

• **Các chỉ tiêu 1G “Bảo lãnh”:**

Thống kê các khoản bảo lãnh trong nước và nước ngoài của TCTD trong kỳ báo cáo (không bao gồm các cam kết phát hành theo hình thức tín dụng chứng từ). Các loại hình bảo lãnh được hiểu theo quy định tại Điều 5, Quy chế bảo lãnh ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 của Thống đốc NHNN và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

+ Các chỉ tiêu 1 đến 6: Thống kê số tiền TCTD thực hiện cấp bảo lãnh và xác nhận bảo lãnh trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư xác nhận bảo lãnh cho TCTD khác tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 8: Thống kê số tiền TCTD thực hiện trả thay cho TCTD được xác nhận bảo lãnh trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 9: Thống kê số dư trả thay xác nhận bảo lãnh cho TCTD khác tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 10: Thống kê số tiền TCTD thực hiện cấp bảo lãnh cho tổ chức và cá nhân phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 11: Thống kê số dư bảo lãnh cho tổ chức và cá nhân khác phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 12: Thống kê số dư trả thay bảo lãnh cho tổ chức và cá nhân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

• **Các chỉ tiêu 1H “Tổng dư nợ tín dụng (Nhóm chỉ tiêu kiểm tra)”:**

❖ Các chỉ tiêu này được áp dụng để đối chiếu, kiểm tra chất lượng báo cáo nhóm chỉ tiêu 1A.1, 1B.1.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số dư nợ tín dụng ngắn, trung và dài hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân phân theo từng loại tiền tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Số liệu tổng dư nợ tín dụng của chỉ tiêu này theo từng loại tiền phải bằng số liệu tổng dư nợ tín dụng theo từng loại tiền của tất cả các ngành kinh tế, loại hình tổ chức và cá nhân.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số dư nợ tín dụng ngắn hạn của TCTD cho tổ chức và cá nhân phân theo từng loại tiền tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Số liệu tổng dư nợ tín dụng của chỉ tiêu này theo từng loại tiền phải bằng số liệu tổng dư nợ tín dụng ngắn hạn theo từng loại tiền của tất cả các ngành kinh tế, loại hình tổ chức và cá nhân.

**2. Nhóm chỉ tiêu 2 “Huy động vốn”**

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND. EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 9, Bảng 10 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

• **Các chỉ tiêu 2A “Huy động vốn trong nước”:**

❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phản ánh tình hình huy động vốn của TCTD từ Người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực hộ gia đình và khu vực thể chế không vì lợi nhuận

phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác), phát hành các loại giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu). Số dư huy động vốn thuộc nhóm này không bao gồm số dư huy động vốn của TCTD từ các tổ chức không phải là TCTD quy định tại khoản 12 Phần 2 Phụ lục này (khoản này được báo cáo tại nhóm chỉ tiêu 7D), NHNN và các TCTD khác.

**- Các chỉ tiêu 2A.1 “Tiền gửi của cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam”:**

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn của cá nhân là Người cư trú của Việt Nam tại TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, bao gồm tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán, tiền gửi ATM và các loại tiền gửi không kỳ hạn khác.

+ Chỉ tiêu từ 2 đến 6: Thống kê số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn của cá nhân là Người cư trú của Việt Nam tại TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, bao gồm cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của cá nhân bằng VND được đảm bảo theo giá vàng, theo giá trị ngoại tệ.

+ Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức là Người cư trú của Việt Nam tại TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Các chỉ tiêu từ 8 đến 12: Thống kê số dư các khoản tiền gửi theo từng loại kỳ hạn của tổ chức là Người cư trú của Việt Nam tại TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, bao gồm cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức bằng VND được đảm bảo theo giá vàng, theo giá trị ngoại tệ.

**- Các chỉ tiêu 2A.2 “Phát hành giấy tờ có giá cho Người cư trú của Việt Nam”:** Thống kê số dư phát hành giấy tờ có giá của TCTD cho các cá nhân, tổ chức là Người cư trú của Việt Nam mua tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại giấy tờ có giá quy định tại Bảng 6 Phụ lục 5 Thông tư này.

**• Các chỉ tiêu 2B “Huy động vốn nước ngoài”:**

❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phản ánh tình hình huy động vốn của TCTD từ Người không cư trú của Việt Nam dưới hình thức phát hành các loại giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

**- Các chỉ tiêu 2B.1 “Phát hành giấy tờ có giá cho người không cư trú của Việt Nam”:** Thống kê số dư phát hành giấy tờ có giá của TCTD cho các cá nhân, tổ chức là Người không cư trú của Việt Nam mua tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã loại giấy tờ có giá quy định tại Bảng 6 Phụ lục 5 Thông tư này.

**3. Nhóm chỉ tiêu 3 “Lãi suất”**

❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phản ánh lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay của TCTD đối với tổ chức và cá nhân.

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, USD. Mã đồng tiền các nước được quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Phần trăm (%)/năm.

**• Các chỉ tiêu 3A “Lãi suất đối với nền kinh tế”:**

Thống kê lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay, mà TCTD niêm yết để huy động vốn và cho vay đối với các tổ chức và cá nhân áp dụng trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, TCTD áp dụng nhiều mức lãi suất huy động/hoặc cho vay khác nhau đối với cùng một loại kỳ hạn huy động hoặc thời hạn cho vay, thì TCTD xác định mức lãi suất huy động/hoặc cho vay phổ biến là mức lãi suất được TCTD niêm yết nhiều nhất trong kỳ báo cáo.

+ Các chỉ tiêu từ 1 đến 18: Thống kê mức lãi suất tiết kiệm thấp nhất, cao nhất và phổ biến đối với từng loại kỳ hạn và từng loại tiền của TCTD trong kỳ báo cáo.



+ Các chỉ tiêu từ 19 đến 21: Thống kê mức lãi suất huy động thấp nhất, cao nhất và phổ biến bằng phát hành giấy tờ có giá của TCTD đối với tổ chức và cá nhân phân theo từng mã loại giấy tờ có giá quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này trong kỳ báo cáo.

+ Các chỉ tiêu từ 22 đến 30: Thống kê mức lãi suất cho vay thấp nhất, cao nhất và phổ biến của TCTD đối với tổ chức và cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo.

+ Các chỉ tiêu 31 đến 39: Thống kê mức lãi suất cho vay thấp nhất, cao nhất và phổ biến của TCTD đối với cá nhân để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống trong kỳ báo cáo.

+ Các chỉ tiêu 40 đến 42: Thống kê mức lãi suất cho vay thấp nhất, cao nhất và phổ biến của TCTD đối với các tổ chức và cá nhân thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng trong kỳ báo cáo.

**\* Ghi chú:**

- Các chỉ tiêu báo cáo thuộc nhóm này thay thế yêu cầu báo cáo của NHNN tại Quyết định số 17/2008/QĐ-NHNN ngày 16/05/2008.
- Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh.

**4. Nhóm chỉ tiêu 4 “Thanh toán và ngân quỹ”**

Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phản ánh tình hình thực hiện các dịch vụ thanh toán và hoạt động ngân quỹ của các đơn vị.

**• Các chỉ tiêu 4A “Thu, chi tiền mặt”:**

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Đối với TCTD: Thống kê tổng số thu, chi tiền mặt bằng VND qua quỹ ngân hàng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Không thống kê vào chỉ tiêu này các khoản thu, chi giữa NHNN với TCTD, giữa các TCTD trong cùng hệ thống và giữa các TCTD khác hệ thống.

+ Đối với NHNN: Thống kê tổng số thu, chi tiền mặt qua quỹ ngân hàng bằng VND và thu, chi tiền mặt qua quỹ của NHNN chi nhánh tính, thành phố tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

**• Các chỉ tiêu 4B “Tài khoản thanh toán phân theo loại đối tượng”:**

❖ Thống kê tình hình mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD được phép cung ứng dịch vụ thanh toán.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Các chỉ tiêu 1, 3, 5: Thống kê số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của cá nhân, tổ chức và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác tại TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Các chỉ tiêu 2, 4, 6: Thống kê số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của cá nhân, tổ chức và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác tại TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

**• Các chỉ tiêu 4C “Thanh toán phân theo loại phương tiện thanh toán và hệ thống thanh toán”:**

❖ Thống kê tình hình thanh toán của NHNN, TCTD phân theo các loại phương tiện thanh toán (PTTT) và phân theo các hệ thống thanh toán (HTTT).

❖ Để tránh trùng lặp, chỉ thống kê số lượng và giá trị giao dịch thanh toán tại TCTD (hoặc chi nhánh TCTD) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền.

❖ Các khoản chuyển vốn của bản thân các TCTD cũng được thống kê vào các chỉ tiêu (các Lệnh chuyển Có được coi như Lệnh chi; các Lệnh chuyển Nợ được coi như Nhờ thu). Tuy nhiên, các khoản chuyển vốn để quyết toán các giao dịch thanh toán liên chi nhánh hoặc liên ngân hàng của khách hàng phải được loại khỏi thống kê (bởi đã được thống kê một lần ở phần giao dịch của khách hàng).

- ❖ **Giao dịch thanh toán nội địa** được hiểu là các giao dịch thanh toán bằng đồng nội tệ và ngoại tệ (nếu bằng ngoại tệ thì chuyển đổi theo tỷ giá trung bình bán-mua hiện hành của TCTD), được khởi tạo, xử lý và kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam (bất kể người tham gia là người Việt Nam hay nước ngoài), ngoại trừ trường hợp liên quan đến tài khoản mở tại nước ngoài (như trường hợp đại lý thanh toán thẻ quốc tế cho nước ngoài) hoặc có doanh nghiệp chế xuất tham gia.
- ❖ **Giao dịch thanh toán quốc tế** được hiểu là giao dịch được khởi tạo, hoặc được thực hiện hoặc được kết thúc ở nước ngoài, hoặc có liên quan đến tài khoản mở tại nước ngoài, hoặc có doanh nghiệp chế xuất tham gia.
- ❖ **Chuyển tiền nội địa gửi đi qua SWIFT** được hiểu là lệnh chuyển tiền được đơn vị báo cáo gửi qua SWIFT đến một chủ thẻ trong nước khác.
- ❖ **Thanh toán qua Internet hay Mobile, PC kết nối mạng** được hiểu là sử dụng Internet hay Mobile, PC có kết nối mạng như phương tiện nhập lệnh thanh toán vào hệ thống thanh toán để thực hiện việc thanh toán.
- ❖ Đơn vị: Triệu VND. Các loại ngoại tệ được quy đổi ra VND.

**- Các chỉ tiêu 4C.1 “Thanh toán phân theo các loại PTTT”:**

+ Các chỉ tiêu 1, 2: Thống kê số lượng và giá trị giao dịch rút tiền mặt từ các tài khoản của khách hàng mở tại các TCTD được phép cung ứng dịch vụ thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo theo từng mã PTTT (Séc, Thẻ, PTTT khác dùng để rút tiền mặt) quy định tại Bảng 5 Phụ lục 5 Thông tư này. Chỉ tiêu này không bao gồm lượng tiền mặt do các TCTD rút ra từ tài khoản tiền gửi tại NHNN.

+ Các chỉ tiêu 3, 4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo theo từng mã phương tiện thanh toán (Séc, Thẻ, Lệnh chi, Nhờ thu và PTTT khác dùng để thanh toán) quy định tại Bảng 5 Phụ lục 5 Thông tư này. Một giao dịch thanh toán trong phần thống kê này được hiểu là quá trình thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ người đưa ra yêu cầu thanh toán cho tới người cuối cùng nhận được khoản thanh toán đó thông qua một TCTD được phép cung ứng dịch vụ thanh toán. Vì vậy, thống kê về “giao dịch thanh toán” không bao gồm các khoản gửi, rút tiền từ tài khoản bằng séc, thẻ hoặc chuyển tiền mà người gửi và người nhận là một (như các séc du lịch rút tiền mặt hoặc séc chuyển tiền), đồng thời không bao gồm các khoản thanh toán giữa TCTD và khách hàng (như các khoản cho vay, trả nợ tiền vay, trả lãi hoặc phí...).

+ Các chỉ tiêu từ 5 đến 10: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo chia theo phương thức xử lý lệnh thanh toán, nhằm phản ánh trình độ phát triển và hiện đại hoá thanh toán trong các TCTD:

- Chỉ tiêu 5, 6: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa được xử lý trong hệ thống thanh toán nội bộ TCTD hoặc giữa TCTD này với TCTD khác thông qua mạng điện tử, cho dù thực hiện bằng Séc, Lệnh chi, Nhờ thu hoặc Thẻ.
- Chỉ tiêu 7, 8: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa được lập và chuyển từ TCTD này đến TCTD khác bằng chứng từ giấy, chủ yếu dành cho các Séc, Lệnh chi và Nhờ thu.
- Chỉ tiêu 9, 10: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa sử dụng mạng Internet (nếu có), Mobile (nếu có), PC kết nối mạng (nếu có) để truyền chỉ định thanh toán đến TCTD thực hiện.

**\* Ghi chú:**

Tổng số lượng các giao dịch thanh toán phân theo phương thức xử lý tại chỉ tiêu 5, 7, 9 phải bằng (=) Tổng số lượng các giao dịch thanh toán bằng các loại PTTT tại chỉ tiêu 3.

Tổng giá trị các giao dịch thanh toán phân theo phương thức xử lý tại chỉ tiêu 6, 8, 10 phải bằng (=) Tổng giá trị các giao dịch thanh toán bằng các loại PTTT tại chỉ tiêu 4.

+ Các chỉ tiêu từ 11 đến 16: Thống kê số lượng thẻ do TCTD trong nước phát hành và đang lưu hành tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, phân theo loại thẻ: thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ và thẻ khác.

- + Chi tiêu 17, 18, 19: Phản ánh số lượng thẻ nội địa do TCTD phát hành bị giả mạo đã phát hiện; số lượng giao dịch và giá trị các giao dịch được thực hiện bằng thẻ giả thẻ nội địa của TCTD phát hành.
- + Chi tiêu 20, 21, 22: Phản ánh số lượng thẻ quốc tế do TCTD phát hành bị giả mạo đã phát hiện; số lượng giao dịch và giá trị các giao dịch được thực hiện bằng thẻ giả thẻ quốc tế của TCTD phát hành.
- + Chi tiêu 23, 24: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền nội địa do TCTD gửi đi qua SWIFT phát sinh trong kỳ báo cáo.
- + Các chi tiêu từ 25 đến 28: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền quốc tế qua SWIFT phát sinh trong kỳ báo cáo (chỉ áp dụng cho các TCTD có tham gia thanh toán quốc tế qua SWIFT).
- + Các chi tiêu từ 29 đến 32: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền quốc tế qua thanh toán biên mậu phát sinh trong kỳ báo cáo (chỉ áp dụng cho các TCTD có thực hiện thanh toán với các nước có chung đường biên giới như Lào, Trung Quốc... theo các thoả thuận song biên bằng đồng bản tệ).
- + Các chi tiêu từ 33 đến 36: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền quốc tế bằng phương thức khác phát sinh trong kỳ báo cáo (áp dụng cho các TCTD có tham gia thanh toán quốc tế bằng phương thức khác với các phương thức trên).

**- Các chi tiêu 4C.2 “Thanh toán phân theo hệ thống thanh toán”:**

- **Các chi tiêu 4C.2.1:** Phản ánh tổng số lượng (món) và tổng giá trị của các giao dịch thanh toán từng lần qua TKTG tại NHNN (Chứng từ giấy). Số liệu do các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố và Sở giao dịch NHNN tổng hợp các chứng từ giao dịch thanh toán của khách hàng phát sinh trong tháng qua TKTG tại NHNN (không thống kê các khoản giao dịch thanh toán trực tiếp giữa khách hàng với đơn vị mình: trả nợ, trả lãi, trả phí dịch vụ, trả tiền mua giấy tờ in hoặc phương tiện thanh toán,...).
- + Chi tiêu 1: Thống kê tổng số lượng (món) giao dịch thanh toán phát sinh (chuyển đi) của TCTD qua TKTG tại đơn vị NHNN (đối với các Bảng kê chứng từ thanh toán, số lượng giao dịch được tính theo các chứng từ kê trên Bảng kê – bản thân Bảng kê không được tính là một chứng từ giao dịch).
- + Chi tiêu 2: Thống kê tổng giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh tương ứng với số món thống kê theo chi tiêu 1.
- **Các chi tiêu 4C.2.2:** Thanh toán nội bộ TCTD được hiểu là các giao dịch thanh toán giữa các khách hàng trong cùng một chi nhánh, hoặc các chi nhánh khác nhau, hoặc chuyển vốn giữa các chi nhánh của cùng một TCTD và được xử lý qua hệ thống thanh toán nội bộ của TCTD này. Hội sở của TCTD được coi như một chi nhánh.
- + Các chi tiêu 1, 2: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch thanh toán được xử lý trong nội bộ hệ thống TCTD (để tránh trùng lặp, chỉ thống kê các giao dịch tại chi nhánh gửi lệnh thanh toán đi).
- **Các chi tiêu 4C.2.3:** Phản ánh tổng số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán chuyển tiền qua TCTD khác. Thanh toán qua TCTD khác được hiểu là toàn bộ các giao dịch thanh toán nội địa (VND và ngoại tệ) bằng chứng từ giấy và chứng từ điện tử do TCTD thực hiện báo cáo chuyển đi trực tiếp qua TCTD khác (không bao gồm các giao dịch thanh toán chuyển đi TCTD khác được xử lý thanh toán qua điện tử song phương, SWIFT nội địa, các hệ thống thanh toán của NHNN).
- + Các chi tiêu 1, 2: Phản ánh tổng số lượng và tổng giá trị chuyển tiền đi bằng VND qua TCTD khác.
- + Các chi tiêu 3, 4: Phản ánh tổng số lượng và tổng giá trị chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua TCTD khác.
- **Các chi tiêu 4C.2.4:** Phản ánh tổng số lượng (món) và tổng giá trị giao dịch thực hiện qua thanh toán điện tử song phương của TCTD thực hiện báo cáo với TCTD khác. Thanh toán điện tử song phương được hiểu là các giao dịch thanh toán điện tử được chuyển/nhận thông qua kết nối trực tiếp trên cơ sở thỏa thuận, mở TK tại nhau giữa TCTD thực hiện báo cáo với TCTD khác, không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi TCTD khác qua NHNN, qua SWIFT nội địa và các giao dịch thanh toán quốc tế.
- + Chi tiêu 1, 2: Phản ánh số lượng và giá trị chuyển tiền đi bằng VND được thực hiện qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx.

- + Chỉ tiêu 3, 4: Phản ánh tổng số lượng (món) và tổng giá trị chuyển tiền đến bằng VND được thực hiện qua thanh toán điện tử song phương từ TCTD xxx.
- + Chỉ tiêu 5, 6: Phản ánh tổng số lượng (món) và tổng giá trị chuyển tiền đi bằng ngoại tệ được thực hiện qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx.
- + Chỉ tiêu 7, 8: Phản ánh số lượng và giá trị chuyển tiền đến bằng ngoại tệ được thực hiện qua thanh toán điện tử song phương từ TCTD xxx.

▪ **Các chỉ tiêu 4C.2.5:** Phản ánh thông tin về hệ thống ATM/POS/EFTPOS/EDC của TCTD.

- + Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng các máy rút tiền tự động của TCTD được đặt trên từng địa bàn tỉnh/thành phố (63 tỉnh, thành phố) tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng máy hoặc thiết bị đầu cuối đặt tại nơi bán lẻ có thể sử dụng để cung cấp thông tin hoặc thực hiện giao dịch thanh toán tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng đơn vị chấp nhận thẻ (như các cửa hàng,...) tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Một cửa hàng có thể có một vài thiết bị đầu cuối, nhưng chỉ được tính là một đơn vị chấp nhận thẻ.
- + Các chỉ tiêu 4, 5: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua ATM của các TCTD.
- + Các chỉ tiêu 6, 7: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt qua ATM của các TCTD.
- + Các chỉ tiêu 8, 9: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch chuyển khoản qua ATM của các TCTD.
- + Các chỉ tiêu 10, 11: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch thanh toán qua máy ATM của TCTD trong kỳ có phát sinh tra soát khiếu nại.
- + Các chỉ tiêu 12, 13: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC của TCTD.
- + Các chỉ tiêu 14, 15: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt qua POS/EFTPOS/EDC của TCTD.

• **Các chỉ tiêu 4D “Thanh toán quốc tế”:**

- ❖ Khái niệm về Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục 8 Thông tư này.
- ❖ Loại tiền phải báo cáo: USD, các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 9, Bảng 10 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Đơn vị tính: 1000 USD.

- **Các chỉ tiêu 4D.1 “Các giao dịch về chuyển tiền”:**

- ❖ Thời điểm thống kê: Thống kê các giao dịch về thanh toán chuyển tiền tại thời điểm thực thanh toán của khách hàng là Người cư trú của Việt Nam với Người không cư trú của Việt Nam tại các TCTD được phép hoạt động ngoại hối.
- + Chỉ tiêu 1: Thống kê các khoản tiền do Chính phủ, tổ chức nước ngoài, tổ chức quân sự, tổ chức quốc tế và các tổ chức khác là Người không cư trú của Việt Nam chuyển cho các tổ chức như đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quân sự, tổ chức quốc tế và các tổ chức khác của họ đóng tại Việt Nam trong kỳ báo cáo để chi kinh phí hoạt động.
- + Chỉ tiêu 2: Thống kê các khoản tiền của các tổ chức như đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quân sự và tổ chức quốc tế là Người không cư trú của Việt Nam đóng tại Việt Nam chuyển tiền ra khỏi Việt Nam trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 3: Thống kê những khoản tiền do Chính phủ, tổ chức, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các tổ chức khác là Người không cư trú của Việt Nam đóng góp hội phí (phí hội viên) vào các tổ chức là người cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê các khoản đóng góp hội phí của Chính phủ và các tổ chức, tổ chức chính trị và nghề nghiệp là Người cư trú của Việt Nam đóng góp phí hội viên để tham gia vào tổ chức là người không cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo, như: Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN),...

• **Các chỉ tiêu 4E “Ngân quỹ”:**

❖ Thời hạn báo cáo chỉ tiêu định kỳ tháng: Chậm nhất vào ngày 5 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

❖ Đơn vị tính: VND.

- **Các chỉ tiêu 4E.1 “Áp dụng cho các Kho tiền Trung ương”:**

+ Các chỉ tiêu từ 1 đến 9: Thống kê tình hình xuất, nhập Quỹ dự trữ phát hành (DTPH) theo các nguồn xuất, nhập đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 10: Thống kê tồn quỹ DTPH đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông tại thời điểm cuối ngày báo cáo.

- **Các chỉ tiêu 4E.2 “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, TP”:**

+ Các chỉ tiêu từ 1 đến 9: Thống kê tình hình xuất, nhập Quỹ DTPH theo các nguồn xuất, nhập đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 10: Thống kê tồn quỹ DTPH đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông tại thời điểm cuối ngày báo cáo.

- **Các chỉ tiêu 4E.3 “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, TP; các Kho tiền Trung ương”:**

+ Các chỉ tiêu 1, 2, 4, 5, 7, 8: Thống kê tình hình xuất, nhập quỹ DTPH theo các nguồn xuất, nhập đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành, tiền bị phá hoại trong kỳ báo cáo.

+ Các chỉ tiêu 3, 6, 9: Thống kê tồn Quỹ DTPH đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành, tiền bị phá hoại tại ngày làm việc cuối cùng của ngày báo cáo.

- **Các chỉ tiêu 4E.4 “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, TP; SGDNN”:**

+ Các chỉ tiêu từ 1 đến 10, 12, 13, 15, 16: Thống kê tình hình thu, chi Quỹ nghiệp vụ phát hành (NVPH) theo các nguồn thu, chi đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông và tiền đình chỉ lưu hành trong kỳ báo cáo.

+ Các chỉ tiêu 11, 14, 17: Thống kê tồn quỹ NVPH đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông và tiền đình chỉ lưu hành tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Các chỉ tiêu 18, 19: Thống kê doanh số xuất, nhập giữa Quỹ DTPH với Quỹ NVPH (bao gồm cả 3 loại tiền: đủ TCLT, không đủ TCLT, đình chỉ lưu hành) tại NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố và tình hình xuất, nhập (bao gồm cả 3 loại tiền: đủ TCLT, không đủ TCLT, đình chỉ lưu hành) giữa Quỹ NVPH của Sở Giao dịch NHNN với Quỹ DTPH Kho tiền TW trong kỳ báo cáo.

+ Các chỉ tiêu từ 20 đến 37: Thống kê tình hình thu, chi tiền mặt trong kỳ báo cáo giữa NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố, Sở Giao dịch NHNN với các TCTD, Kho bạc Nhà nước trên địa bàn (bao gồm cả 3 loại tiền: đủ TCLT, không đủ TCLT, đình chỉ lưu hành).

\* **Ghi chú:**

➤ *Các nghiệp vụ khác được hiểu là việc tuyển chọn tiền đủ TCLT từ tiền không đủ TCLT hoặc ngược lại; thu, chi nội bộ; thu phí đối tiền không đủ TCLT cho khách hàng,...*

➤ *Đôi loại tiền được hiểu là đôi cơ cấu tiền đủ TCLT, tiền không đủ TCLT và tiền ĐCLH cho khách hàng.*

- **Các chỉ tiêu 4E.5 “Áp dụng cho NHNN Chi nhánh tỉnh, TP; SGDNN; các Kho tiền Trung ương”:**

+ Các chỉ tiêu 1, 2: Thống kê doanh số nhập, xuất Quỹ NVPH (không tính doanh số xuất Quỹ NVPH để nhập Quỹ DTPH và doanh số nhập Quỹ NVPH từ Quỹ DTPH) lũy kế từ đầu tháng đến ngày báo cáo.

- + Các chỉ tiêu 3, 4: Thống kê doanh số nhập, xuất quỹ NVPH đối với từng loại tiền bị phá hoại đã xác định được mệnh giá trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư tồn quỹ NVPH đối với từng loại tiền bị phá hoại đã xác định được mệnh giá tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 6: Thống kê doanh số nhập đối với từng loại tiền giả từ các TCTD trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 7: Thống kê số tiền thu giữ đối với từng loại tiền giả bởi NHNN trong kỳ báo cáo (không bao gồm tiền giả do TCTD nộp về).
- + Chỉ tiêu 8: Thống kê doanh số xuất đối với từng loại tiền giả (giao nộp về Kho tiền TW) trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 9: Thống kê số dư tồn quỹ đối với từng loại tiền giả từ các TCTD trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 10: Thống kê 2 chữ cái đầu trong số sêri tương ứng với từng loại tiền giả nhập trong kỳ báo cáo.

**- Các chỉ tiêu 4E.6 “Áp dụng cho các TCTD”:**

- + Các chỉ tiêu 1, 2: Thống kê doanh số nhập, xuất đối với từng loại tiền giả trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư tồn quỹ đối với từng loại tiền giả tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 4: Thống kê 2 chữ cái đầu trong số sêri tương ứng với từng loại tiền giả nhập trong kỳ báo cáo.

**5. Nhóm chỉ tiêu 5 “Hoạt động ngoại hối”**

- ❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phản ánh tình hình hoạt động ngoại hối của hệ thống NHNN và các TCTD được phép kinh doanh ngoại tệ.

**• Các chỉ tiêu 5A “Áp dụng cho các TCTD”:**

**- Các chỉ tiêu 5A.1 "Mua, bán ngoại tệ":**

- ❖ Loại ngoại tệ phải báo cáo đối với các chỉ tiêu từ 1 đến 6: EUR, USD và JPY. Mã đồng tiền các nước được quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ **"Mua, bán giao ngay"** là giao dịch trong đó hai bên thực hiện mua, bán một số lượng ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm giao dịch (ký hợp đồng) và kết thúc thanh toán trong vòng 02 (hai) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cam kết mua bán.
- ❖ **"Mua, bán kỳ hạn"** là giao dịch trong đó hai bên cam kết sẽ mua, bán với nhau một số lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định, và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào một ngày xác định trong tương lai.
- ❖ **"Giao dịch hoán đổi"** là giao dịch hối đoái kép bao gồm đồng thời cả hai giao dịch hối đoái đơn: giao dịch mua và giao dịch bán cùng một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch), trong đó kỳ hạn thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại thời điểm được ký kết hợp đồng.

+ Các chỉ tiêu 1, 2: Thống kê các giao dịch mua, bán giao ngay giữa ngoại tệ với VND (không bao gồm giao dịch giữa các ngoại tệ với nhau) của TCTD với khách hàng; chỉ thống kê các giao dịch được ký hợp đồng trong ngày (không bao gồm những giao dịch đến ngày thực hiện hợp đồng).

Đơn vị tính: Nguyên tệ.

+ Các chỉ tiêu 3, 4: Thống kê các giao dịch mua, bán kỳ hạn giữa ngoại tệ với VND (không bao gồm giao dịch giữa các ngoại tệ với nhau) giữa TCTD với khách hàng; chỉ thống kê các giao dịch được ký hợp đồng trong ngày (không bao gồm những giao dịch đến ngày thực hiện hợp đồng).

Đơn vị tính: Nguyên tệ.

+ Chỉ tiêu 5: Là giá trị hợp đồng tính theo ngoại tệ của giao dịch hoán đổi giữa ngoại tệ với VND (không bao gồm giao dịch giữa các ngoại tệ với nhau); chỉ thống kê các giao dịch được ký hợp đồng trong ngày (không bao gồm những giao dịch đến ngày thực hiện hợp đồng).

Đơn vị tính: Nguyên tệ.

+ Chi tiêu 6: Thực hiện theo các quy định hiện hành về trạng thái ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối.

Đơn vị tính: Phần trăm (%), làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy.

\* **Ghi chú:** Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh. Ngoại tệ có trạng thái cuối ngày âm ghi rõ dấu âm (Ví dụ: -5,67). Ngoại tệ có trạng thái dương không cần ghi thêm dấu (Ví dụ: 0,87).

+ Các chi tiêu 7, 8: Thực hiện theo các quy định hiện hành về trạng thái ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối.

Đơn vị tính: Phần trăm (%), làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy.

\* **Ghi chú:** Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh. Khi báo cáo không ghi dấu (âm/dương).

#### - Các chi tiêu 5A.2 "Chi trả ngoại tệ":

❖ Đơn vị tính: 1000 USD. Các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD.

+ Chi tiêu 1: Thống kê tổng giá trị các loại ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về Việt Nam cho cá nhân là người cư trú của Việt Nam thông qua các TCTD được phép trong kỳ báo cáo theo từng mã quốc gia quy định tại Bảng 11 Phụ lục 5 Thông tư này (bao gồm cả số ngoại tệ chuyển về cho tổ chức được NHNN nước cấp phép làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ).

+ Chi tiêu 2: Thống kê tổng số giá trị các loại ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về Việt Nam mà TCTD đã chi trả bằng ngoại tệ cho cá nhân người thụ hưởng là người cư trú trong kỳ báo cáo.

#### - Các chi tiêu 5A.3 "Xuất, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt":

❖ Đơn vị tính: 1000 USD. Các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD.

+ Chi tiêu 1: Thống kê tổng số ngoại tệ tiền mặt TCTD xuất về Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

+ Chi tiêu 2: Thống kê tổng số ngoại tệ tiền mặt TCTD nhập ra nước ngoài qua cửa khẩu của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

#### - Các chi tiêu 5A.4 "Bán, chuyển và xác nhận ngoại tệ mang ra nước ngoài của cá nhân":

❖ Đơn vị tính: 1000 USD. Các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD.

+ Chi tiêu 1: Thống kê tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài cho các mục đích du học, chữa bệnh, thừa kế, định cư, trợ cấp, công tác, du lịch, thăm viếng, trả phí và các mục đích được phép khác trong kỳ báo cáo.

+ Chi tiêu 2: Thống kê tổng doanh số ngoại tệ TCTD cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích du học, chữa bệnh, thừa kế, định cư, trợ cấp, công tác, du lịch, thăm viếng, trả phí và các mục đích được phép khác trong kỳ báo cáo.

#### - Các chi tiêu 5A.5 "Thanh toán xuất, nhập khẩu với các nước có chung biên giới":

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: USD, VND quy đổi ra USD, CNY quy đổi ra USD, LAK quy đổi ra USD, KHR quy đổi ra USD, các ngoại tệ khác quy đổi ra USD.

❖ Đơn vị tính: 1000 USD.

+ Chi tiêu 1: Thống kê doanh số thanh toán xuất khẩu với từng nước có chung biên giới với Việt Nam (Trung quốc, Lào, Campuchia) trong kỳ báo cáo.

+ Chi tiêu 2: Thống kê doanh số thanh toán nhập khẩu với từng nước có chung biên giới với Việt Nam (Trung quốc, Lào, Campuchia) trong kỳ báo cáo.

\* **Ghi chú:** Các chi tiêu báo cáo thuộc nhóm 5A.5 thay thế cho "Báo cáo tình hình thanh toán xuất nhập khẩu qua biên giới Việt – Trung" quy định tại phụ lục 7 Quyết định số 689/2004/QĐ-NHNN ngày 7/06/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

**- Các chỉ tiêu 5A.6 “Tình hình thu đổi ngoại tệ của các TCTD được phép”:**

- ❖ Đơn vị tính: 1000 USD. Các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD.
- + Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng giá trị ngoại tệ tiền mặt các TCTD trực tiếp thu đổi trong kỳ báo cáo.

**• Các chỉ tiêu 5B “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố”:**

**- Các chỉ tiêu 5B.1 "Chi trả ngoại tệ":**

- ❖ Đơn vị tính: 1000 USD. Các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD.
- + Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng tổ chức làm đại lý chi trả ngoại tệ trên địa bàn tỉnh, thành phố tính đến thời điểm báo cáo.
- + Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng giá trị ngoại tệ do các tổ chức làm đại lý chi trả cho người thụ hưởng trong kỳ báo cáo.

**- Các chỉ tiêu 5B.2 "Tình hình thu đổi ngoại tệ của các đại lý":**

- ❖ Đơn vị tính: 1000 USD. Các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD.
- + Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng đại lý đổi ngoại tệ trên địa bàn tỉnh, thành phố được các TCTD uỷ nhiệm tính đến thời điểm báo cáo.
- + Chỉ tiêu 2: Thống kê giá trị ngoại tệ tiền mặt do các đại lý đổi ngoại tệ bán lại cho TCTD uỷ nhiệm trên địa bàn tỉnh, thành phố trong kỳ báo cáo.

\* **Ghi chú:** Chỉ tiêu 1, 2 thay thế các yêu cầu báo cáo tại Phụ lục 5 “Báo cáo tình hình hoạt động của đại lý đổi ngoại tệ” tại Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ ban hành kèm theo Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

**• Các chỉ tiêu 5C “Vay, trả nợ nước ngoài”:**

**- Các chỉ tiêu 5C.1 "Vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn":**

- ❖ Nội dung báo cáo: Hàng tháng, TCTD được phép báo cáo tình hình thực hiện các khoản vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn của chính TCTD và của doanh nghiệp (không phải TCTD) theo từng loại hình vay nước ngoài quy định tại Bảng 12 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ **Vay nước ngoài ngắn hạn** là khoản vay nước ngoài có thời hạn vay đến 12 tháng. Nợ nước ngoài ngắn hạn được hiểu theo quy định tại Nghị định 134/2005/NĐ-CP ngày 1/11/2005 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý vay, trả nợ nước ngoài.
- ❖ Đơn vị tính: 1000 USD. Các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD.
- + Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng giá trị các khoản rút vốn vay nước ngoài ngắn hạn của TCTD và của doanh nghiệp (không phải TCTD) trong tháng báo cáo phân theo từng loại hình vay nước ngoài quy định tại Bảng 12 Phụ lục 5 Thông tư này.
- + Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số tiền trả nợ vay nước ngoài ngắn hạn của TCTD và của doanh nghiệp (không phải TCTD) trong tháng báo cáo phân theo từng loại hình vay nước ngoài quy định tại Bảng 12 Phụ lục 5 Thông tư này.
- + Chỉ tiêu 3 : Thống kê tổng số nợ quá hạn phát sinh tăng của các khoản vay nước ngoài ngắn hạn của TCTD và của doanh nghiệp (không phải TCTD) trong tháng báo cáo phân theo từng loại hình vay nợ nước ngoài quy định tại Bảng 12 Phụ lục 5 Thông tư này.
- + Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số dư vay nước ngoài ngắn hạn của TCTD và của doanh nghiệp (không phải TCTD) tại ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo (bao gồm cả số dư nợ quá hạn) theo loại hình vay nước ngoài quy định tại Bảng 12 Phụ lục 5 Thông tư này.
- + Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư quá hạn của các khoản vay nước ngoài ngắn hạn của TCTD và của doanh nghiệp (không phải TCTD) tại ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo phân theo từng loại hình vay nợ nước ngoài quy định tại Bảng 12 Phụ lục 5 Thông tư này.



**- Các chỉ tiêu 5C.2 "Vay, trả nợ nước ngoài trung và dài hạn không thông qua nghiệp vụ thanh toán quốc tế":**

- ❖ Nội dung báo cáo: Hàng tháng, TCTD được phép báo cáo tình hình thực hiện vay, trả nợ nước ngoài trung và dài hạn phân theo từng đối tượng vay nợ nước ngoài quy định tại Bảng 13 Phụ lục 5 Thông tư này thông qua Tài khoản vốn vay, Tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mở tại TCTD được phép.
- ❖ **Vay nước ngoài trung, dài hạn** là khoản vay nước ngoài có thời hạn vay trên 12 tháng. Nợ nước ngoài trung dài hạn được hiểu theo quy định tại Nghị định 134/2005/NĐ-CP ngày 1/11/2005 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý vay, trả nợ nước ngoài.
- ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: USD, EUR quy đổi ra USD, JPY quy đổi ra USD, các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD. Mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 10 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Đơn vị tính: 1000 USD.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng giá trị rút vốn vay nước ngoài trung và dài hạn phát sinh trong tháng báo cáo phân theo từng đối tượng vay nợ nước ngoài quy định tại Bảng 13 Phụ lục 5 Thông tư này.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng giá trị rút vốn vay nước ngoài trung và dài hạn lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo phân theo từng đối tượng vay nợ nước ngoài quy định tại Bảng 13 Phụ lục 5 Thông tư này.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số tiền trả nợ gốc vay nước ngoài trung và dài hạn phát sinh trong tháng báo cáo phân theo từng đối tượng vay nợ nước ngoài quy định tại Bảng 13 Phụ lục 5 Thông tư này.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số tiền trả nợ gốc vay nước ngoài trung và dài hạn lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo phân theo từng đối tượng vay nợ nước ngoài quy định tại Bảng 13 Phụ lục 5 Thông tư này.

+ Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số tiền trả nợ lãi và phí (nếu có) vay nước ngoài trung và dài hạn phát sinh trong tháng báo cáo phân theo từng đối tượng vay nợ nước ngoài quy định tại Bảng 13 Phụ lục 5 Thông tư này.

+ Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số dư vay nước ngoài trung dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo (bao gồm cả số dư nợ quá hạn) phân theo từng đối tượng vay nợ nước ngoài quy định tại Bảng 13 Phụ lục 5 Thông tư này.

+ Chỉ tiêu 7: Thống kê tổng số dư vay nước ngoài trung và dài hạn quá hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo phân theo từng đối tượng vay nợ nước ngoài quy định tại Bảng 13 Phụ lục 5 Thông tư này.

**- Các chỉ tiêu 5C.3 "Vay, trả nợ nước ngoài trung và dài hạn thông qua nghiệp vụ thanh toán quốc tế":**

- ❖ Nội dung báo cáo: Hàng tháng, TCTD được phép báo cáo tình hình thực hiện các khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp, cá nhân phân theo từng đối tượng vay nợ nước ngoài quy định tại Bảng 13 Phụ lục 5 Thông tư này mà thực hiện thông qua nghiệp vụ thanh toán quốc tế có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại theo hình thức mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm và các hình thức thanh toán quốc tế khác (bao gồm thanh toán bằng điện chuyển tiền TTR, thanh toán nhờ thu...) của TCTD được phép.
- ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: USD, EUR quy đổi ra USD, JPY quy đổi ra USD, các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD. Mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 10 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Đơn vị tính: 1000 USD.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê giá trị rút vốn vay nước ngoài trung và dài hạn của doanh nghiệp, cá nhân qua hình thức mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê giá trị rút vốn vay nước ngoài trung và dài hạn của doanh nghiệp, cá nhân qua các hình thức thanh toán quốc tế khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê số tiền trả nợ (tổng hợp gốc, lãi và phí) của các khoản vay nước ngoài trung và dài hạn của doanh nghiệp, cá nhân qua hình thức mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền trả nợ (tổng hợp gốc, lãi và phí) của các khoản vay nước ngoài trung và dài hạn của doanh nghiệp, cá nhân qua các hình thức thanh toán quốc tế khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư nợ nước ngoài trung và dài hạn của doanh nghiệp, cá nhân qua hình thức mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 6: Thống kê số dư nợ nước ngoài trung và dài hạn của doanh nghiệp, cá nhân qua hình thức thanh toán quốc tế khác tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 7: Kế hoạch thanh toán nợ (gốc, lãi và phí) của các khoản vay nước ngoài trung và dài hạn của doanh nghiệp, cá nhân qua hình thức mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm trong tháng tiếp theo.

• **Các chỉ tiêu 5D “Đầu tư gián tiếp”:**

- **Các chỉ tiêu 5D.1 “Đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam”:**

❖ Nội dung báo cáo: Hàng tháng, TCTD được phép báo cáo tình hình thực hiện đầu tư gián tiếp vào Việt Nam thông qua tài khoản vốn đầu tư gián tiếp mà nhà đầu tư nước ngoài mở tại TCTD được phép.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê số tiền nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào tài khoản vốn đầu tư gián tiếp từ bán ngoại tệ cho TCTD được phép trong tháng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê số tiền nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào tài khoản vốn đầu tư gián tiếp từ tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập hợp pháp trong tháng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê số tiền nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào tài khoản vốn đầu tư gián tiếp từ chuyển nhượng vốn góp, cổ phần, bán chứng khoán, nhận cổ tức trong tháng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào tài khoản vốn đầu tư gián tiếp các khoản thu khác chưa được thống kê ở chỉ tiêu 1, 2, 3 nói trên trong tháng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 5: Thống kê số tiền nhà đầu tư nước ngoài chi từ tài khoản vốn đầu tư gián tiếp để góp vốn, mua cổ phần, mua chứng khoán và thanh toán các khoản chi phí khác liên quan đến đầu tư gián tiếp tại Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài không trực tiếp tham gia quản lý trong tháng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 6: Thống kê số tiền nhà đầu tư nước ngoài chi từ tài khoản vốn đầu tư gián tiếp để mua ngoại tệ tại TCTD được phép để chuyển ra nước ngoài trong tháng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư của các tài khoản vốn đầu tư gián tiếp của tổ chức, cá nhân đầu tư nước ngoài là người không cư trú quy định tại Phụ lục 8 Thông tư này tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- **Các chỉ tiêu 5D.2 “Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài”:**

❖ Nội dung báo cáo: Hàng tháng, TCTD được phép báo cáo tình hình thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của bản thân TCTD, của các tổ chức khác không phải TCTD và của cá nhân là người cư trú của Việt Nam. Riêng tình hình đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của các tổ chức khác không phải TCTD và của cá nhân là người cư trú của Việt Nam được thống kê thông qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ mở tại TCTD được phép.

❖ Đơn vị tính: 1000 USD. Các loại ngoại tệ được quy đổi ra USD.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số ngoại tệ của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam chuyển ra nước ngoài để thực hiện đầu tư gián tiếp ở nước ngoài trong tháng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số ngoại tệ các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam chuyển về Việt Nam từ hoạt động đầu tư gián tiếp ở nước ngoài trong tháng báo cáo.

• **Các chỉ tiêu 5E “Đầu tư trực tiếp”:**

❖ Đơn vị tính: 1000 USD. Các loại ngoại tệ được quy đổi ra USD.

**- Các chỉ tiêu 5E.1 “Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam”:**

❖ Nội dung báo cáo: Hàng tháng, TCTD được phép báo cáo tình hình thực hiện đầu tư trực tiếp vào Việt Nam thông qua tài khoản vốn đầu tư trực tiếp mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh mở tại TCTD.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê số ngoại tệ chuyển vào tài khoản vốn đầu tư trực tiếp để góp vốn điều lệ, vốn thực hiện đầu tư trực tiếp trong tháng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê số ngoại tệ chuyển vào tài khoản vốn đầu tư trực tiếp từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ của người cư trú là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh trong tháng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê số ngoại tệ chuyển vào tài khoản vốn đầu tư trực tiếp từ các khoản thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp trong tháng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê số ngoại tệ chi từ tài khoản vốn đầu tư trực tiếp để chuyển vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ của người cư trú là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh trong tháng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 5: Thống kê số ngoại tệ chi từ tài khoản vốn đầu tư trực tiếp để chuyển vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài ra khỏi Việt Nam khi kết thúc hoạt động đầu tư trong tháng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 6: Thống kê số ngoại tệ chi từ tài khoản vốn đầu tư trực tiếp để chuyển lợi nhuận và các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài ra khỏi Việt Nam trong tháng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư của các tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh mở tại TCTD.

**- Các chỉ tiêu 5E.2 “Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài”:**

❖ Nội dung báo cáo: Hàng tháng, TCTD được phép báo cáo tình hình thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của bản thân TCTD, của các tổ chức khác không phải TCTD và của cá nhân là người cư trú của Việt Nam. Riêng tình hình thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các tổ chức khác không phải TCTD và của cá nhân là người cư trú của Việt Nam được thống kê thông qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ mở tại TCTD được phép.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê giá trị vốn đầu tư của bản thân TCTD và các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam chuyển ra nước ngoài (theo mã từng nước quy định tại Bảng 11 Phụ lục 5 Thông tư này) qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong kỳ báo cáo để đầu tư vào ngành kinh tế (mã từng ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này) dưới hình thức đầu tư trực tiếp (mã từng hình thức đầu tư trực tiếp quy định tại Bảng 14 Phụ lục 5 Thông tư này).

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê giá trị vốn đầu tư, vốn tái đầu tư của bản thân TCTD và các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam chuyển về nước qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê số lợi nhuận, thu nhập hợp pháp của bản thân TCTD và các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam chuyển về nước qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư của các tài khoản vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các tổ chức, cá nhân đầu tư là người cư trú theo quy định tại Phụ lục 8 Thông tư này tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**• Các chỉ tiêu 5G “Mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài và thu nhập của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán”:**

❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ được quy đổi ra VND.

**- Các chỉ tiêu 5G.1 “Mua chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài”:**

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số tiền chi mua cổ phiếu trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của các nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số tiền chi mua cổ phiếu trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của các nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân trong kỳ báo cáo.

- + Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số tiền chi mua trái phiếu trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của các nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số tiền chi mua trái phiếu trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của các nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số tiền chi mua chứng chỉ quỹ trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của các nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số tiền chi mua chứng chỉ quỹ trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của các nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 7: Thống kê tổng số tiền chi mua các loại chứng khoán khác trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của các nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 8: Thống kê tổng số tiền chi mua các loại chứng khoán khác trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của các nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân trong kỳ báo cáo.

**- Các chỉ tiêu 5G.2 “Bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài”:**

- + Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số tiền trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức thu được từ hoạt động bán cổ phiếu trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số tiền trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân thu được từ hoạt động bán cổ phiếu trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số tiền trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức thu được từ hoạt động bán trái phiếu trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số tiền trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân thu được từ hoạt động bán trái phiếu trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số tiền trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức thu được từ hoạt động bán chứng chỉ quỹ trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số tiền trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân thu được từ hoạt động bán chứng chỉ quỹ trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 7: Thống kê tổng số tiền trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức thu được từ hoạt động bán các loại chứng khoán khác.
- + Chỉ tiêu 8: Thống kê tổng số tiền trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VND của nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân thu được từ hoạt động bán các loại chứng khoán khác trong kỳ báo cáo.

**- Các chỉ tiêu 5G.3 “Thu nhập của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán”:**

- + Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng giá trị cổ tức, lợi tức các nhà đầu tư nước ngoài được hưởng bằng tiền trong kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng giá trị cổ tức, lợi tức các nhà đầu tư nước ngoài được hưởng bằng chứng khoán trong kỳ báo cáo.

*(Tính theo giá thị trường của cổ phiếu được chia tại thời điểm được nhận. Trong trường hợp không có giá thị trường thì tính theo mệnh giá).*

**6. Nhóm chỉ tiêu 6 “Góp vốn, mua cổ phần”**

- ❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này thống kê tình hình TCTD góp vốn, mua cổ phần với các doanh nghiệp, Quỹ đầu tư, Dự án đầu tư, TCTD khác và Công ty trực thuộc.
- ❖ Đơn vị: Triệu VND.

**• Các chỉ tiêu 6A “Áp dụng cho các TCTD”:**

Đơn vị xxxx được hiểu là những đối tượng mà TCTD có quan hệ góp vốn, mua cổ phần (theo quy định của pháp luật) ghi theo mã số khác hàng (do TCTD quy định).

TCTD xxx được hiểu là tên của TCTD ghi theo mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng quy định tại Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 5/6/2007.

**\*Ghi chú:** Từ chỉ tiêu 1 đến chỉ tiêu 6 là những đối tượng mà TCTD có quan hệ góp vốn, mua cổ phần (không bao gồm góp vốn, mua cổ phần với TCTD xxx)

+ Chỉ tiêu 1, 2, 3: Thống kê tên, địa chỉ, mã số thuế ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền góp vốn mua cổ phần của TCTD ở đối tượng thứ xxx còn dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 5: Thống kê vốn điều lệ của đối tượng thứ xxx được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất với kỳ báo cáo của đối tượng xxx.

+ Chỉ tiêu 6: Thống kê số cổ tức, số tiền lãi mà TCTD nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần lũy kế từ khi nhận được số cổ tức, số lãi đầu tiên đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 7, 8, 9: Thống kê tên, địa chỉ, mã số thuế của TCTD khác thứ xxx được ghi trong Quyết định thành lập; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

+ Chỉ tiêu 10: Thống kê số tiền góp vốn mua cổ phần của TCTD ở một TCTD khác thứ xxx còn dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 11: Thống kê vốn điều lệ của TCTD thứ xxx tại thời điểm TCTD bỏ tiền ra góp vốn, mua cổ phần ở TCTD khác thứ xxx trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 12: Thống kê số cổ tức, số tiền lãi mà TCTD nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần lũy kế từ khi nhận được cổ tức, số lãi đầu tiên đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

• **Các chỉ tiêu 6B “Áp dụng cho TCTD cổ phần”:**

Chỉ tiêu từ 1 đến 16 chỉ báo cáo thông tin của 10 cá nhân và 10 doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất của TCTD.

+ Chỉ tiêu 1: Ghi tên của cổ đông là cá nhân hoặc tên pháp nhân là cổ đông nước ngoài lớn nhất đến lớn thứ 10 của TCTD (xx lấy từ 01 đến 10, 01 là cổ đông là cá nhân lớn nhất).

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê giá trị vốn cổ phần do cổ đông nước ngoài thứ xx đóng góp đang hạch toán trong sổ sách của TCTD (xx lấy từ 01 đến 10).

+ Chỉ tiêu 3: Ghi số lượng cổ phiếu của cổ đông nước ngoài thứ xx theo đơn vị tính đến hàng đơn vị. Ví dụ: cổ đông có 1000 cổ phiếu thì ghi 1000.

+ Chỉ tiêu 4: Ghi tên của cổ đông trong nước là cá nhân lớn thứ nhất đến lớn thứ 10 của TCTD (xx lấy từ 01 đến 10, 01 là cổ đông là cá nhân lớn nhất).

+ Chỉ tiêu 5: Ghi địa chỉ của cổ đông trong nước là cá nhân tương ứng với tên cổ đông ở chỉ tiêu 4.

+ Chỉ tiêu 6: Thống kê giá trị vốn cổ phần do cổ đông trong nước là cá nhân lớn thứ xx đóng góp đang hạch toán trong sổ sách của TCTD.

+ Chỉ tiêu 7: Ghi số lượng cổ phiếu của cổ đông trong nước là cá nhân lớn xx theo đơn vị tính đến hàng đơn vị (xx lấy từ số 01 đến 10). Ví dụ: cổ đông có 1000 cổ phần thì ghi 1000.

+ Chỉ tiêu 8: Ghi tên của cổ đông là cá nhân và những người liên quan trong một gia đình lớn thứ xx của TCTD (lấy 10 cổ đông lớn nhất, xx lấy từ 01 đến 10, những người có liên quan là Bố, Mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột).

+ Chỉ tiêu 9: Ghi địa chỉ của cổ đông là cá nhân và những người có liên quan trong một gia đình lớn thứ xx của TCTD.

+ Chỉ tiêu 10: Thống kê giá trị vốn cổ phần do cổ đông đóng góp đang hạch toán trong sổ sách của TCTD.

+ Chỉ tiêu 11: Ghi số lượng cổ phiếu của cổ đông theo đơn vị tính đến hàng đơn vị. Ví dụ cổ đông có 1000 cổ phần thì ghi 1000.

- + Chi tiêu 12: Ghi tên của cổ đông trong nước là doanh nghiệp lớn thứ xx của TCTD (lấy 5 cổ đông lớn nhất, xx lấy từ 01 đến 05).
- + Chi tiêu 13: Ghi địa chỉ của cổ đông trong nước là doanh nghiệp lớn thứ xx của TCTD.
- + Chi tiêu 14: Ghi mã số thuế của cổ đông trong nước là doanh nghiệp lớn thứ xx của TCTD.
- + Chi tiêu 15: Ghi giá trị vốn cổ phần do cổ đông góp đang hạch toán trong sổ sách của TCTD.
- + Chi tiêu 16: Ghi số lượng cổ phiếu của cổ đông theo đơn vị tính đến hàng đơn vị. Ví dụ: cổ đông có 1000 cổ phần thì ghi 1000.

• **Các chỉ tiêu 6C “Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở”:**

- + Chi tiêu 1: Ghi số lượng thành viên là pháp nhân hiện có đến thời điểm ngày làm việc cuối cùng của tháng cuối quý báo cáo.
- + Chi tiêu 2: Ghi tổng số vốn góp của tất cả các thành viên là pháp nhân hiện có đến thời điểm ngày làm việc cuối cùng của tháng cuối quý báo cáo.
- + Chi tiêu 3: Ghi số lượng thành viên là thể nhân hiện có đến thời điểm ngày làm việc cuối cùng của tháng cuối quý báo cáo.
- + Chi tiêu 4: Ghi tổng số vốn góp của tất cả các thành viên là thể nhân hiện có đến thời điểm ngày làm việc cuối cùng của tháng cuối quý báo cáo.
- + Chi tiêu 5: Ghi số vốn góp lớn nhất của thành viên là pháp nhân.
- + Chi tiêu 6: Ghi số vốn góp lớn nhất của thành viên là thể nhân.
- + Chi tiêu 7: Ghi tổng số vốn góp của tất cả các thành viên sở hữu trên 10% vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở hiện có đến thời điểm ngày làm việc cuối cùng của tháng cuối quý báo cáo.

**7. Nhóm chỉ tiêu 7 “Thị trường tiền tệ”**

• **Các chỉ tiêu 7A “Áp dụng cho các TCTD (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở)”:**

- **Các chỉ tiêu 7A.1 “Quan hệ tín dụng, gửi tiền giữa các TCTD”:**

- ❖ Thống kê các khoản cho vay, gửi tiền giữa các TCTD trong nước (không bao gồm những khoản cho vay, gửi tiền với các TCTD ở nước ngoài, giữa các đơn vị trong cùng hệ thống và giữa TCTD với NHNN).
- ❖ TCTD xxx: là mã tên của từng TCTD có quan hệ giao dịch với TCTD gửi báo cáo theo từng món cho vay, gửi tiền.
- ❖ Thời hạn xxx: là kỳ hạn của từng món cho vay, gửi tiền được ghi cụ thể theo số ngày.
- ❖ Món thứ xx: là số thứ tự khoản cho vay, gửi tiền tương ứng với từng loại tiền phát sinh trong ngày giao dịch.
- ❖ Các chỉ tiêu về số dư phản ánh số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, USD quy đổi ra VND, các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND. Riêng các chỉ tiêu về lãi suất chỉ báo cáo theo loại tiền VND, USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 9, Bảng 10 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND, Phần trăm/năm (%/năm).

\* **Ghi chú:** Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh.

- **Các chỉ tiêu 7A.2 “Mua lại giấy tờ có giá giữa các TCTD”:**

- ❖ Chi báo cáo các giao dịch giữa các TCTD, không báo cáo các giao dịch giữa TCTD với NHNN, Kho bạc Nhà nước.
- ❖ Các chỉ tiêu được thống kê theo từng món phát sinh. Món thứ xx: là số thứ tự của từng món phát sinh trong ngày giao dịch tương ứng với giao dịch mua hần hoặc giao dịch mua có kỳ hạn (ví dụ: 0001).

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Riêng các chỉ tiêu về lãi suất chỉ báo cáo theo 3 loại tiền VND, EUR, USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 9, Bảng 10 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND, phần trăm (%)/năm.

+ Chỉ tiêu 1 và 4: Thống kê mệnh giá, trường hợp giấy tờ có giá không ghi mệnh giá thì thống kê theo giá trị đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá mà TCTD mua lại trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 2 và 5: Thống kê thời gian tính từ ngày TCTD mua lại giấy tờ có giá đến ngày kết thúc giao dịch mua lại (đối với giao dịch mua có kỳ hạn) hoặc đến ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá (đối với giao dịch mua hần) trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3 và 6: Thống kê lãi suất mua áp dụng trong giao dịch mua lại giấy tờ có giá tính theo năm trong kỳ báo cáo, không phải lãi suất phát hành. Lãi suất này do các TCTD tự thỏa thuận.

+ Chỉ tiêu 7: Thống kê tổng giá trị giấy tờ có giá TCTD đang nắm giữ trong kỳ báo cáo.

\* **Ghi chú:** Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh.

#### - Các chỉ tiêu 7A.3 “Bán nợ của các TCTD”:

❖ TCTD báo cáo hoạt động bán nợ của TCTD, kể cả các tổ chức có nhiệm vụ thực hiện bán nợ trực thuộc TCTD.

❖ Khoản nợ xxx: Là khoản nợ thứ xxx mà TCTD đã bán. Khoản nợ này được đánh số theo thứ tự thời gian.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê tên của đơn vị mua khoản nợ được TCTD bán trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê tên của khách hàng đã vay vốn của khoản nợ được TCTD bán trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng giá trị các khoản nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) và các chi phí khác có liên quan đến khoản nợ được TCTD bán ghi theo hợp đồng bán nợ trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê trạng thái khoản nợ được TCTD bán là "đang hạch toán nội bảng" hoặc "đang được hạch toán theo đối ngoại bảng" theo khoản 1 Điều 1 Quy chế mua, bán nợ của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21/12/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 5: Thống kê lãi suất áp dụng đối với khoản nợ được TCTD bán ghi theo hợp đồng tín dụng hoặc kế ước vay trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 6: Thống kê thời gian cho vay của khoản nợ được TCTD bán ghi theo hợp đồng tín dụng hoặc kế ước vay vốn trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 7: Thống kê thời hạn còn lại của khoản nợ được TCTD bán trong kỳ báo cáo:

- Nếu khoản nợ còn trong hạn thì thời hạn còn lại của khoản nợ là thời gian tính từ ngày bán nợ đến ngày hết hạn của khoản nợ ghi trên hợp đồng tín dụng hoặc kế ước vay vốn ký giữa bên cho vay và bên đi vay.
- Nếu khoản nợ đã quá hạn thì thời hạn còn lại của khoản nợ là thời gian tính từ ngày đến hạn của khoản nợ đến ngày khoản nợ được TCTD bán.

+ Chỉ tiêu 8: Thống kê số tiền TCTD thu được do bán khoản nợ trong kỳ báo cáo. Số tiền này được ghi theo hợp đồng bán nợ.

+ Chỉ tiêu 9: Ghi biện pháp đảm bảo đối với khoản nợ được TCTD bán trong kỳ báo cáo, bao gồm: thế chấp, cầm cố, bảo lãnh.

#### - Các chỉ tiêu 7A.4 “Mua nợ của các TCTD”:

❖ **Mua hần** là việc TCTD mua và nhận quyền sở hữu giấy tờ có giá từ TCTD khác không kèm theo cam kết bán lại giấy tờ có giá đó.

❖ **Mua có kỳ hạn** là việc TCTD mua và nhận quyền sở hữu giấy tờ có giá từ TCTD khác, đồng thời TCTD cam kết bán lại và chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá đó sau một thời gian nhất định.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê tên của đơn vị bán khoản nợ do TCTD mua trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê tên của khách hàng đã vay vốn của khoản nợ do TCTD mua trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng giá trị các khoản nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) và các chi phí khác có liên quan đến khoản nợ được TCTD mua ghi theo hợp đồng mua nợ trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê trạng thái khoản nợ được TCTD mua là "đang hạch toán nội bảng" hoặc "đang được hạch toán theo dõi ngoại bảng" theo khoản 1 Điều 1 Quy chế mua, bán nợ của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21/12/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 5: Thống kê lãi suất áp dụng đối với khoản nợ được TCTD mua ghi theo hợp đồng tín dụng hoặc kế ước vay trong kỳ báo cáo (Đơn vị tính: Phần trăm/năm).

+ Chỉ tiêu 6: Thống kê thời gian cho vay của khoản nợ được TCTD mua ghi theo hợp đồng tín dụng hoặc kế ước vay vốn trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 7: Thống kê thời hạn còn lại của khoản nợ được TCTD mua trong kỳ báo cáo:

➢ Nếu khoản nợ còn trong hạn thì thời hạn còn lại của khoản nợ là thời gian tính từ ngày bán nợ đến ngày hết hạn của khoản nợ ghi trên hợp đồng tín dụng hoặc kế ước vay vốn ký giữa bên cho vay và bên đi vay.

➢ Nếu khoản nợ đã quá hạn thì thời hạn còn lại của khoản nợ là thời gian tính từ ngày bán nợ đến ngày đơn vị mua nợ dự kiến thu hồi được nợ.

+ Chỉ tiêu 8: Thống kê số tiền TCTD trả để mua được khoản nợ trong kỳ báo cáo. Số tiền này được ghi theo hợp đồng mua nợ.

+ Chỉ tiêu 9: Ghi biện pháp đảm bảo đối với khoản nợ được TCTD mua trong kỳ báo cáo, bao gồm: thế chấp, cầm cố, bảo lãnh.

• **Các chỉ tiêu 7B “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố và Sở giao dịch NHNN”:**

❖ TCTD xxx được hiểu là tên của TCTD ghi theo mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng quy định tại Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 5/6/2007.

❖ Loại tiền phải báo cáo:

○ Chỉ tiêu từ 7 đến 14: VND, các loại ngoại tệ quy đổi ra USD. Mã đồng các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 9, Bảng 10 Phụ lục 5 Thông tư này.

○ Chỉ tiêu từ 1 đến 6: VND.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND và 1000 USD.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư tiền gửi bằng VND của từng TCTD tại Sở giao dịch NHNN và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tại cuối ngày báo cáo.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư các khoản tiền gửi bằng VND của Kho bạc Nhà nước tại Sở giao dịch NHNN và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tại cuối ngày báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư Sở Giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố hiện còn đang cho TCTD vay tái cấp vốn dưới hình thức cho vay lại theo hồ sơ tín dụng, chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá, cho vay có đảm bảo bằng cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá tại cuối ngày báo cáo (không bao gồm cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng).

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư Sở Giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố hiện đang cho vay hỗ trợ đặc biệt đối với TCTD tại cuối ngày báo cáo.

+ Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư Sở Giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố hiện đang cho TCTD vay theo các mục tiêu chi định của Chính phủ tại cuối ngày báo cáo.



+ Chỉ tiêu 6: Thống kê số dư Sở Giao dịch NHNN đang cho từng TCTD vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng tại cuối ngày báo cáo.

+ Chỉ tiêu từ 7 đến 14: Chỉ áp dụng đối với Sở giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh TP.HCM và Hà Nội.

- Chỉ tiêu từ 7 đến 12: Thống kê lượng ngoại tệ NHNN mua/bán với từng TCTD, của tổ chức quốc tế, KBNN theo từng mức tỷ giá phát sinh ngày. Trường hợp trong một ngày làm việc, NHNN mua/bán với một tổ chức theo nhiều mức tỷ giá khác nhau, Sở giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh TP.Hồ Chí Minh, NHNN chi nhánh Hà Nội thống kê lượng ngoại tệ mua/bán được theo từng mức tỷ giá đó. Báo cáo vào ngày ký hợp đồng mua/bán.
  - Chỉ tiêu 13: Thống kê các món giao dịch ngoại tệ TCTD mua (bán) với nhau trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng theo từng món giao dịch (tên TCTD, khối lượng, tỷ giá và ngày phát sinh). Sở giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh TP.Hồ Chí Minh, NHNN chi nhánh Hà Nội báo cáo vào ngày ký hợp đồng.
  - Chỉ tiêu 14: Thống kê số lượng lãi ngoại tệ ròng (lãi ngoại tệ thu được trừ đi lãi ngoại tệ phải trả) từ đầu tư dự trữ ngoại hối Nhà nước phát sinh trong ngày. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với Sở Giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh TP.Hồ Chí Minh, NHNN chi nhánh Hà Nội báo cáo.
- **Các chỉ tiêu 7C “Tiền gửi của các tổ chức không phải là TCTD hoạt động tại Việt Nam”:**

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 9, Bảng 10 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê số dư tiền gửi của các tổ chức không phải TCTD tương ứng với từng kỳ hạn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Các tổ chức không phải là TCTD được quy định tại điểm 12 Phần 2 Phụ lục này.

+ Chỉ tiêu 3, 4: Thống kê số dư tiền gửi của công ty chứng khoán tại TCTD tương ứng với từng kỳ hạn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- **Các chỉ tiêu 7D “Tín dụng đối với các tổ chức không phải là TCTD hoạt động tại Việt Nam”:**

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 9, Bảng 10 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư nợ tín dụng ngắn, trung và dài hạn đối với các tổ chức không phải TCTD tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Các tổ chức không phải là TCTD được quy định tại điểm 12 Phần 2 Phụ lục này.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư nợ tín dụng ngắn hạn đối với các tổ chức không phải TCTD tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Các tổ chức không phải là TCTD được quy định tại điểm 12 Phần 2 Phụ lục này.

## **8. Nhóm chỉ tiêu 8 “Giám sát, bảo đảm an toàn hoạt động của TCTD”**

- **Các chỉ tiêu 8A “Áp dụng cho các TCTD”:**

- **Các chỉ tiêu 8A.1 “Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu”:**

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Các chỉ tiêu chỉ tiêu từ 1 đến 11 (Xác định tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 và các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

+ Các chỉ tiêu chỉ tiêu từ 12 đến chỉ tiêu 22 (Xác định tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ an toàn vốn

hợp nhất được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 và các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

**- Nhóm chỉ tiêu 8A.2 “Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ khả năng chi trả”:**

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, GBP quy đổi ra VND, các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 9, Bảng 10 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Các chỉ tiêu từ 1 đến 12 (Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ khả năng chi trả): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc của kỳ báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ khả năng chi trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010, Thông tư số 19/2010/TT-NHNN ngày 27/9/2010 và các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

**- Chỉ tiêu 8A.3 “Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động”:**

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê dư nợ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động, tổng nguồn vốn huy động tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2010/TT-NHNN ngày 27/9/2010 và các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

**- Các chỉ tiêu 8A.4 “Các chỉ tiêu xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn”:**

❖ Các chỉ tiêu nhóm này được sử dụng khi xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo quy định tại Thông tư số 15/2009/TT-NHNN ngày 10/08/2009. Các chỉ tiêu này thống kê số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 15/2009/TT-NHNN ngày 10/8/2009.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư nguồn vốn trung hạn, dài hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 15/2009/TT-NHNN ngày 10/8/2009. Trong đó, các khoản đầu tư vào chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn còn lại trên 12 tháng.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và dân cư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

**- Các chỉ tiêu 8A.5 “Các chỉ tiêu về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng”:**

❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này thống kê theo số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Số tiền dự phòng phải trích cho nợ các nhóm nêu tại chỉ tiêu 1 đến 11 được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động của TCTD.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng phải trích lập trong kỳ báo cáo theo qui định hiện hành của Thông đốc NHNN về trích lập dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 3.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 4.

- + Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 5.
- + Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số dư dự phòng cụ thể đã có đang được theo dõi trên các tài khoản tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 7: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý báo cáo.
  - *Ví dụ:* Số tiền dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý 2 là số tiền dự phòng cụ thể mà TCTD đã sử dụng để xử lý rủi ro từ ngày 01/4 đến ngày 30/6.
- + Chỉ tiêu 8: Thống kê số dư dự phòng chung phải trích trên cơ sở kết quả phân loại nợ.
- + Chỉ tiêu 9: Thống kê số dư dự phòng chung đã có đang theo dõi trên các tài khoản tại cuối ngày làm việc cuối cùng của Quý báo cáo.
- + Chỉ tiêu 10: Thống kê số tiền dự phòng chung đã được sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý báo cáo.
  - *Ví dụ:* Số tiền dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý 2 là số tiền dự phòng chung mà TCTD đã sử dụng để xử lý rủi ro từ ngày 01/4 đến ngày 30/6.
- + Chỉ tiêu 11: Thống kê số tiền đã trích lập dự phòng chung trong Quý báo cáo.

**- Các chỉ tiêu 8A.6 “Tình hình mở L/C trả chậm”:**

- ❖ Đơn vị tính: 1000 nguyên tệ. Mã đồng tiền các nước được quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này.
- + Chỉ tiêu 1: Thống kê số tiền TCTD cam kết thanh toán L/C trả chậm theo từng mã đồng tiền các nước quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này còn dư đến ngày làm việc đầu tiên của tháng báo cáo.
- + Chỉ tiêu 2: Thống kê số tiền TCTD cam kết thanh toán L/C trả chậm cho khách hàng phát sinh tăng trong tháng báo theo từng mã đồng tiền các nước quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này.
- + Chỉ tiêu 3: Thống kê số tiền TCTD cam kết thanh toán L/C trả chậm cho khách hàng phát sinh giảm trong kỳ báo cáo theo từng mã đồng tiền các nước quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này. Số phát sinh giảm này có thể do khách hàng đã thanh toán hoặc do chính ngân hàng phải thanh toán thay cho khách hàng, hoặc L/C trả chậm còn số dư nhưng hết hạn thanh toán, hoặc sửa đổi giảm trị giá của L/C trả chậm đã được các bên liên quan chấp nhận..
- + Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền đến hạn thanh toán nhưng khách hàng chưa thanh toán cho nước ngoài và TCTD cũng chưa thực hiện trả thay cho khách hàng. Số tiền báo cáo ở chỉ tiêu này theo từng mã đồng tiền các nước quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này. Số báo cáo của chỉ tiêu này là số dư đến hạn thanh toán đến thời điểm ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 5: Thống kê số tiền L/C trả chậm đã quá hạn thanh toán mà TCTD đã phải trả thay khách hàng còn dư đến cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã đồng tiền các nước quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này.
- + Chỉ tiêu 6: Thống kê số tiền TCTD đã trả thay cho khách hàng, nhưng khách hàng không hoàn trả ngân hàng đúng hạn đã phải chuyển nợ quá hạn còn dư đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã đồng tiền các nước quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này.
- + Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư L/C trả chậm theo từng mã đồng tiền các nước quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này bảo đảm bằng giá trị lô hàng nhập đến thời điểm ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Giá trị lô hàng nhập là giá C.I.F.
- + Chỉ tiêu 8: Thống kê số dư L/C trả chậm theo từng mã đồng tiền các nước quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này không có bảo đảm đến thời điểm ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- + Chỉ tiêu 9: Thống kê tổng số tiền thu được trong kỳ báo cáo từ những khách hàng đang vay TCTD mà số dư nợ tiền vay này đã được TCTD dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đang trong thời gian theo dõi.

**- Các chỉ tiêu 8A.7 “Tín dụng cho các đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật các TCTD” (không áp dụng cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài):**

- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê rõ tên và địa chỉ của khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật các TCTD được TCTD cấp tín dụng.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê rõ mối quan hệ của khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật các TCTD được TCTD cấp tín dụng.

➤ *Ví dụ:* Tổ chức kiểm toán, Kế toán trưởng...

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số tiền mà khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật các TCTD đang được TCTD cấp tín dụng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

#### **- Các chỉ tiêu 8A.8 “Xử lý tài sản bảo đảm”:**

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê tên, địa chỉ của khách hàng theo giấy Quyết định thành lập, theo giấy chứng minh thư nhân dân, trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất trong kỳ báo cáo. Khách hàng ở đây được hiểu là các pháp nhân, thể nhân.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư nợ gốc mà khách hàng còn nợ TCTD tại thời điểm bàn giao tài sản bảo đảm cho TCTD.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê số lãi mà khách hàng còn nợ TCTD đến thời điểm bàn giao tài sản bảo đảm cho TCTD.

+ Chỉ tiêu 5: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng giao cho TCTD được ghi trong biên bản nhận tài sản bảo đảm giữa khách hàng và TCTD phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 6: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm do TCTD nhận của khách hàng đã được bán để thu nợ lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ cuối quý kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 7: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm do TCTD nhận của khách hàng đang được ngân hàng quản lý chờ bán lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 8: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm do TCTD nhận của khách hàng mà những tài sản này được dùng cho chính bản thân TCTD phục vụ hoạt động kinh doanh, lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 9: Thống kê số tiền đã hạch toán giảm nợ gốc cho khách hàng từ việc xử lý tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 10: Thống kê số tiền đã hạch toán thu lãi của khách hàng từ nguồn thu xử lý tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ cuối quý kỳ báo cáo.

#### **• Các chỉ tiêu 8B “Áp dụng cho các công ty cho thuê tài chính”:**

❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ được quy đổi ra VND.

❖ Khách hàng thứ xxxx được hiểu là khách hàng có giao dịch thuê tài chính tại TCTD ghi theo mã số khách hàng (do TCTD quy định).

+ Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê tên và địa chỉ của khách hàng thứ xxxx đang thuê tài chính có số dư đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo từ 1 tỷ VND trở lên.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư nợ thuê tài chính của khách hàng thứ xxxx từ 1 tỷ VND trở lên tính đến thời điểm ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

#### **• Các chỉ tiêu 8C “Áp dụng cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài”:**

❖ Quan hệ tín dụng là quan hệ cho vay vốn của một TCTD đối với cá nhân và tổ chức khác dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức cho vay khác theo quy định hiện hành của NHNN.

❖ Cá nhân Việt Nam không có quan hệ tín dụng: là người có quốc tịch Việt Nam, sinh sống và làm việc tại Việt Nam mà TCTD đó không cho vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào.

❖ Pháp nhân là các tổ chức Việt Nam không có quan hệ tín dụng: là các tổ chức có đủ điều kiện quy định tại Điều 94 Bộ luật dân sự, ngoại trừ các TCTD nước ngoài, mà TCTD đó không cho vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ được quy đổi ra VND.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê tiền số dư tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm bằng VND của cá nhân Việt nam không có quan hệ tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn bằng VND của pháp nhân là các tổ chức Việt nam không có quan hệ tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3, 4: Thống kê tên và địa chỉ của từng khách hàng đang vay vốn ở ngân hàng có số dư nợ đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo so với vốn tự có của ngân hàng từ 15% trở lên. Khách hàng ở đây được hiểu là pháp nhân hoặc thể nhân.

+ Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư nợ của khách hàng thứ xxxx có dư nợ so với vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài từ 15% trở lên. Số dư nợ của khách hàng được tính đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 6: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm cho dư nợ vay của khách hàng thứ xxxx có dư nợ so với vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài từ 15% trở lên. Số giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được tính đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 7: Thống kê tổng số khách hàng đang vay vốn của chi nhánh ngân hàng nước ngoài không giới hạn trong phạm vi các khách hàng có dư nợ so với vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài từ 15% trở lên, các khách hàng này đang còn dư nợ đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 8, 9: Thống kê tên và địa chỉ của khách hàng thứ xxxx đang được chi nhánh ngân hàng nước ngoài cam kết bảo lãnh, như: bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, cam kết thanh toán L/C trả chậm trả ngay... (các cam kết bảo lãnh này đang được theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng ) có số dư so với vốn tự có của chi nhánh Ngân hàng nước ngoài từ 15% trở lên.

+ Chỉ tiêu 10: Thống kê số dư của khách hàng thứ xxxx có dư bảo lãnh so với vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài từ 15% trở lên. Số dư bảo lãnh của khách hàng được tính đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 11: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng thứ xxxx cho các cam kết bảo lãnh có số dư so với vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài từ 15% trở lên. Số giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được tính đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 12: Thống kê tổng số khách hàng đang được chi nhánh ngân hàng nước ngoài cam kết bảo lãnh không giới hạn trong phạm vi các khách hàng có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của chi nhánh NH nước ngoài từ 15% trở lên, các khách hàng này đang còn số dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

• **Các chỉ tiêu 8D “Áp dụng cho ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài”:**

❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ được quy đổi ra VND.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo các khoản vay TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo các khoản vay TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn từ trên 12 tháng trở lên.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo các khoản tiền gửi của TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn dưới 12 tháng

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo các khoản tiền gửi của TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

+ Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 6: Thống kê số dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo các khoản tiền gửi của TCTD ra nước ngoài có kỳ hạn dưới 12 tháng.

+ Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo các khoản tiền gửi của TCTD ra nước ngoài có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

• **Các chỉ tiêu 8E “Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân trung ương”:**

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số thành viên đang vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân trung ương tính đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số thành viên tham gia Quỹ tín dụng nhân dân trung ương tại thời điểm ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số thành viên xin ra khỏi Quỹ tín dụng nhân dân trung ương và số thành viên bị khai trừ ra khỏi Quỹ tín dụng nhân dân trung ương tính từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số cán bộ, nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân trung ương tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

• **Các chỉ tiêu 8G “Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở”:**

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số thành viên tham gia Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tính đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số thành viên xin ra khỏi Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và số thành viên bị khai trừ ra khỏi Quỹ tín dụng nhân dân tính từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượt thành viên vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tính từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số thành viên đang vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tính đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 5: Thống kê dư nợ cho vay đối với hộ nghèo không phải là thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Hộ nghèo được đánh giá theo tiêu chí của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, nằm trong danh sách hộ nghèo của Ủy ban nhân dân xã, phường.

+ Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số cán bộ, nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

• **Các chỉ tiêu 8H “Cho vay và tiền gửi của các khách hàng lớn nhất”:**

❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ được quy đổi ra VND.

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư nợ tín dụng của 10 khách hàng là cá nhân, tổ chức có số dư nợ tín dụng lớn nhất của TCTD tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số dư tiền gửi (gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống và tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng) của 20 khách hàng là cá nhân, tổ chức có số dư tiền gửi lớn nhất tại TCTD tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

**PHỤ LỤC 4a**  
**CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO**  
**ÁP DỤNG CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NHNN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số. *21*..../2010/TT-NHNN ngày *08*../*10*./2010)

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 01-A/DBTKTT

**BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG VÀ DÀI HẠN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ DOANH NGHIỆP**  
(Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu USD

	Số dư đầu kỳ (1)	Thực hiện trong kỳ						Số dư cuối kỳ (8)	Kế hoạch kỳ tiếp theo									
		Rút vốn (3)	Nợ đến hạn		Trả nợ		Rút vốn (9)		Trả nợ		Nợ đến hạn							
			Gốc (4)	Lãi (5)	Gốc (6)	Lãi (7)			Gốc (10)	Lãi (11)	Gốc (12)	Lãi (13)						
<b>I. Các tổ chức tín dụng</b>	(2)																	
<b>II. Các tổ chức khác không phải là các tổ chức tín dụng</b>																		
1. Doanh nghiệp FDI																		
2. Doanh nghiệp khác																		

Hà Nội, ngày .....tháng.....năm.....  
Thủ trưởng đơn vị

Kiểm soát

Lập biểu

- Đối tượng áp dụng:** Vụ Quản lý ngoại hối.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu quý sau ngay sau quý báo cáo.
- Hình thức báo cáo:** Bảng văn bản.
- Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.
- Hướng dẫn lập báo cáo:** Tổng hợp số liệu vay, trả nợ nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.  
Cột (8) = Cột (2) + Cột (3) - Cột (6).  
Cột (10) = Cột (2) + Cột (3) - Cột (4).



Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 02-A/DBTKTT

**BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGÂN HẠN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ DOANH NGHIỆP**  
(Quý.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu USD

	Số dư đầu kỳ	Thực hiện trong kỳ			Số dư cuối kỳ	Kế hoạch kỳ tiếp theo			
		Rút vốn	Nợ đến hạn	Phát sinh tăng (giảm) nợ quá hạn		Trả nợ	Rút vốn	Nợ đến hạn	Trả nợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>I. Các tổ chức tín dụng</b>									
<b>II. Các tổ chức khác không phải là tổ chức tín dụng</b>									
1. Doanh nghiệp FDI									
2. Doanh nghiệp khác									

Lập biểu

Kiểm soát

Hà Nội, ngày .....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** Vụ Quản lý ngoại hối.

2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. **Hình thức báo cáo:** Bảng văn bản.

4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:** Tổng hợp số liệu vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn của các tổ chức tín dụng (bao gồm vay, trả nợ bằng tiền) của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

**Ghi chú:** Cột (4): Bao gồm các khoản trả nợ gốc, lãi và phí vay (nếu có).

Cột (5) = Cột (4) - Cột (6)

Cột (7) = Cột (2) + Cột (3) - Cột (6)

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 03-A/DBTKTT

**BÁO CÁO CHUYỂN TIỀN MỘT CHIỀU VÀO VIỆT NAM**  
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị: Triệu USD

	Giá trị
<b>Chuyển tiền một chiều vào Việt Nam</b>	
Trong đó: Chuyển qua hệ thống ngân hàng	
Chuyển qua các TCKT	
Chuyển qua bưu điện	
Chuyển qua hải quan	

Lập biểu

Kiểm soát

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Vụ Quản lý ngoại hối.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 20 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
- 3. Hình thức báo cáo:** Bằng văn bản.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:** Thống kê các khoản chuyển tiền của người không cư trú của Việt Nam chuyển cho người cư trú của Việt Nam dưới hình thức cho, biếu, tặng..., không bao gồm các khoản chuyển tiền cho mục đích đầu tư.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 04-A/DBTKTT

**BÁO CÁO VỀ VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG VÀ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI TIỀN**  
(Quy:.....năm.....)

Đơn vị: Triệu USD

Loại tiền	Dư nợ đầu kỳ		Thực hiện trong kỳ (quy USD)						Số dư cuối kỳ		
	Quy USD	Tỷ trọng (%)	Rút vốn	Nợ đến hạn		Trả nợ		Phát sinh tăng/giảm nợ quá hạn		Quy USD	Tỷ trọng (%)
				Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
USD											
EUR											
JPY											
Ngoại tệ khác											
<b>Tổng số (quy USD)</b>											

Lập biểu

Kiểm soát

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

- Đối tượng áp dụng:** Vụ Quản lý ngoại hối.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
- Hình thức báo cáo:** Bảng văn bản.
- Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.
- Hướng dẫn lập báo cáo:** Tổng hợp số liệu vay, trả nợ nước ngoài trung và dài hạn của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo loại tiền.  
**Ghi chú:**  
Cột (9) = Cột (5) - Cột (7) - các khoản nợ trung và dài hạn được gia hạn nợ;  
Cột (10) = Cột (6) - Cột (8);  
Cột (11) = Cột (2) + Cột (4) - Cột (7).

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu 05-A/DBTKTT

**BÁO CÁO VỀ SỐ DƯ TIỀN GỬI TẠI NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ**  
(Quý.....năm.....)

Đơn vị: Triệu USD

	Quy USD
<b>Số dư tiền gửi tại nước ngoài của TCKT tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của quý báo cáo</b>	
Trong đó:	
Để phục vụ cho chi nhánh, văn phòng đại diện tại nước ngoài	
Tiếp nhận vốn vay nợ nước ngoài	
Để thực hiện cam kết, hợp đồng với bên nước ngoài	
Thu từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ	

Lập biểu

Kiểm soát

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Vụ Quản lý ngoại hối.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
- 3. Hình thức báo cáo:** Bảng văn bản.
- 4. Hướng dẫn lập báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 06-A/QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỘP VÀO TÀI KHOẢN  
SỐ NGOẠI TỆ TIỀN MẶT THU TỪ XUẤT KHẨU SANG CAMPUCHIA/TRUNG QUỐC**  
(Quý .....năm.....)

Đơn vị: 1000 USD

STT	Tên doanh nghiệp	Tình hình cấp giấy phép				Tình hình thu và nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản	
		Số giấy phép cấp trong kỳ		Số ngoại tệ được nộp theo giấy phép		Số ngoại tệ tiền mặt thu và nộp vào tài khoản trong kỳ	Số ngoại tệ tiền mặt nộp vào tài khoản lũy kế từ đầu năm
		Do NHTW cấp	Do NHNN chi nhánh tỉnh, TP cấp	Do NHTW cấp	Do NHNN chi nhánh tỉnh, TP cấp		
1							
...							
<b>Tổng</b>							

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

....., ngày.....tháng.....năm.....

**1. Đối tượng áp dụng:**

- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Quảng Ninh, An Giang, Bình Phước, Đắc Lắc, Đồng Tháp, Gia Lai, Kiên Giang, Kon Tum, Long An, Tây Ninh báo cáo hình nộp vào tài khoản số ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu thu từ xuất khẩu sang Campuchia.
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh thực hiện báo cáo tình hình nộp vào tài khoản số ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu sang Trung Quốc.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

**3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.

**5. Hướng dẫn lập báo cáo:** Các loại ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu sang Campuchia/Trung Quốc được quy đổi ra USD để báo cáo.

Ghi chú: Mẫu biểu này được xây dựng để thay thế các yêu cầu báo cáo quy định tại Quyết định số 17/2004/QĐ-NHNN ngày 5/1/2004 về việc ban hành Quy chế thanh toán mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới Việt Nam-Campuchia, Quyết định số 689/2004/QĐ-NHNN ngày 07/06/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế thanh toán mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ tại khu vực biên giới và khu kinh tế cửa khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc.

**BÁO CÁO TÍN DỤNG TIÊU DÙNG**

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ đồng, Phần trăm

Chỉ tiêu	Số dư cuối tháng			% tăng/giảm tổng số dư cuối tháng so với tháng trước
	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	
<b>I. Dư nợ tín dụng tiêu dùng</b>				
<i>1. Dư nợ tín dụng đối với các nhu cầu vốn phục vụ đời sống</i>				
- Cho vay để xây dựng, sửa chữa và mua nhà để ở mà nguồn trả nợ chỉ bằng tiền lương của khách hàng vay				
- Cho vay, cho thuê tài chính để mua sắm phương tiện đi lại				
- Cho vay để đáp ứng các nhu cầu chi phí học tập và chữa bệnh ở nước ngoài				
- Cho vay để đáp ứng các nhu cầu chi phí học tập và chữa bệnh ở trong nước				
- Cho vay, cho thuê tài chính để mua thiết bị nội thất gia đình và đồ dùng gia dụng				
- Cho vay để thấu chi tài khoản cá nhân				
- Cho vay để đáp ứng các nhu cầu chi phí cho hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch của cá nhân				
<i>2. Dư nợ cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của cá nhân</i>				
<b>II. Tỷ lệ dư nợ xấu tín dụng tiêu dùng so với tổng dư nợ tín dụng tiêu dùng</b>				
<b>III. Tỷ trọng dư nợ tín dụng tiêu dùng so với tổng dư nợ tín dụng</b>				

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

**1. Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.**2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp số liệu của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.**3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.**Ghi chú:** Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại công văn số 1288/NHNN-CSTT ngày 27/02/2009 của Thống đốc NHNN về việc gửi báo cáo lãi suất cho vay thỏa thuận.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 08-A/PH&KQ

**MẬT**

**DỰ BÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TIỀN MẶT**  
(Quý..... năm.....)

**1. Dự báo tình hình thu, chi tiền mặt:**

<b><u>Chỉ tiêu</u></b>	<b>Thực hiện quý...</b>			<b>Dự báo quý...</b>		
	<i>Tháng..</i>	<i>Tháng..</i>	<i>Tháng..</i>	<i>Tháng..</i>	<i>Tháng..</i>	<i>Tháng..</i>
Tổng thu tiền mặt						
Tổng chi tiền mặt						
Bội thu (+) hoặc Bội chi (-)						

**2. Đề xuất, kiến nghị (nếu có):**

.....  
.....

**Lập bảng**

**Kiểm soát**

....., ngày..... tháng ..... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**

- 1. Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Sở giao dịch NHNN.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử, thực hiện gửi theo quy định bảo mật.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Cục Phát hành và Kho quỹ.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 09-A/TD

**BÁO CÁO TỔNG HỢP CHO VAY PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN**  
(Quý ..... năm .....

Đơn vị: Triệu VND

STT	Loại cho vay	Doanh số phát sinh trong kỳ b/c		Dư nợ cuối kỳ						Số khách hàng còn dư nợ				
		Cho vay	Thu nợ	Tổng số	Trong đó bằng VND	Phân theo thời hạn		Nợ được điều chỉnh kỳ hạn nợ	Nợ xấu		Hộ dân	Doanh nghiệp		
						Ngắn hạn	Trung, dài hạn		Nhóm 3	Nhóm 4			Tổng số	Nhóm 5
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>I</b>	<b>CHO VAY THÔNG THƯỜNG</b>													
1	Cho vay trồng trọt													
a	Cho vay sản xuất cây lương thực													
b	Cho vay chăm sóc cà phê													
c	Cho vay vùng nguyên liệu													
d	Cho vay trồng trọt khác													
2	Cho vay chăn nuôi													
3	Chi phí nuôi trồng thủy sản													
4	Chi phí đánh bắt hải sản													
5	Chi phí sản xuất muối													
6	Chi phí xây dựng thủy lợi nội đồng													
7	Cho vay thu mua lượng thực													
8	Cho vay nhập khẩu phân bón													







5	Hợp tác xã nông nghiệp																			
6	Hợp tác xã thủy sản																			
7	Hợp tác xã công nghiệp dịch vụ																			
8	Các loại hình hợp tác xã khác																			

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

**Kiểm soát**

**Lập biểu**

**1. Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**2. Thời hạn gửi:** Chậm nhất ngày 20 của tháng tiếp theo ngày báo cáo, NHNN chi nhánh gửi số liệu báo cáo hoạt động quý trước của Quý tín dụng nhân dân cơ sở cho NHNN qua Cục Công nghệ tin học.

**3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Tín dụng.

**5. Hướng dẫn lập báo cáo:** Như hướng dẫn tại Biểu số 08B/TD tại Phụ lục 4b.

**Ghi chú:** Báo cáo này thay thế các biểu báo cáo: Tại công văn số 320/ CV-NHNN14 ngày 16/4/1999 về việc thực hiện Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/03/1999 của Thủ tướng Chính phủ, công văn số 08/NHNN-TD ngày 4/1/2001 về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, công văn số 1467/NHNN-TD ngày 23/12/2003 về việc phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

**ĐIỆN BÁO SỰ CỐ TRONG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Nội dung</b>
(1)	(2)	(3)
1	Thời gian xảy ra sự cố	
2	Mô tả sự cố	
3	Nguyên nhân gây sự cố	
4	Ảnh hưởng (hậu quả) của sự cố	
5	Phương án, đề xuất xử lý sự cố	

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Lập biểu****Kiểm soát****Thủ trưởng đơn vị****1. Đối tượng áp dụng:**

- Các đơn vị NHNN tham gia thanh toán điện (Sở giao dịch NHNN; NHNN Chi nhánh các tỉnh, thành phố; Văn phòng đại diện NHNN tại TPHCM; Cục quản trị NHNN...) báo cáo sự cố xảy ra tại đơn vị mình.
- Cục Công nghệ Tin học (Trung tâm thanh toán Quốc gia) báo cáo sự cố xảy ra đối với toàn hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:** Ngay khi xảy ra sự cố.**3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử, hoặc Fax, hoặc Điện thoại.**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Thanh toán.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 11-A/TT

**BÁO CÁO XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ MỞ, THAY ĐỔI TÊN  
VÀ/HOẶC ĐỊA ĐIỂM MÁY ATM**


STT	Chỉ tiêu	Nội dung
1	Ngày văn bản xác nhận	
2	Tên gọi (cũ, mới) của máy ATM	
3	Địa chỉ lắp đặt (cũ, mới)	
4	Mã TCTD trực tiếp quản lý	

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Lập biểu**

**Kiểm soát**

**Thủ trưởng đơn vị**

- 1. Đối tượng áp dụng:** Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Ngay sau khi phát sinh.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Thanh toán 

## **PHỤ LỤC 4b**

### **CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số *21*...../2010/TT-NHNN ngày *08*./*10*./2010)

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 01-B/CSTT

**BÁO CÁO CHO VAY ĐẦU TƯ, KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**  
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ đồng, Phần trăm

Chỉ tiêu	Tổng số	% tăng/giảm so với tháng trước
<b>I. Doanh số cho vay</b>		
<b>II. Dư nợ</b>		
1. Phân theo thời hạn		
- Ngắn hạn		
- Trung hạn		
- Dài hạn		
2. Phân theo nhu cầu vốn vay		
- Cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá đối với công ty chứng khoán		
- Cho vay cầm cố bằng chứng khoán và/hoặc bảo đảm bằng tài sản khác đối với khách hàng sử dụng vốn vay để mua các loại chứng khoán		
- Cho vay ứng trước tiền đối với khách hàng đã bán chứng khoán và sử dụng vốn vay để mua chứng khoán		
- Cho vay đối với khách hàng để bổ sung tiền thiếu khi lệnh mua chứng khoán được khớp		
- Cho vay đối với người lao động để mua cổ phần phát hành lần đầu khi chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần		
- Cho vay để góp vốn, mua cổ phần của công ty cổ phần, mua chứng chỉ của quỹ đầu tư		
- Chiết khấu giấy tờ có giá đối với khách hàng sử dụng số tiền chiết khấu mua chứng khoán		
- Các khoản cho vay và chiết khấu giấy tờ có giá dưới các hình thức khác mà khách hàng sử dụng số tiền đó để mua chứng khoán		
<b>III. Tỷ lệ nợ xấu cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán so với tổng dư nợ cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán</b>		
<b>IV. Tỷ lệ dư nợ cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán so với vốn điều lệ</b>		

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở).
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính các TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

**Ghi chú:** Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Quyết định số 03/2008/QĐ-NHNN ngày 01/02/2008 của Thống đốc NHNN về việc cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 02-B/CSTT

**BÁO CÁO CÁC GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI LÃI SUẤT ĐANG CÒN HIỆU LỰC THỰC HIỆN**  
(Tháng..... năm.....)

Hợp đồng hoán đổi lãi suất	Tên khách hàng	Đơn vị tính	Số nợ gốc theo hợp đồng	Lãi suất hoán đổi		Thời hạn hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày có hiệu lực của hợp đồng	Kỳ hạn thanh toán lãi ròng	Tích lũy lãi ròng đã thanh toán (-)/đã nhận (+)
				Lãi suất được nhận	Lãi suất phải trả					

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày.....tháng..... năm.....  
Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trừ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

**Ghi chú:** Báo cáo này thay thế biểu báo cáo tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 62/2006/QĐ-NHNN ngày 29/12/2006 về ban hành quy chế thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.



**BÁO CÁO TÍN DỤNG TIÊU DÙNG**  
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ đồng, Phần trăm

Chỉ tiêu	Số dư cuối tháng			% tăng/giảm tổng số dư cuối tháng so với tháng trước
	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	
<b>I. Dư nợ tín dụng tiêu dùng</b>				
<i>1. Dư nợ tín dụng đối với các nhu cầu vốn phục vụ đời sống</i>				
- Cho vay để xây dựng, sửa chữa và mua nhà để ở mà nguồn trả nợ chỉ bằng tiền lương của khách hàng vay				
- Cho vay, cho thuê tài chính để mua sắm phương tiện đi lại				
- Cho vay để đáp ứng các nhu cầu chi phí học tập và chữa bệnh ở nước ngoài				
- Cho vay để đáp ứng các nhu cầu chi phí học tập và chữa bệnh ở trong nước				
- Cho vay, cho thuê tài chính để mua thiết bị nội thất gia đình và đồ dùng gia dụng				
- Cho vay để thấu chi tài khoản cá nhân				
- Cho vay để đáp ứng các nhu cầu chi phí cho hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch của cá nhân				
<i>2. Dư nợ cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của cá nhân</i>				
<b>II. Tỷ lệ dư nợ xấu tín dụng tiêu dùng so với tổng dư nợ tín dụng tiêu dùng</b>				
<b>III. Tỷ trọng dư nợ tín dụng tiêu dùng so với tổng dư nợ tín dụng</b>				

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày.....tháng.....năm.....  
Thủ trưởng đơn vị

**1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng.**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở gửi báo cáo cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

**3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

**Ghi chú:** Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại công văn số 1288/NHNN-CSTT ngày 27/02/2009 của Thống đốc NHNN về việc gửi báo cáo lãi suất cho vay thỏa thuận.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN  
BẰNG VÀNG, BẰNG VND BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ THEO GIÁ VÀNG**  
(Tháng ..... năm.....)

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Số dư
<p><b>I. Huy động</b></p> <p>1. Huy động tiết kiệm bằng VND bảo đảm giá trị theo vàng. 2. Huy động bằng phát hành chứng chỉ. - Chứng chỉ huy động VND bảo đảm giá trị theo giá vàng. - Chứng chỉ huy động vàng.</p> <p><b>II. Cho vay</b></p> <p>1. Cho vay bằng vàng. - Trong đó: nợ xấu. 2. Cho vay bằng VND bảo đảm giá trị theo giá vàng. - Trong đó: nợ xấu.</p> <p><b>III. Chuyển đổi nguồn vốn huy động bằng vàng thành nguồn vốn bằng tiền</b></p> <p>1. Số tiền. 2. Tỷ lệ phần trăm so với số dư huy động vốn bằng vàng.</p>	

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày.... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

**1. Đối tượng áp dụng:** Các TCTD có phát sinh nghiệp vụ huy động và sử dụng vốn bằng vàng, bằng VND bảo đảm giá trị theo giá vàng tổng hợp số liệu toàn hệ thống, gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

**3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

**5. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- TCTD căn cứ vào số dư các tài khoản tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng để lấy số liệu lập biểu báo cáo.

- Đối với những chỉ tiêu báo cáo không có tài khoản cấp III tương ứng trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD hiện hành: TCTD căn cứ vào từng hình thức huy động và sử dụng vốn bằng vàng, bằng VND bảo đảm giá trị theo giá vàng, số vàng chuyển đổi thành tiền... để lấy số liệu lập báo cáo.

**Ghi chú:** Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Quyết định 1019/2001/QĐ-NHNN ngày 14/8/2001 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 432/2000/QĐD-NHNN1 ngày 03/10/2000 về nghiệp vụ huy động và sử dụng vốn bằng vàng, bằng VND bảo đảm giá trị theo giá vàng của các TCTD

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 05-B/CSTT

**BÁO CÁO TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC ĐẦU TƯ,  
KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**  
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị: Tỷ đồng, Phần trăm

Chỉ tiêu	Số dư cuối tháng	% tăng/giảm so với tháng trước
<b>I. Tổng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản</b>		
<b>1. Phân theo thời hạn vay</b>		
- Ngắn hạn		
- Trung, dài hạn		
<b>2. Phân theo nhu cầu vốn vay (thống kê toàn bộ chi phí liên quan đến từng nhu cầu vốn vay, bao gồm: Đất đai, nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó; các tài sản khác gắn liền với đất đai)</b>		
- Xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất		
- Xây dựng khu đô thị		
- Xây dựng văn phòng, cao ốc cho thuê		
- Xây dựng, sửa chữa và mua nhà để ở, nhà để ở kết hợp với cho thuê mà các khoản cho vay này khách hàng trả nợ bằng các nguồn thu nhập		
- Xây dựng, sửa chữa và mua nhà để bán, cho thuê		
- Mua quyền sử dụng đất		
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản khác		
<b>3. Phân theo địa bàn cho vay bất động sản (thống kê theo địa bàn có bất động sản)</b>		
- Hà Nội		
- Hải Phòng		
- Đà Nẵng		
- TP. Hồ Chí Minh		
- Cần Thơ		
- Các địa phương khác		
<b>II. Tỷ lệ dư nợ xấu đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản so với tổng dư nợ đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản</b>		
<b>III. Tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản so với tổng dư nợ tín dụng</b>		

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

**1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở).

**2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

**3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

**5. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Đối với nhu cầu vốn để xây dựng, sửa chữa và mua nhà để ở, nhà để ở kết hợp với cho thuê: Thống kê các khoản cho vay mà khách hàng trả nợ bằng các nguồn thu nhập, trừ nguồn trả nợ chỉ bằng tiền lương.

- Các nhu cầu vốn cho đầu tư, kinh doanh bất động sản khác không bao gồm các nhu cầu vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh.

**Ghi chú:** Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại công văn số 5659/NHNN-CSTT ngày 25/6/2008 của Thống đốc NHNN về việc báo cáo một số chỉ tiêu tín dụng.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu 06-B/DBTKTT

**BÁO CÁO CHO VAY XUẤT NHẬP KHẨU**  
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ
<b>1. Cho vay xuất khẩu</b>			
<b>a. Cho vay ngắn hạn</b>			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
<b>b. Cho vay trung và dài hạn</b>			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
<b>2. Cho vay nhập khẩu</b>			
<b>a. Cho vay ngắn hạn</b>			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
<b>b. Cho vay trung và dài hạn</b>			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
<b>3. Dư nợ xấu đối với cho vay xuất, nhập khẩu</b>			
- Bằng VND			
- Bằng ngoại tệ (quy VND)			

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày.....tháng.....năm.....  
Thủ trưởng đơn vị

**1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân trung ương và Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở).

**2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

**3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.

**5. Hướng dẫn lập báo cáo::**

- Cho vay xuất khẩu: thống kê toàn bộ các khoản doanh số cho vay, doanh số thu nợ, dư nợ cho tổ chức, cá nhân trong nước vay đáp ứng nhu cầu vốn trực tiếp cho đầu tư, sản xuất, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu (không bao gồm phần cho vay để thanh toán cho nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hoá, máy móc, thiết bị, dịch vụ... phục vụ nhu cầu sản xuất hàng xuất khẩu).

- Cho vay nhập khẩu: thống kê toàn bộ các khoản doanh số cho vay, doanh số thu nợ, dư nợ cho tổ chức, cá nhân trong nước vay để thanh toán cho nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hoá (kể cả hàng tạm nhập tái xuất), dịch vụ phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh trong nước.

- Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

+ Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tỷ giá giữa VND và các ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng báo cáo.

**Ghi chú:** Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Công văn số 13684/2007/NHNN-CSTT ngày 26/12/2007 của Thống đốc NHNN về việc gửi báo cáo tạm thời bằng văn bản.

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO GIẤY TỜ CÓ GIÁ DO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**  
**VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI TỔ CHỨC TÍN DỤNG PHÁT HÀNH**  
*(Ngày.....tháng.....năm.....)*

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Số dư
<b>Đầu tư vào giấy tờ có giá do các tổ TCTD khác và các tổ chức không phải TCTD phát hành</b>	
- Bằng VND	
- Bằng ngoại tệ (quy VND)	

....., ngày .....tháng.....năm.....

**Lập biểu****Kiểm soát****Thủ trưởng đơn vị**

**1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở).

**2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 14 giờ ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

**3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.

**5. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê số dư đầu tư vào giấy tờ có giá do các TCTD khác và các tổ chức không phải TCTD phát hành tại thời điểm cuối ngày báo cáo. Tổ chức không phải TCTD được quy định tại Phần 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

+ Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại cuối ngày báo cáo.

+ Tỷ giá giữa VND và các ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại cuối ngày báo cáo.

Đơn vị báo cáo.....

Biểu số 08-B/TD

**BÁO CÁO TỔNG HỢP CHO VAY PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN**

(Quý ..... năm .....)

Đơn vị: Triệu VNĐ

STT	Loại cho vay	Doanh số phát sinh trong kỳ b/c		Dư nợ cuối kỳ						Số khách hàng còn dư nợ			
		Cho vay	Thu nợ	Phân theo thời hạn		Nợ được điều chỉnh kỳ hạn nợ	Nợ xấu		Hộ dân	Doanh nghiệp			
				Trong đó bằng VNĐ	Ngắn hạn		Trung, dài hạn	Nhóm 3			Nhóm 4	Tổng số	Nhóm 5
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
<b>I</b>	<b>CHO VAY THÔNG THƯỜNG</b>												
1	Cho vay trồng trọt												
<i>a</i>	<i>Cho vay sản xuất cây lương thực</i>												
<i>b</i>	<i>Cho vay chăm sóc cà phê</i>												
<i>c</i>	<i>Cho vay vùng nguyên liệu</i>												
<i>d</i>	<i>Cho vay trồng trọt khác</i>												
2	Cho vay chăn nuôi												
3	Chi phí nuôi trồng thủy sản												
4	Chi phí đánh bắt hải sản												
5	Chi phí sản xuất muối												
6	Chi phí xây dựng thủy lợi nội đồng												
7	Cho vay thu mua lượng thực												
8	Cho vay nhập khẩu phân bón												
9	Cho vay thu mua cà phê												







XÃ																				
5	Hợp tác xã nông nghiệp																			
6	Hợp tác xã thủy sản																			
7	Hợp tác xã công nghiệp dịch vụ																			
8	Các loại hình hợp tác xã khác																			

....., ngày.....tháng.....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**

**Kiểm soát**

**Lập biểu**

**1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng.

**2. Thời hạn gửi:**

- Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, trừ sở chính TCTD (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) truyền số liệu báo cáo hoạt động quý trước của toàn hệ thống, từng sở giao dịch, chi nhánh TCTD trong hệ thống về NHNN qua Cục Công nghệ tin học.

- Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở gửi số liệu báo cáo hoạt động quý trước cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

**3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Tín dụng, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

**5. Hướng dẫn lập báo cáo:**

*a. Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:*

- Cho vay bằng USD được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN công bố vào ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cho vay bằng ngoại tệ khác và vàng quy đổi theo tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

*b. Cách ghi:*

- Cột 3, 4 báo cáo doanh số phát sinh thực tế trong kỳ báo cáo (đã loại trừ hư số).

- Cột 5 ghi tổng dư nợ (= cột 7 + cột 8)

- Cột 7 ghi số dư nợ ngắn hạn (gồm tất cả các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5).

- Cột 8 ghi số dư nợ trung, dài hạn (gồm tất cả các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5).

- Cột 9 ghi số dư của các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- Cột 10, 11, 12 ghi số dư nợ tương ứng được TCTD phân vào các nhóm 3, 4, 5.
  - Cột 13 ghi số dư của các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý (thuộc nợ nhóm 5).
- c. *Phân loại trang trại và hợp tác xã:*
- Kinh tế trang trại: Nếu trang trại SXKD tổng hợp thì căn cứ vào giá trị sản lượng, hàng hoá dịch vụ của loại SXKD có tỷ trọng lớn nhất để phân loại.
  - Hợp tác xã: Nếu hợp tác xã sản xuất kinh doanh tổng hợp thì căn cứ vào giá trị sản lượng, hàng hoá dịch vụ của loại SXKD có tỷ trọng lớn nhất để phân loại.

**Ghi chú:** Báo cáo này thay thế các biểu báo cáo: Tại công văn số 320/ CV-NHNN14 ngày 16/4/1999 về việc thực hiện Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/03/1999 của Thủ tướng Chính phủ, công văn số 08/NHNN-TD ngày 4/1/2001 về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, công văn số 1467/NHNN-TD ngày 23/12/2003 về việc phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 09-B/TD

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY CÁC DOANH NGHIỆP CÓ BẢO LÃNH CỦA  
NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*(Tháng..... năm.....)*

*Đơn vị: Triệu đồng, Nghìn USD*

STT	Địa bàn	Số doanh nghiệp được chấp thuận cho vay		Tổng số tiền ký Hợp đồng tín dụng		Số tiền giải ngân trong kỳ báo cáo		Dư nợ cuối kỳ		Số tiền NHPT trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo		Số tiền NHPT từ chối trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Trong kỳ b/c	Lũy kế	VND	Quy USD	VND	Quy USD	VND	Quy USD	VND	Quy USD	VND	Quy USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Tỉnh, thành phố A												
2	Tỉnh, thành phố B												
3	Tỉnh, thành phố C												
...													
<b>Tổng</b>	<b>(1) + (2) + (3) + ...</b>												

**Lập biểu**

**Kiểm soát**

....., ngày.....tháng.....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**

- Đối tượng áp dụng:** Các ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
  - Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trừ sở chính các ngân hàng tổng hợp số liệu của toàn hệ thống gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
  - Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
  - Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Tín dụng.
  - Hướng dẫn lập báo cáo:** Cột (6), (8), (10), (12), (14): Bao gồm USD; các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá do Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng quy định tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Ghi chú:** Mẫu biểu này thay thế yêu cầu báo cáo quy định tại Thông tư số 12/2009/TT-NHNN ngày 28/5/2009 của Thống đốc NHNN.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 10-B/CQTTGS

**BÁO CÁO VỀ GIỚI HẠN CHO VAY, BẢO LÃNH ĐỐI VỚI NHÓM KHÁCH HÀNG LIÊN QUAN**  
(Quý ..... năm .....)

Đơn vị: Tỷ đồng

Tên khách hàng	Vốn tự có	Giới hạn cho vay, bảo lãnh					Giới hạn cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán		Giới hạn cho thuê tài chính	
		Dư nợ cho vay	Dư nợ cho vay/vốn tự có	Dư nợ bảo lãnh	Tổng dư nợ cho vay và bảo lãnh	Tổng dư nợ cho vay và bảo lãnh/vốn tự có	Tổng dư nợ cho vay chiết khấu GTCC để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	Tỷ lệ dư nợ cho vay, chiết khấu GTCC để đầu tư kinh doanh chứng khoán/vốn tự có	Dư nợ cho thuê tài chính	Tỷ lệ dư nợ cho thuê tài chính/ vốn tự có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Khách hàng A										
Nhóm khách hàng liên quan đến A										
+ Khách hàng A1										
+ Khách hàng A2										
.....										
<b>Tổng:</b>										
2. Khách hàng B										
Nhóm khách hàng liên quan đến B										



Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 11-B/QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THANH TOÁN VỚI LÀO**  
(Quý..... Năm.....)

**1. Doanh số mua bán LAK:**

- Tổng số giao dịch:                   + Mua vào:
- + Bán ra:
- Doanh số giao dịch:               + Mua vào:
- + Bán ra:
- Tỷ giá (ngày 30 cuối tháng): + Mua vào:
- + Bán ra:
- Dư cuối kỳ:

**2. Tình hình chuyển tiền viện trợ, thực hiện các dự án viện trợ và các dự án khác của Việt Nam với Lào:**

*Đơn vị: 1000 USD*

Mục đích chuyển tiền	VND (quy USD)	LAK (quy USD)	USD	Tổng
Chuyển tiền viện trợ (bằng tiền)				
Chuyển tiền thực hiện các dự án viện trợ				
Chuyển tiền thực hiện các dự án khác				
Tổng				

**3. Tình hình mở và sử dụng tài khoản VND tại NH liên doanh Lào-Việt tại Lào:**

- Số tổ chức, doanh nghiệp mở tài khoản đồng Việt Nam tại NH liên doanh Lào-Việt tại Lào:
- Tình hình sử dụng tài khoản VND tại NH liên doanh Lào- Việt tại Lào:

Chỉ tiêu	Giá trị (VND)	Quy USD
Dư đầu kỳ		
Thu		
Xuất khẩu		
Các hoạt động viện trợ, đầu tư tại Lào		
Bán LAK cho ngân hàng tại Lào		
Chuyển tiền từ Việt Nam sang		
Chi		
Thanh toán nhập khẩu		
Thực hiện các dự án tại Lào		
Bán VND cho ngân hàng tại Lào		
Chuyển tiền về Việt Nam		
Dư cuối kỳ		

**4. Tình hình mở và sử dụng tài khoản LAK tại NH liên doanh Lào-Việt tại Lào**

- Số tổ chức, doanh nghiệp mở tài khoản LAK tại NH liên doanh Lào - Việt tại Lào:
- Tình hình sử dụng tài khoản LAK:

Chỉ tiêu	Giá trị (LAK)	Quy USD
Dư đầu kỳ		
Thu		
Xuất khẩu		
Các hoạt động viện trợ, đầu tư tại Lào		
Bán VND cho ngân hàng tại Việt Nam lấy LAK và chuyển sang Lào		
Bán VND cho ngân hàng tại Lào lấy LAK		
Chi		
Thanh toán nhập khẩu		
Thực hiện các dự án tại Lào		
Bán LAK cho ngân hàng tại Lào lấy VND		
Dư cuối kỳ		

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

**1. Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam

**2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

**3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

**4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.

**5. Hướng dẫn lập báo cáo:**

Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

- Tỷ giá giữa VND và USD: áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Tỷ giá giữa VND và LAK, tỷ giá giữa LAK và USD do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.





Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 13-B/NHNN-CN

**BÁO CÁO THỐNG KÊ THU CHI CÁC LOẠI TIỀN THUỘC QUỸ NGHIỆP VỤ**  
(Tháng ..... năm .....)

I- Tiền mặt tại đơn vị:

Đơn vị: Đồng

Loại tiền	Tồn quỹ đầu kỳ		Thu trong kỳ						Chi trong kỳ				Tồn quỹ cuối kỳ		Tỷ lệ thu, chi		
	(1)	(2)	Thu từ NHNN	Thu nội bộ TCTD	Thu từ TCTD khác	Thu từ lưu thông	Thu đổi loại	Cộng thu	Chi nộp NHNN	Chi nội bộ TCTD	Chi từ TCTD khác	Chi cho lưu thông	Chi đổi loại	Cộng chi	(15)	(16)	(17)
(1)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>Cộng</b>																	

II- Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý:

Đơn vị: Đồng

Loại tiền	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>Cộng</b>				

Lập biểu

Kiểm soát

...., ngày ..... tháng .... năm .....  
Thủ trưởng đơn vị

**1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trừ sở chính TCTD (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) truyền số liệu báo cáo hoạt động tháng trước của từng sở giao dịch, chi nhánh TCTD trong hệ thống về NHNN qua Cục Công nghệ tin học.
- Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở gửi số liệu báo cáo hoạt động tháng trước cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

**3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

**4. Đơn vị nhận báo cáo:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trên cùng địa bàn (để sử dụng tại đơn vị).

**5. Hướng dẫn lập báo cáo:** Các TCTD lập vào ngày cuối tháng. Số liệu trong mẫu lấy từ tổng số tiền thu, chi qua quỹ nghiệp vụ trong tháng có đối chiếu với số liệu kế toán.

*I/ Tiền mặt tại đơn vị:*

- Cột (1): Phản ánh các loại tiền (từ tiền lớn đến tiền nhỏ, theo chất liệu đồng tiền)
- Cột (2): Tồn quỹ cuối kỳ tháng trước mang sang
- Cột (3) và cột (9): Phản ánh số tiền thu chi của quỹ nghiệp vụ phát hành với NHNN chi nhánh Tỉnh, TP
- Cột (4) và cột (10): Phản ánh số tiền thu chi của quỹ nghiệp vụ về điều chuyển vốn bằng tiền mặt giữa các TCTD trong cùng hệ thống với nhau
- Cột (5) và cột (11): Phản ánh số tiền thu chi của quỹ nghiệp vụ về điều chuyển vốn bằng tiền mặt giữa các TCTD khác hệ thống với nhau
- Cột (6) và cột (12): Phản ánh số tiền thu chi từ lưu thông, thu chi chuyển tiền, cho vay.
- Cột (7) và cột (13): Phản ánh các khoản thu chi đối loại như: đối cơ cấu các loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ; đối tiền lãnh, tiền rạch cho dân cư.
- Cột (8) = cột (3) + cột (4) + cột (5) + cột (6) + cột (7)
- Cột (14) = cột (9) + cột (10) + cột (11) + cột (12) + cột (13)
- Cột (15): Phản ánh tồn quỹ nghiệp vụ đến ngày cuối tháng
- Cột (16), (17): Phản ánh tỷ lệ % các loại tiền thu, chi trong kỳ trong tổng số tiền thu, chi trong tháng.

*II/ Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý:*

Cột (1): Phản ánh các loại tiền (từ tiền lớn đến tiền nhỏ, theo chất liệu đồng tiền)

Cột (2): Tồn quỹ cuối kỳ tháng trước mang sang

Cột (3): Phản ánh số tiền không đủ TCLT nhập trong kỳ

Cột (4): Phản ánh số tiền không đủ TCLT xuất trong kỳ

Cột (5): Phản ánh số tiền không đủ TCLT tồn quỹ cuối kỳ

*Cơ sở để thu thập số liệu:* số quỹ tiền mặt; số thu, chi tiền mặt; bảng kê thu chi tiền mặt.

*Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông:* là tiền thu đòi cho khách hàng theo Quyết định số 24/2008/QĐ-NHNN ngày 22/8/2008 và tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông qua tuyên chọn kiểm đếm.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 14-B/CQTTGS

**DANH SÁCH DOANH NGHIỆP TỐ CHỨC TÍN DỤNG NĂM QUYỀN KIỂM SOÁT**

(Quý.....năm.....)

Đơn vị: Tỷ đồng

Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số dư cho vay của TCTD đối với doanh nghiệp	Số dư bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp	Tổng số dư cho vay, bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp	Giá trị tài sản bảo đảm của doanh nghiệp (nếu có)	Tỷ lệ tổng mức cho vay, bảo lãnh/ vốn tự có của TCTD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở).
2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, trừ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Đơn vị nhận báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

(1) *Tên doanh nghiệp*: Tên doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD.

(2) *Lĩnh vực hoạt động*: Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.

(3) *Tỷ lệ sở hữu (%)*: Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của TCTD tại doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.

(4) *Số dư cho vay của TCTD đối với doanh nghiệp*: Dư nợ cho vay của TCTD đối với doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.

(5) *Số dư bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp*: Dư nợ bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.

(6) *Tổng số dư cho vay, bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp*: Tổng (4) + (5).

(7) *Giá trị tài sản bảo đảm của doanh nghiệp*: Giá trị tài sản bảo đảm cho khoản vay, bảo lãnh của doanh nghiệp (nếu có).

(8) *Tỷ lệ tổng mức cho vay, bảo lãnh/ vốn tự có của TCTD*: Tỷ lệ giữa tổng mức cho vay, bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát và vốn tự có của TCTD.

Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

+ Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG  
HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ**

**A. Vốn tự có, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn:**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
<b>I.</b>	<b>Vốn tự có:</b>	
1	Vốn điều lệ	
2	Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho Quỹ tín dụng	
3	Vốn đầu tư, xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định (trừ phần chênh lệch giá trị tăng thêm của tài sản cố định do đánh giá lại theo quy định của pháp luật)	
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	
5	Quỹ dự phòng tài chính	
6	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	
7	Lợi nhuận không chia (nếu có)	
8	Giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật	
9	Dự phòng chung	
10	Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có	
A	<i>Giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật</i>	
B	<i>Tổng số vốn của Quỹ tín dụng góp vốn vào Quỹ tín dụng TW</i>	
C	<i>Khoản lỗ kinh doanh, kể cả các khoản lỗ lũy kế</i>	
<b>II.</b>	<b>Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu:</b>	
1	Giá trị tài sản "Có" rủi ro	
<b>III.</b>	<b>Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn đã sử dụng để cho vay trung, dài hạn:</b>	
1	Tổng nguồn vốn trung và dài hạn	
2	Số tiền đã đầu tư trung, dài hạn dưới các hình thức khác ngoài hình thức cho vay	
3	Tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn	
4	Nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn	

**B. Khả năng chi trả:**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Tài sản Có có thể thanh toán ngay của ngày làm việc tiếp theo	
2	Tài sản Nợ phải thanh toán của ngày làm việc tiếp theo	
3	Tài sản Có có thể thanh toán ngay của 7 ngày làm việc tiếp theo	
4	Tài sản Nợ phải thanh toán ngay của 7 ngày làm việc tiếp theo	

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

**1. Đối tượng áp dụng:** Các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

**2. Định kỳ và thời hạn gửi báo cáo:**

*a. Nội dung báo cáo tại các mục A::*

- Định kỳ báo cáo: Tháng.

- Thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

*b. Nội dung báo cáo tại mục B:*

- Định kỳ báo cáo: 10 ngày (3 kỳ/tháng).

- Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất sau 02 ngày làm việc tiếp theo ngay sau kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

**3. Đơn vị nhận báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

**5. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Các chỉ tiêu để tính vốn tự có, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ về khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn đã sử dụng để cho vay trung, dài hạn được tính toán theo quy định tại Quyết định 1328/2005/QĐ-NHNN ngày 06/9/2005 quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và công văn số 298/TDHT-CVĐL ngày 30/9/2005 về việc hướng dẫn cách xác định vốn tự có đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

- Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

+ Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. **1/2/**

**PHỤ LỤC 5**  
**MÃ SỐ THỐNG KÊ**  
**ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÂN HÀNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số. 21...../2010/TT-NHNN ngày 08../10./2010)

**Bảng 1: MÃ NGÀNH KINH TẾ**

STT	Tên ngành	Mã
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
B	Khai khoáng	0201
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0203
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204
F	Xây dựng	0301
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
H	Vận tải kho-bãi	0402
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
J	Thông tin và truyền thông	0501
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
P	Giáo dục và đào tạo	0802
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

**Ghi chú:** Mã ngành kinh tế nêu tại bảng này là mã ngành kinh tế cấp 1. Các TCTD thực hiện thống nhất phân ngành kinh tế đến cấp 5, nội dung cụ thể của từng ngành kinh tế được quy định tại Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy định nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.



**Bảng 2: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN**

<b>STT</b>	<b>Loại hình tổ chức và cá nhân</b>	<b>Mã</b>
1	Công ty nhà nước.	01
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	05
6	Công ty cổ phần khác	06
7	Công ty hợp danh	07
8	Doanh nghiệp tư nhân	08
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10
11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12
13	Khác	13

**Bảng 3: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Mã</b>
1	Ngân hàng thương mại Nhà nước	01
2	Ngân hàng Chính sách	02
3	Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước	03
4	Ngân hàng thương mại cổ phần khác	04
5	Ngân hàng liên doanh	05
6	Chi nhánh ngân hàng Nước ngoài	06
7	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	07
8	Công ty Cho thuê tài chính	08
9	Công ty Tài chính	09
10	Tổ chức tín dụng hợp tác	10

**Bảng 4: MÃ LOẠI HÌNH TÀI SẢN CHO THUÊ TÀI CHÍNH**

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Mã</b>
1	Phương tiện vận chuyển	01
2	Máy móc, thiết bị	02
3	Các động sản khác	10

**Bảng 5: MÃ PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN**

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Mã</b>
1	Séc dùng để rút tiền mặt	101
2	Séc dùng để thanh toán	102
3	Thẻ dùng để rút tiền mặt	201
4	Thẻ dùng để thanh toán	202
5	Lệnh chi dùng để thanh toán	301
6	Nhờ thu dùng để thanh toán	401
7	PTTT khác dùng để rút tiền mặt	901
8	PTTT khác dùng để thanh toán	902

**Bảng 6: MÃ CÁC LOẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

<b>STT</b>	<b>Tên giấy tờ có giá</b>	<b>Mã</b>
1	Kỳ phiếu kỳ hạn dưới 6 tháng	1011
2	Kỳ phiếu kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	1012
3	Tín phiếu NHNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2011
4	Tín phiếu NHNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2012
5	Tín phiếu KBNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2021
6	Tín phiếu KBNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2022
7	Tín phiếu NHTM loại dưới 6 tháng	2031
8	Tín phiếu NHTM loại từ 6 tháng đến 12 tháng	2032
9	Trái phiếu NHNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3011
10	Trái phiếu NHNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3012
11	Trái phiếu NHNN loại trên 60 tháng	3013
12	Trái phiếu KBNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3021
13	Trái phiếu KBNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3022
14	Trái phiếu KBNN loại trên 60 tháng	3023
15	Trái phiếu NHTM loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3031
16	Trái phiếu NHTM loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3032
17	Trái phiếu NHTM loại trên 60 tháng	3033
18	Chứng chỉ tiền gửi dưới 6 tháng	4011
19	Chứng chỉ tiền gửi từ 6 tháng đến 12 tháng	4012
20	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 12 tháng đến 24 tháng	4021
21	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 24 tháng đến 60 tháng	4022
22	Chứng chỉ tiền gửi trên 60 tháng	4023
23	Các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác	8000
24	Các loại giấy tờ có giá dài hạn khác	9000

**Bảng 7: MÃ LOẠI TIỀN ĐỒNG VIỆT NAM ĐANG LƯU HÀNH**

STT	Tên loại tiền đồng Việt Nam	Mã
<b>A</b>	<b>Tiền giấy cotton</b>	
1	Loại 10	111
2	Loại 20	121
3	Loại 30	131
4	Loại 50	151
5	Loại 100	112
6	Loại 200	122
7	Loại 500	152
8	Loại 1.000	113
9	Loại 2.000	123
10	Loại 5.000	153
11	Loại 10.000	114
12	Loại 20.000	124
<b>B</b>	<b>Tiền Polymer</b>	
1	Loại 10.000 đồng	214
2	Loại 20.000 đồng	224
3	Loại 50.000 đồng	254
4	Loại 100.000 đồng	215
5	Loại 200.000 đồng	225
6	Loại 500.000 đồng	255
	...	...
<b>C</b>	<b>Tiền kim loại</b>	
1	Loại 200 đồng	322
2	Loại 500 đồng	352
3	Loại 1.000 đồng	313
4	Loại 2000 đồng	323
5	Loại 5.000 đồng	353
	....	...

**Ghi chú:**

Chữ số thứ nhất của mã là ký hiệu chất liệu của đồng tiền  
 Chữ số thứ hai của mã là chữ số đầu tiên của mệnh giá  
 Chữ số thứ ba của mã là số chữ số "0" trong mệnh giá

**Bảng 8: MÃ LOẠI TIỀN ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐÌNH CHỈ LƯU HÀNH**

STT	Loại	Mã
	<b>Tiền giấy</b>	
1	0,01 đồng	11x
2	0,02 đồng (cũ)	02x
3	0,02 đồng	12x
4	0,05 đồng	15x
5	0,10 đồng (cũ)	01h
6	0,10 đồng	11h
7	0,20 đồng (cũ)	02h
8	0,20 đồng	12h
9	0,50 đồng (cũ)	05h
10	0,50 đồng	15h
11	1 đồng (cũ)	010
12	1 đồng	110
13	2 đồng (cũ)	020
14	2 đồng	120
15	5 đồng (cũ)	050
16	5 đồng	150
17	10 đồng (cũ)	011
18	10 đồng	111
19	20 đồng	121
20	30 đồng	131
21	50.000 đồng	154
22	100.000 đồng	115
	.....	.....
	<b>Tiền Polymer</b>	
1	.....	201
2	.....	202
3	.....	.....
	<b>Tiền kim loại</b>	
1	0,01 đồng	31x
2	0,02 đồng	32x
3	0,05 đồng	35x
4	0,10 đồng	31h
5	0,20 đồng	32h
6	0,50 đồng	35h
7	1 đồng	310
	.....	.....

**Ghi chú:** Mã loại tiền đồng Việt Nam đã đình chỉ lưu hành gồm 3 ký tự, trong đó:

- Chữ số thứ nhất của mã là ký hiệu chất liệu của đồng tiền, quy ước như sau:

0: Tiền giấy (cũ); 1: Tiền giấy; 2: Tiền Polymer; 3: Tiền kim loại

- Chữ số thứ hai của mã là chữ số đầu tiên của mệnh giá.

- Chữ số thứ ba của mã là:

Chữ số "0" trong mệnh giá nếu mệnh giá  $\geq 1$  đồng

x nếu mệnh giá đồng tiền là xu

h nếu mệnh giá đồng tiền là hào

**Bảng 9: MÃ ĐỒNG TIỀN CÁC NƯỚC**

STT	Tên nước	Tên tiền, đơn vị tiền tệ và đơn vị tiền lẻ	Mã	
			Bằng chữ	Bằng số
1	Việt Nam	Dong	VND	00
2	Đồng tiền chung châu Âu	Euro	EUR	01
3	Mỹ	Dollar/Cents	USD	02
4	Nhật Bản	Yen/Sen	JPY	03
5	Trung Quốc	Yuan/Jiao/Fen	CNY	04
6	Lào	Kip/At	LAK	05
7	Cam-pu-chia	Riel/Sen	KHR	06
8	Các nước khác	Các đồng tiền khác		09

**Bảng 10: MÃ ĐỒNG TIỀN QUY ĐỔI**

STT	Tên	Mã
<b>I</b>	<b>Quy đổi ra VND</b>	
1	EUR quy đổi ra VND	11
2	USD quy đổi ra VND	12
3	GBP quy đổi ra VND	13
4	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND	19
<b>II</b>	<b>Quy đổi ra USD</b>	
1	VND quy đổi ra USD	21
2	EUR quy đổi ra USD	22
3	JPY quy đổi ra USD	23
4	CNY quy đổi ra USD	24
5	LAK quy đổi ra USD	25
6	KHR quy đổi ra USD	26
7	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD	29

**Bảng 11: MÃ QUỐC GIA**

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
1	Afghanistan	AFG	001	25	Brunei Darussalam	BRN	025
2	Albania	ALB	002	26	Bulgaria	BGR	026
3	Algeria	DZA	003	27	Burkina Faso	BFA	027
4	Andorra	AND	004	28	Burundi	BDI	028
5	Angola	AGO	005	29	Cambodia	KHM	029
6	Antigua and Barbuda	ATG	006	30	Cameroon	CMR	030
7	Argentina	ARG	007	31	Canada	CAN	031
8	Armenia	ARM	008	32	Cape Verde	CPV	032
9	Australia	AUS	009	33	Central African Republic	CAF	033
10	Austria	AUT	010	34	Chad	TCD	034
11	Azerbaijan	AZE	011	35	Chile	CHL	035
12	Bahamas	BHS	012	36	China	CHN	036
13	Bahrain	BHR	013	37	Colombia	COL	037
14	Bangladesh	BGD	014	38	Comoros	COM	038
15	Barbados	BRB	015	39	Congo	COG	039
16	Belarus	BLR	016	40	Costa Rica	CRI	040
17	Belgium	BEL	017	41	Cote d'Ivoire	CIV	041
18	Belize	BLZ	018	42	Croatia	HRV	042
19	Benin	BEN	019	43	Cuba	---	043
20	Bhutan	BTN	020	44	Cyprus	---	044
21	Bolivia	BOL	021	45	Czech Republic	CZE	045
22	Bosnia and Herzegovina	BIH	022	46	Democratic People's Republic of Korea	PRK	046
23	Botswana	BWA	023	47	Democratic Republic of the Congo	COD	047
24	Brazil	BRA	024	48	Denmark	DNK	048

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	Mã số	Ký hiệu
49	Djibouti	DJI	049	77	India	IND	077		IND
50	Dominica	DMA	050	78	Indonesia	IDN	078		IDN
51	Dominican Republic	DOM	051	79	Iran (Islamic Republic of)	IRN	079		IRN
52	Ecuador	ECU	052	80	Iraq	IRQ	080		IRQ
53	Egypt	EGY	053	81	Ireland	IRL	081		IRL
54	El Salvador	SLV	054	82	Israel	ISR	082		ISR
55	Equatorial Guinea	GNQ	055	83	Italy	ITA	083		ITA
56	Eritrea	ERI	056	84	Jamaica	JAM	084		JAM
57	Estonia	EST	057	85	Japan	JPN	085		JPN
58	Ethiopia	ETH	058	86	Jordan	JOR	086		JOR
59	Fiji	FJI	059	87	Kazakhstan	KAZ	087		KAZ
60	Finland	FIN	060	88	Kenya	KEN	088		KEN
61	France	FRA	061	89	Kiribati	KIR	089		KIR
62	Gabon	GAB	062	90	Kuwait	KWT	090		KWT
63	Gambia	GMB	063	91	Kyrgyzstan	KGZ	091		KGZ
64	Georgia	GEO	064	92	Lao People's Democratic Republic	LAO	092		LAO
65	Germany	DEU	065	93	Latvia	LVA	093		LVA
66	Ghana	GHA	066	94	Lebanon	LBN	094		LBN
67	Greece	GRC	067	95	Lesotho	LSO	095		LSO
68	Grenada	GRD	068	96	Liberia	LBR	096		LBR
69	Guatemala	GTM	069	97	Libyan Arab Jamahiriya	LBY	097		LBY
70	Guinea	GIN	070	98	Liechtenstein	LIE	098		LIE
71	Guinea-Bissau	GNB	071	99	Lithuania	LTU	099		LTU
72	Guyana	GUY	072	100	Luxembourg	LUX	100		LUX
73	Haiti	HTI	073	101	Madagascar	MDG	101		MDG
74	Honduras	HND	074	102	Malawi	MWI	102		MWI
75	Hungary	HUN	075	103	Malaysia	MYS	103		MYS
76	Iceland	ISL	076	104	Maldives	MDV	104		MDV



STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
105	Mali	MLI	105	133	Peru	PER	133	133	Peru	PER	133
106	Malta	MLT	106	134	Philippines	PHL	134	134	Philippines	PHL	134
107	Marshall Islands	MHL	107	135	Poland	POL	135	135	Poland	POL	135
108	Mauritania	MRT	108	136	Portugal	PRT	136	136	Portugal	PRT	136
109	Mauritius	MUS	109	137	Qatar	QAT	137	137	Qatar	QAT	137
110	Mexico	MEX	110	138	Republic of Korea	KOR	138	138	Republic of Korea	KOR	138
111	Micronesia, Federated States of	FSM	111	139	Republic of Moldova	MDA	139	139	Republic of Moldova	MDA	139
112	Monaco	MCO	112	140	Romania	ROU	140	140	Romania	ROU	140
113	Mongolia	MNG	113	141	Russian Federation	RUS	141	141	Russian Federation	RUS	141
114	Montenegro	---	114	142	Rwanda	RWA	142	142	Rwanda	RWA	142
115	Morocco	MAR	115	143	Saint Kitts and Nevis	KNA	143	143	Saint Kitts and Nevis	KNA	143
116	Mozambique	MOZ	116	144	Saint Lucia	LCA	144	144	Saint Lucia	LCA	144
117	Myanmar	MMR	117	145	Saint Vincent and the Grenadines	VCT	145	145	Saint Vincent and the Grenadines	VCT	145
118	Namibia	NAM	118	146	Samoa	WSM	146	146	Samoa	WSM	146
119	Nauru	NRU	119	147	San Marino	SMR	147	147	San Marino	SMR	147
120	Nepal	NPL	120	148	Sao Tome and Principe	STP	148	148	Sao Tome and Principe	STP	148
121	Netherlands	NLD	121	149	Saudi Arabia	SAU	149	149	Saudi Arabia	SAU	149
122	New Zealand	NZL	122	150	Senegal	SEN	150	150	Senegal	SEN	150
123	Nicaragua	NIC	123	151	Serbia	---	151	151	Serbia	---	151
124	Niger	NER	124	152	Seychelles	SYC	152	152	Seychelles	SYC	152
125	Nigeria	NGA	125	153	Sierra Leone	SLE	153	153	Sierra Leone	SLE	153
126	Norway	NOR	126	154	Singapore	SGP	154	154	Singapore	SGP	154
127	Oman	OMN	127	155	Slovakia	SVK	155	155	Slovakia	SVK	155
128	Pakistan	PAK	128	156	Slovenia	SVN	156	156	Slovenia	SVN	156
129	Palau	PLW	129	157	Solomon Islands	SLB	157	157	Solomon Islands	SLB	157
130	Panama	PAN	130	158	Somalia	SOM	158	158	Somalia	SOM	158
131	Papua New Guinea	PNG	131	159	South Africa	ZAF	159	159	South Africa	ZAF	159
132	Paraguay	PRY	132	160	Spain	ESP	160	160	Spain	ESP	160

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
161	Sri Lanka	LKA	161	177	Turkmenistan	TKM	177
162	Sudan	SDN	162	178	Tuvalu	TUV	178
163	Suriname	SUR	163	179	Uganda	UGA	179
164	Swaziland	SWZ	164	180	Ukraine	UKR	180
165	Sweden	SWE	165	181	United Arab Emirates	ARE	181
166	Switzerland	CHE	166	182	United Kingdom	GBR	182
167	Syrian Arab Republic	SYR	167	183	United Republic of Tanzania	TZA	183
168	Tajikistan	TJK	168	184	United States	USA	184
169	Thailand	THA	169	185	Uruguay	URY	185
170	The former Yugoslav Republic of Macedonia	MKD	170	186	Uzbekistan	UZB	186
171	Timor-Leste	TLS	171	187	Vanuatu	VUT	187
172	Togo	TGO	172	188	Venezuela	VEN	188
173	Tonga	TON	173	189	Viet Nam	VNM	189
174	Trinidad and Tobago	TTO	174	190	Yemen	YEM	190
175	Tunisia	TUN	175	191	Zambia	ZMB	191
176	Turkey	TUR	176	192	Zimbabwe	ZWE	192

**Ghi chú:** Các quốc gia trong Bảng 11 là các quốc gia thành viên của Liên hiệp quốc.

**Bảng 12: MÃ LOẠI HÌNH VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**

STT	Tên loại hình	Mã
1	Vay của tổ chức tín dụng từ Ngân hàng mẹ ở nước ngoài	01
2	Vay của tổ chức tín dụng từ nguồn khác	02
3	Vay của Doanh nghiệp thông qua hình thức mở thư tín dụng của TCTD	03
4	Vay của doanh nghiệp thông qua các hình thức thanh toán quốc tế khác của TCTD (thanh toán bằng điện chuyển tiền, thanh toán nhờ thu...)	04
5	Vay tài chính (vay bằng tiền, trả bằng tiền) của doanh nghiệp có bảo lãnh của TCTD	05
6	Vay tài chính (vay bằng tiền, trả bằng tiền) của Doanh nghiệp không có bảo lãnh của tổ chức tín dụng	06

**Bảng 13: MÃ ĐỐI TƯỢNG VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**

STT	Tên đối tượng	Mã
1	Tổ chức tín dụng	01
2	Doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng:	
a	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI	02
b	Doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	03
c	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	04
d	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước có quyền chi phối	05
đ	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước có vốn cổ phần lớn gấp 2 lần cổ đông lớn nhất hoặc nhà nước có cổ phần đặc biệt	06
e	Doanh nghiệp khác và cá nhân	07

**Bảng 14: MÃ LOẠI HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

STT	Tên đối tượng	Mã
1	Hình thức thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài	01
2	Hình thức thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài	02
3	Hình thức hợp đồng BCC, BOT, BTO, BT	03
4	Hình thức Đầu tư phát triển kinh doanh	04
5	Hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư	05
6	Hình thức thực hiện sáp nhập và mua lại doanh nghiệp	06
7	Hình thức đầu tư trực tiếp khác	07

**Bảng 15: MÃ TỈNH THÀNH PHỐ VÀ PHÂN VÙNG KINH TẾ**

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số
	<b>Vùng đồng bằng sông Hồng</b>			<b>Vùng duyên hải Nam Trung Bộ</b>	
1	Thành phố Hà Nội	01	32	Thành phố Đà Nẵng	48
2	Thành phố Hải Phòng	31	33	Tỉnh Quảng Nam	49
3	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
4	Tỉnh Bắc Ninh	27	35	Tỉnh Bình Định	52
5	Tỉnh Hải Dương	30	36	Tỉnh Phú Yên	54
6	Tỉnh Hưng Yên	33	37	Tỉnh Khánh Hoà	56
7	Tỉnh Hà Nam	35			
8	Tỉnh Nam Định	36		<b>Vùng Tây Nguyên</b>	
9	Tỉnh Thái Bình	34			
10	Tỉnh Ninh Bình	37	38	Tỉnh Kon Tum	62
			39	Tỉnh Gia Lai	64
			40	Tỉnh Đắk Lắk	66
	<b>Vùng Đông Bắc</b>		41	Tỉnh Lâm Đồng	68
			42	Tỉnh Đắk Nông	67
11	Tỉnh Hà Giang	02			
12	Tỉnh Cao Bằng	04		<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>	
13	Tỉnh Lào Cai	10			
14	Tỉnh Bắc Kạn	06	43	Thành phố Hồ Chí Minh	79
15	Tỉnh Lạng Sơn	20	44	Tỉnh Ninh Thuận	58
16	Tỉnh Tuyên Quang	08	45	Tỉnh Bình Phước	70
17	Tỉnh Yên Bái	15	46	Tỉnh Tây Ninh	72
18	Tỉnh Thái Nguyên	19	47	Tỉnh Bình Dương	74
19	Tỉnh Phú Thọ	25	48	Tỉnh Đồng Nai	75
20	Tỉnh Bắc Giang	24	49	Tỉnh Bình Thuận	60
21	Tỉnh Quảng Ninh	22	50	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
	<b>Vùng Tây Bắc</b>			<b>Vùng đồng bằng sông Cửu Long</b>	
22	Tỉnh Điện Biên	11	51	Tỉnh Long An	80
23	Tỉnh Lai Châu	12	52	Tỉnh Đồng Tháp	87
24	Tỉnh Sơn La	14	53	Tỉnh An Giang	89
25	Tỉnh Hoà Bình	17	54	Tỉnh Tiền Giang	82
			55	Tỉnh Vĩnh Long	86
	<b>Vùng Bắc Trung Bộ</b>		56	Tỉnh Bến Tre	83
			57	Tỉnh Kiên Giang	91
26	Tỉnh Thanh Hoá	38	58	Tỉnh Cần Thơ	92
27	Tỉnh Nghệ An	40	59	Tỉnh Hậu Giang	93
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42	60	Tỉnh Trà Vinh	84
29	Tỉnh Quảng Bình	44	61	Tỉnh Sóc Trăng	94
30	Tỉnh Quảng Trị	45	62	Tỉnh Bạc Liêu	95
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46	63	Tỉnh Cà Mau	96

## PHỤ LỤC 6

### Hướng dẫn phân loại hình tổ chức và cá nhân

(Ban hành kèm theo Thông tư số...*24*...../2010/TT-NHNN ngày *08*.../*10*./2010)

Hướng dẫn tại Phụ lục này được soạn thảo phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp (năm 2005), Luật Đầu tư (2005), Luật Hợp tác xã (2003), Luật doanh nghiệp nhà nước (2003).

**Doanh nghiệp** là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

1. *Công ty nhà nước*: là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 nhưng chưa thực hiện chuyển đổi mô hình theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005.

2. *Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ*: là doanh nghiệp do một tổ chức nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

3. *Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước có quyền chi phối*: là doanh nghiệp có từ một thành viên trở lên là tổ chức nhà nước có tổng vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

4. *Công ty trách nhiệm hữu hạn khác*: là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 2 và 3 Phụ lục này.

5. *Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ công ty*.

6. *Công ty cổ phần khác*: là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 4 Phụ lục này.

7. *Công ty hợp danh*: là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

8. *Doanh nghiệp tư nhân*: là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

9. *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài* bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

10. *Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2003).

11. *Hộ kinh doanh, cá nhân*: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp- xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này .

12. *Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội*: bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội,...

13. *Khác*: là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1 đến điểm 12 Phụ lục này.

## PHỤ LỤC 7

### Hướng dẫn phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế

(Ban hành kèm theo Thông tư số: **21**...../2010/TT-NHNN ngày **.08./10/2010**)

STT	Tên khu vực	Ký hiệu	Tên ngành	Mã
I	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
II	Công nghiệp và xây dựng	B	Khai khoáng	0201
		C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
		D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0203
		E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204
		F	Xây dựng	0301
III	Thương mại và dịch vụ	G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
		H	Vận tải kho bãi	0402
		I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
		J	Thông tin và truyền thông	0501
		K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
		L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
		M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
		N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
		O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
		P	Giáo dục và đào tạo	0802
		Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
		R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
		S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806		
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807		

## PHỤ LỤC 8

### Hướng dẫn phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21**...../2010/TT-NHNN ngày **08**.../**10**./2010)

#### 1. Người cư trú của Việt Nam gồm tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau đây:

- a) Tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức tín dụng);
- b) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản này (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);
- c) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;
- d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước ngoài;
- đ) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;
- e) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và điểm đ khoản này và cá nhân đi theo họ;
- g) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;
- h) Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn từ 12 tháng trở lên, trừ các trường hợp người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

2. Người không cư trú của Việt Nam gồm các đối tượng không quy định tại khoản 1 Phụ lục này.